

Số 233

VĂN HÓA

P HẬT G I Á O



Mùa trăng
tuổi thơ

Tr. 43

Quán
chúng sanh

Tr. 19

Thí nghiệm
"giáo dục"

Tr. 4



TÔN HOA SEN
Mái ấm gia đình Việt

THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA



ĐỂ MUA ĐÚNG SẢN PHẨM TÔN HOA SEN

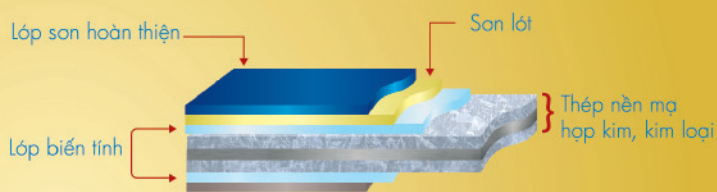
Quan sát dòng in trên mặt dưới sản phẩm được thể hiện rất rõ ràng và cụ thể các thông tin về sản phẩm và thông số về tiêu chuẩn chất lượng như sau:

68M - TON HOA SEN - THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA - TON LẠNH MÀU - 15/5 μ m - 0.40mmTCT (± 0.03) - ISO 9001:2008 - ISO 14001:2004 - TML 14111869 - 13/11/14 14:27

• Sử dụng thiết bị đo Palmer để đo độ dày:



• Minh họa cấu tạo tấm Tôn Hoa Sen



- a : Số mét
- b : Tôn Hoa Sen
- c : Thương hiệu quốc gia
- d : Loại sản phẩm (Tôn kẽm, tôn lạnh, tôn kẽm màu, tôn lạnh màu)
- e : Độ dày lớp sơn mặt trên và mặt dưới (đối với trường hợp sản phẩm tôn màu)
- f : Độ dày của sản phẩm (dung sai)
- g : Tiêu chuẩn ISO
- h : Mã số cuộn và ngày giờ sản xuất



CAM KẾT BÁN

- ĐÚNG GIÁ
- ĐÚNG TIÊU CHUẨN
- ĐÚNG CHẤT LƯỢNG
- ĐƯỢC BẢO HÀNH

TỔNG ĐÀI TƯ VẤN KHÁCH HÀNG



1800 1515
Miễn phí cuộc gọi

www.hoasengroup.vn



Trong số này

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
TẠP CHÍ VĂN HÓA PHẬT GIÁO
Phát hành vào đầu và giữa tháng

Tổng Biên tập
THÍCH CHƠN THIÊN

Phó Tổng Biên tập Thường trực
kiêm Thư ký Tòa soạn
TRẦN TUẤN MÂN

Phó Tổng Biên tập
THÍCH TRUNG HẬU
THÍCH MINH HIỀN

Trị sự
NGUYỄN BÔNG

Trình bày
MAI PHƯƠNG NAM

Phòng Phát hành
Trụ sở Tòa soạn VHPG
ĐT: (84-8) 3 8484 335
Ngô Văn Thông, DD: 0906 934 252

Quảng cáo
Pháp Tuệ, DD: 0913 8100 82

Tòa soạn
294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84-8) 38484 335 - 38484 576
Fax: (84-8) 35265 569
Email: vanhoaphatgiao@vnn.vn
toasoanvhp@gmail.com

Tên tài khoản:

Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo - Ban Văn hóa
Số tài khoản: 1487000000B
Ngân hàng VP Bank, Chi nhánh TP.HCM

Giấy phép hoạt động báo chí của
Bộ Thông tin và Truyền thông
Số 1878/GP. BTTTT
Ghi bán & in tại Nhà in Trần Phú
Q.1, TP. Hồ Chí Minh

Sương mai	3
Thí nghiệm “giáo dục” (Nguyễn Cẩn)	4
Tưởng niệm Sư bà Thích nữ Diệu Trí (1907 – 2010) (Thái Kim Lan)	7
Chùa Ba Đồn khu mộ hợp táng lớn nhất cả nước (Hồ Phước Nguyên)	10
Lý tưởng cao quý của người cư sĩ Phật tử (Minh Tâm)	12
Từ bi nhập pháp giới (Nguyễn Thế Đăng)	16
Quán chúng sanh (Đỗ Hồng Ngọc)	19
Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế vững tiến đến tương lai (Thích Nguyên Thành)	22
Cuộc sống của chúng ta thật quý giá (Kyabje Thuksey Rinpoché; Hoang Phong dịch)	25
Phật giáo và công cuộc xây dựng đất nước thời nhà Lý (Phạm Thị Nguyệt)	28
Trồng hoa không cho mọc rễ (Nguyễn Mạnh Hùng)	32
Đàn vịt các các (Hồ Anh Thái)	33
Hành lang cảm dỗ (Hoàng Tá Thích)	34
Tự giác – bước tiến nhỏ (Thanh Hương)	36
Lang thang trong cõi vô hình (Lê Hải Đăng)	38
Hội quán Phúc Kiến ở thành phố Huế (Nguyễn Xuân Nhật)	40
Cầu ngói dầu xưa (Tôn Thất Thọ)	42
Mùa trăng tuổi thơ (Quyển Văn)	43
Đôi dưa lệt (Hoàng Thị Như Huy)	44
Nghĩ về cây lúa (Nguyễn Văn Toàn)	46
Đức tính của ba (Lê Hứa Huyền Trân)	48
Thơ (Nguyễn Từ, Trường Khánh, Nguyễn Trí Tuệ, Tịnh Bình, Sông Hương, Trà Kim Long, Nguyễn Tuất)	50
Bạn đồng hành (Nguyễn Trọng Hoạt)	52
Rừng núi với người xưa (Như Đại)	55
Hỏi đáp (Bàng Ấn)	58

Bìa 1: Trung thu ở chùa. Ảnh: Trần Thế Phong.

Thư tòa soạn

Kính thưa quý độc giả,

Văn Hóa Phật Giáo số 233 này đến tay quý độc giả vào những ngày đầu tiên tháng 8 ÂL, tức là vào đầu mùa Trung thu của trẻ em. Các cửa hàng đã bày bán bánh trung thu, đủ thứ bánh kẹo và nhất là các đồ chơi đủ loại.

Người lớn chúng ta ai cũng từng trải qua những mùa Trung thu đầy kỷ niệm vui buồn của tuổi thơ. Mong sao mọi Tết Trung thu đều là những ngày vui của trẻ em Việt Nam. Mong sao các bậc phụ huynh đều có quà tặng cho con em. Mong sao trẻ em bất hạnh sống trong cảnh mồ côi, cảnh nghèo túng, bệnh tật, lây lất trên đường phố được các vị hảo tâm, các đoàn, các tổ chức từ thiện thăm viếng, mang quà đến chung vui, an ủi để các em có những nụ cười tươi trong tuần trăng sáng của tháng Tám. Mong sao mọi gia đình đều sum họp, ấm cúng, có trà, có bánh, có những nét mặt hân hoan, những lời thân ái.

Tiện đây, chúng tôi xin nói rõ, nhuận bút về thơ và báo tặng vẫn được trao trực tiếp cho những tác giả đến được tòa soạn. Những vị không đến được tòa soạn thì chúng tôi gửi báo tặng theo đường bưu điện.

Chúng tôi rất mừng là thời gian gần đây, số bài gửi đến hàng nửa tháng nhiều gấp đôi so với cùng thời gian trước kia. Tuy vậy, thơ, văn vẫn gồm nhiều bài có nội dung cùng đề tài; ví dụ, nhớ mẹ, nhớ làng quê, con đường, con sông, mảnh vườn... Những bài nghiên cứu cũng có đề tài giống với những đề tài đã được đăng tải trên *VHPG* hoặc trên các báo khác. Do vậy, chúng tôi đành gác lại khá nhiều bài, kính mong các tác giả thông cảm.

Kính chúc chư độc giả, tác giả, ân nhân, thân hữu thân tâm thường lạc.

Văn Hóa Phật Giáo



Như mái nhà vụng lợp,
Mưa liền xâm nhập vào.
Cũng vậy tâm không tu,
Tham dục liền xâm nhập.

(Kinh Pháp Cú)

Ảnh: Nguyễn Đình Niêm



Thí nghiệm “giáo dục”

NGUYỄN CẦN

Nước mắt phụ huynh, nỗi buồn chuột bạch

Mấy tuần qua, hàng trăm ngàn thí sinh và phụ huynh của các em đã quay cuồng trong cơn bão “xét tuyển” vào đại học. Xuất phát từ ý định tốt ban đầu là dồn hai kỳ thi vào một: tốt nghiệp trung học và thi vào đại học, nhằm giảm bớt chi phí thi cử. Nhưng thực tế lại diễn ra một hiện tượng vô tiền khoáng hậu: cả nước quay cuồng theo điểm xét duyệt hàng giờ hàng phút. Bao nhiêu chuyện đã xảy ra. Hãy thử điểm lại một vài tin trên báo chí gần đây để thấy cơn bão ấy di hại thế nào?

Theo tin trên *tuoitre online* thì trường phòng đào tạo của một trường đại học tại TP.HCM kể rằng cứ năm phút một lần, phòng đào tạo, ban giám hiệu, phòng công nghệ thông tin lại hội ý, rồi căng mắt nhìn lên màn hình theo dõi số liệu. Bên ngoài, phụ huynh và thí sinh ngồi chờ chực không chỉ trong phòng mà cả ngoài trời đông kín. Điểm nhích lên theo giờ, niềm hi vọng nhen nhúm và tan vỡ theo từng giờ. Bình luận khi xem bài tường thuật, bạn đọc tên Long Xuyên viết: “Tôi đang ngồi trước

màn hình, máy tính nối mạng 24/7. Bên cạnh là thuốc trợ tim!”. Đau xót hơn là câu chuyện tại Đại học Y Dược khi trường này cập nhật danh sách thí sinh tuyển thẳng; những thí sinh đạt 27,75 điểm trong ngày 20 tháng 8 đã phải chia tay nguyện vọng 1. Hãy hình dung đêm trước họ vẫn còn ngủ ngon, vẫn yên tâm vì mình nằm trong топ an toàn và mức điểm cao chót vót ấy để gì bị ai đánh bại, vậy mà giờ đây tất cả chỉ còn lại sự tuyệt vọng.

Thương thí sinh, phụ huynh vất vả, các trường cũng đã hết sức mình cập nhật điểm, hội trường mở máy lạnh để thí sinh và phụ huynh với bớt phần nào nhọc nhằn, lo toan. Thậm chí cán bộ của một trường ĐH cho biết: “Chúng tôi cũng khủng hoảng tinh thần trước tình trạng quá sức căng thẳng này, đặc biệt đôi lúc điện thoại rung lên thì mở ra thấy tin nhắn từ phụ huynh, học sinh đòi ‘nhảy cầu Rạch Miễu tự tử’”.

Theo *tienphong online*, có thí sinh trong bốn ngày ở Hà Nội, mỗi ngày bị bật ra khỏi một ngành. Một số phụ huynh sau khi rút, nộp hồ sơ liên tục vào các trường khác

nhau, cuối cùng bật khóc vì con vẫn không vào được trường dự tính khi nỗ lực bấy lâu “đổ sông đổ bể” vào phút cuối. Có người nói tâm trạng chờ đợi còn gay gắt hơn cả sàn chứng khoán; người khác như tác giả Nha Đam trong báo *Thể Thao – Văn Hóa* ví kỳ thi vừa rồi như trong bộ phim *“The Hunger Games* (tiêu đề tiếng Việt là *“Đấu trường sinh tử”*) trong đó người chơi phải giết lẫn nhau để giành sự sống cho mình và chỉ có một người sống sót sau cùng sẽ là người chiến thắng trở về. Có bao nhiêu phụ huynh chưa xót nói rằng tôi muốn cản người ta lại đừng nộp đơn nữa vì sợ con tôi rớt.

Từ thiện ý ban đầu, tiếc thay, lại biến học sinh và cả phụ huynh của họ thành chuột bạch cho một “thí nghiệm” thiếu nghiên cứu và suy xét thấu đáo. Chúng tôi không nêu thêm ở đây những cái hay cái dở của kỳ thi, của đợt xét tuyển vì đã được các chuyên gia, phụ huynh, thí sinh nêu lên tràn ngập trên các phương tiện truyền thông nhiều ngày qua.

Cần bao nhiêu lời xin lỗi?

Mục tiêu của kỳ thi trung học phổ thông quốc gia năm nay như đã nói trên là tiết kiệm được một kỳ thi nữa cho nhà nước và nhân dân. Tuy nhiên, những ngày qua người dân chỉ thấy tốn kém và đau đầu thêm: bao nhiêu em cùng cha mẹ từ quê ra thuê trọ mấy ngày ở thành phố để nộp, rút hồ sơ, xong lại chạy sang trường khác để nộp rút, tốn kém sao kể?

Nhiều cơ quan ngôn luận yêu cầu Bộ Giáo dục-Đào tạo phải có một lời xin lỗi. Đêm 21 tháng 8, Bộ trưởng Bộ GDĐT cũng đã lên tiếng thừa nhận trách nhiệm để “một bộ phận” thí sinh và phụ huynh tất tả ngược xuôi và hứa rút kinh nghiệm tổ chức kỳ thi được tốt hơn trong những năm tới. Nhưng với những gì thực tế diễn ra, chúng tôi nghĩ Bộ GD-ĐT cần phải thành tâm hơn với một lời xin lỗi sâu sắc hơn, chân thành hơn vì không chỉ “một bộ phận” mà có đến hàng trăm ngàn thí sinh và gần ấy phụ huynh đã trải qua những ngày tháng kinh hoàng!

Bộ GD-ĐT chỉ ra nguyên nhân chính là việc thí sinh thay đổi nguyện vọng liên tục; thời gian đăng ký kéo dài 20 ngày; thí sinh có 4 nguyện vọng để đăng ký xét tuyển trong một trường... Nhưng thử hỏi vì sao các em lại làm như thế? Liệu rằng chúng ta có phải tìm lại nguyên nhân của “mọi nguyên nhân” là chính sách, là đường lối, là triết lý giáo dục.

Trở lại với kỳ thi. Chưa chắc phụ huynh và thí sinh chấp nhận trước lời xin lỗi cho qua chuyện ấy vì nó không đủ để đổi lấy những gì mà họ phải trải qua trong ba tuần lễ tháng 8, với bao hao tổn công sức, tiền bạc và tâm trí, nhưng chỉ ít lời xin lỗi cũng thể hiện tấm lòng thành, thể hiện suy nghĩ phục thiện của người đứng đầu Bộ GD-ĐT. Điều đáng nói, với một đề án ảnh hưởng sâu rộng đến toàn xã hội nhưng dường như sự chuẩn bị của Bộ GD-ĐT còn rất hời hợt. Để đến khi bắt tay vào làm thì sai đâu

sửa đấy. Phải chăng những người hoạch định đề án đã quá chủ quan khi cho rằng kỳ thi tiết kiệm, thành công, thí sinh có nhiều thuận lợi, tăng cơ hội trúng tuyển mà không lường hết những bất cập phát sinh.

Những hệ lụy còn lại

Những nhà giáo, những bậc thức giả thì băn khoăn về những hệ lụy của kỳ thi này như: Làm sao sửa sai nếu có một thể hệ học “lệch” vì chạy theo trường phù hợp với điểm số trong kỳ thi của mình mà không cần biết ngành nghề mình học có phù hợp với năng khiếu và sở nguyện của mình không? Với những gì đã diễn ra trong kỳ thi này cho thấy cách làm của Bộ vô tình khiến việc phân ngành, phân nghề không còn ý nghĩa với các thí sinh. Vậy ở cấp PTTH người ta dạy hướng nghiệp làm gì? Bản chất của việc xét tuyển này có phải là để đào tạo con người đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội hay đất nước không?

Nếu chúng ta tiếp tục đào tạo những gì chúng ta có thể mà không quan tâm đến nhu cầu xã hội thì sẽ có hàng vạn cử nhân gia nhập đội quân thất nghiệp vốn dĩ đã lên đến con số trăm ngàn!

Tóm lại, đào tạo chỉ để đào tạo? Thí sinh chỉ có mục tiêu duy nhất là vào được một trường nào đó. Bộ GD-ĐT hoàn toàn không định hướng được cơ cấu nguồn lực cho từng ngành.

Theo giải thích của Bộ GD-ĐT thì năm nay với cách tuyển sinh mới, cơ hội vào các trường đại học của thí sinh sẽ rộng mở hơn. Nhưng đây lại là điều không đáng khuyến khích. Vì đã từ lâu chúng ta nhấn mạnh rằng nền giáo dục chỉ nhằm “đại học hóa” theo bằng cấp con người mà không xét đến những yêu cầu kinh tế, xã hội... thì hoàn toàn lệch hướng. Bởi lẽ nó làm cho học sinh hiểu rằng chỉ có một con đường tiến thân là vào đại học, bất chấp khả năng sở nguyện bản thân và cảm thấy tuyệt vọng khi cánh cửa đại học khép lại! Đó là chưa kể đến những nhận định rằng giáo dục đại học của chúng ta chỉ là “trung học phổ thông” nổi dài. Khi phương pháp, mục tiêu không mang tính chất khơi gợi tinh thần khai phá, sáng tạo, lúc nào cũng rập khuôn vàng thước ngọc của thầy cô thì đại học có khác gì THPT? Hàng trăm ngàn thí sinh hy vọng trúng tuyển vì nền giáo dục chúng ta đã gieo ước mơ vào đại học cho cả những em mà thực ra năng lực chỉ đáng ở bậc cao đẳng hoặc phù hợp hơn nếu học nghề.

Các quan chức ngành giáo dục Việt Nam cũng thường xuyên ra nước ngoài nhưng sao ít có ai thu thập thông tin, tìm hiểu người ta đang thực hiện việc tuyển sinh đại học như thế nào để tìm ra một mô hình, phương thức phù hợp với thực tiễn VN. Trên trang mạng *zing.vn*, Nguyễn Minh Hoàng chia sẻ thông tin về việc xét vào đại học ở Anh đều được thực hiện qua mạng internet. Bạn viết: *“Khác biệt lớn đầu tiên giữa cơ chế tuyển sinh của Anh và Việt Nam nằm ở chỗ, học sinh phải xác định*



ngành nghề muốn học từ 15, 16 tuổi. Nếu chọn đại học, họ sẽ học tiếp 2 năm A-level (chương trình tiền đại học). Kết thúc mỗi năm học A-level sẽ có một kỳ thi lấy điểm trung bình, kết quả học tập của hai năm này chính là cơ sở xét vào đại học. Trong quá trình học, bạn sẽ phải xác định được ngành nghề phù hợp với mình. Học hết năm nhất A-level, học sinh đăng ký tối đa 5 trường đại học có đào tạo ngành mình đã đăng ký. Điều này đảm bảo cho học sinh đổ vào trường nào cũng được theo ngành mình yêu thích. Để có khả năng xác định ngành học từ sớm, giáo dục Anh rất quan tâm việc giáo dục hướng nghiệp cho học sinh. Như vậy, học sinh ở Anh chọn ngành mới chọn trường của em đó. Điểm chuẩn được tính theo kết quả của 2 năm học A-level. Như vậy, việc của bạn sau khi biết điểm chuẩn là học tiếp A-level năm hai và cố đạt được mức điểm chuẩn mà trường đưa ra. Học sinh sẽ biết mình phải cố gắng ở mức nào để đỗ đại học, thay vì cố gắng hết sức mà vẫn không dám chắc điểm chuẩn là bao nhiêu như ở Việt Nam. Khác biệt thứ ba nằm ở hạ tầng công nghệ. Công tác tuyển sinh ở Anh dựa trên hệ thống mạng UCAS. Một đơn vị độc lập đứng ra tổ chức việc này, chứ không phải Bộ Giáo dục Anh. Toàn bộ những hoạt động nộp - rút hồ sơ, bảng điểm, đăng ký xét tuyển, nhận kết quả trúng tuyển... đều được thực hiện trên máy tính và qua mạng Internet. Thí sinh không phải trực tiếp đến các trường (trừ trường hợp các trường yêu cầu phỏng vấn). Sau 4 năm học tập tại Anh, tôi nhận thấy việc đổ vào trường đại học không quá khó khăn và căng thẳng như ở Việt Nam. Đặc biệt, khâu tuyển của họ rất tốt, đảm bảo sự thoải mái cho học sinh. Tuy nhiên, các trường đều yêu cầu điều kiện ra trường rất khắt khe. Ở các trường đào tạo ngành kỹ thuật, thường 2/3 sinh viên ra

được trường. Vì lẽ đó, từ khi 15 tuổi, học sinh Anh đã được lựa chọn giữa học nghề hoặc đại học. Họ luôn chọn hướng đi phù hợp khả năng của mình". (Nguồn: <http://news.zing.vn/Xet-tuyen-dai-hoc-o-Anh-khac-Viet-Nam-nhu-the-nao-post571321.html>).

Chúng ta cũng hiểu phần lớn học sinh ở Anh theo ngành kỹ thuật, chỉ có những em ưu tú thực sự yêu thích học thuật và nghiên cứu mới đi theo con đường đại học và đó là nơi đào tạo trí thức, các nhà khoa học, giáo sư, chính khách...

Còn ở Việt Nam, hầu như cả phụ huynh lẫn học sinh đều có sẵn quan niệm phải vào đại học bằng mọi giá, dù ra trường chưa biết có việc làm không. Có lần, người viết gặp một nhà đầu tư ở Dung Quất, ông ta than phiền là đang cần 2.000 thợ hàn mà VN không thể nào cung cấp đủ trong khi chúng ta biết hàng ngàn cử nhân thất nghiệp, đang bưng bê trong quán xá, đang làm tiếp tân nhà hàng, khách sạn. Riêng về mặt kinh tế, nói như Giáo sư Hoàng Tụy, nếu cứ tiếp tục làm giáo dục kiểu này thì đến một lúc nào đó, không còn xa, dẫn đến sự suy sụp vì vượt quá sức chịu đựng của nền kinh tế. Ông còn nhấn mạnh: "Điều nghiêm trọng là tình hình tồi tệ này đã kéo dài từ lâu, ít ra vài chục năm nay, lâu đến nỗi nhiều người thấy nó thành ra bình thường, chẳng cách gì thay đổi được". (Hoàng Tụy – Một số vấn đề khoa học và giáo dục - Tuyển tập Bàn về giáo dục - Nxb Tri Thức 2015). Bi quan vậy sao?

Thực ra tình hình vẫn có thể cải thiện được nếu chúng ta thực tâm muốn thay đổi. Chúng ta có thể theo một mô hình trung dung giữa giáo dục kỹ thuật và các ngành khác; vì nói cho cùng giáo dục là nhằm đào tạo con người "thích hợp với lý tưởng và giá trị mà một xã hội chọn lựa" và làm sao đào tạo những con người tự chủ... Nói theo Giáo sư Cao Huy Thuần là những "con người biết đặt câu hỏi với người khác và tự đặt câu hỏi với chính mình. Đó là khả năng hoài nghi khoa học. Phát triển cả khả năng biết nghe, vì chân lý có thể nằm nơi câu nói của người khác... và trước khi mơ màng những chuyện tự trị (đại học) xa xôi, hãy tự trị trước hết trong tư duy... chức năng của nhà giáo, nhất là ở cấp đại học là đào tạo những cái đầu biết suy nghĩ, tự chủ, tự trị". (Cao Huy Thuần – Kiến thức: Văn hóa và chuyên môn – Tuyển tập Bàn về giáo dục, Nxb Tri Thức, 2015)

Thế nên, nếu những quan chức Bộ GD-ĐT biết lắng nghe công luận và tự trị trong tư duy về phương hướng giáo dục VN về tổng thể và về giáo dục đại học nói riêng, chúng ta mong mỗi những quyết sách sáng suốt hơn nhằm đưa giáo dục đại học VN ra khỏi vũng lầy bấy lâu, hướng đến trách nhiệm xã hội nhiều hơn là chỉ nhằm giải quyết số lượng sinh viên cho chỉ tiêu các trường. Có như thế mới tránh khỏi những đề án xóc nổi, lợi bất cập hại, xao động nhân tâm, tốn kém cho xã hội như kỳ thi vừa qua. Lúc đó, chúng ta hy vọng sẽ không còn phải nghe những lời xin lỗi... muộn màng! ■

Tổng biên

Sư bà Thích nữ Diệu Trí (1907 – 2010)

THÁI KIM LAN

Mỗi khi nhớ đến Sư bà Diệu Trí, tôi như thấy lại căn phòng đơn sơ ấy trong ngôi chùa Sư nữ Diệu Đức mộc mạc, ẩn nhẫn nằm trong góc con đường đất lóc chóc đá, lối rẽ từ đường dốc Nam Giao đi vào, sau chùa Kiêu Đàm là đến chùa Diệu Đức.

Lại không thấy gì thêm ngoài cái khung treo trên tường nơi cái bàn con tiếp khách, có chén trà ướp mộc đơn sơ mà cô thí chủ nhỏ bé đến thăm bỏ quên không uống vì đang trở mặt nhìn hai tấm hình đen trắng cỡ chụp ảnh căn cước, một của Ông Thích Trí Quang, và một của Thầy Nhất Hạnh, thời còn rất trẻ.

Đến chùa, chân ướt chân ráo từ tận phương xa, mà chỉ thấp thỏm muốn xin Sư bà hai tấm ảnh ấy (bởi tôi đang viết hồi ký 1963) nhưng chưa dám, khoảng thời gian sau, trở lại, hai tấm ảnh không còn, Sư bà bảo có người lấy mất rồi, chính Sư bà cũng không hay. Sư bà nói cả đời tôi chỉ quý có hai vị ấy.

Qua đó mà biết rằng, vị Sư nữ đáng kính rất quý trọng Tăng tài và nỗi lòng đau đáu chỉ mong Phật giáo VN sáng mãi trên nền trời Việt và năm châu.

Tôi nói điều trên trước, nhưng thật sự cái trước nhất trong hồi ức của tôi là gương mặt thuần khiết cao quý đến lạ ấy, mà mỗi lần gặp tôi đều ngỡ ngàng, nghĩ rằng mình đang đối diện với một đấng nữ lưu quý phái, từ trong khuê các của đất Thần kinh, chứ không thể thuộc vào nếp sân chùa với những sắc hoa điểm dặm, sơ thái đang tự quên mình là hoa.

Tôi giữ ấn tượng ấy, mỗi lần mỗi phải ngạc nhiên, mà không hỏi thêm nguồn gốc của gương mặt ngọc, chỉ biết con mắt ghi rõ màu sáng của làn da - lúc ấy đã ngoài 80 - hầu như chưa bao giờ biết nắng dữ hay rét căm của mưa dầm xứ Huế, có chăng nắng mưa ngoài hiên ấy, chỉ làm mượt mà màu đá thạch của nước da phụ nữ Huế từ rất xưa. Cho nên đối với tôi chẳng còn quan trọng, câu hỏi về nguyên do... vì sao.

Cho nên nghe mà như không nghe... mà nghe được là vui được nghe thế thôi. Như có lần Sư bà kể chuyện -

bên mâm cơm chay mà Sư bà đặc biệt dành cho tôi ngồi hầu một mình với Sư bà - "cái nhà Morin to thật to ấy, chị biết không, lúc xưa là của Tây, passage Eden, sang trọng lắm, dành cho tầng lớp quý tộc, sang cả mới vô trong đó được, (sau ni của ông Nguyễn Văn Yển, rồi sau thành Đại học Văn Khoa thời ông Diệm, rồi chừ thành khách sạn Morin Sài Gòn). Có lần được ba mẹ tui dẫn đến, lúc tui còn con gái - còn là tiểu thư đúng hơn - Nghe tiếng nhạc rập rình, có dây (nhảy) đầm nữa. Tui sợ - về mặt đài các với chữ "sợ" chen lẫn cái rùn vai, ở tuổi 81 như là 18, thật nên thơ! - tui không ưa. Mỗi lần đi ngang qua là tui run. Tui sợ quá... nên tui xin xuống tóc đi tu..."

Đơn giản quá đối với tôi, - một kẻ đã từng mê đọc những tiểu thuyết ly kỳ, những hồn bướm mơ tiên, những Lan và Diệp, những tình tuyệt vọng nổi thâm sâu, - đến nỗi sự lắng nghe chuyện vị tiểu thư quý phái họ Hồ từ phòng khuê sang cả phát nguyện đi tu, phơ phớt, như chưa sâu bằng chén trà mộc đang nhấp môi. Câu chuyện đi tu của Sư bà trắng như tờ giấy chưa viết một chữ nào.

Từ trong khuê các bước qua vườn Quan Âm, có cơn bão nào có thể làm tung mái tóc? Sư bà đi tu như người

chỉ biết... một con đường duy nhất. Vì thấy đời... phiền và vì thương đời... cuộc hiện sinh phải trong như nước giếng vườn chùa, không phong ba gợn sóng, an bình với trăng soi. Trong như tiếng hạc thì chỉ có tiếng kinh và hồi chuông khuya sớm, đều đặn từng thời. Một chuyện TU thuần TU, trọn vẹn cả một đời người một trăm lẻ ba năm. Thi hào Nguyễn Du hẳn phải cúi đầu và thôi rớm lệ nhân tình.

Mà TU thì như mẹ tôi thường nói, tu là khổ hạnh, trang nghiêm, nhìn từ những tấm gương của các Sư bà. Sư bà nghiêm, giới luật kỹ, giáo huấn các đệ tử nghiêm nhặt theo đúng luật nhà chùa: thanh đạm, khiêm tốn, tinh tấn theo lời Phật, mà Sư bà là người mẫu mực có tiếng trong đại chúng Tăng Ni già trẻ suốt 71 năm tu hành.

Khi mới trở về Việt Nam lần đầu, tìm đến chùa Diệu





Đức, tôi đã nghe sự nghiêm minh của vị Sư bà trụ trì nên dậm ra kiềng dè, chỉ dám đứng xa đánh lễ. Bất chợt về sau, thuận duyên bỗng đến, nhẹ hẫng như một thứ tơ vô ý rơi vào tay. Không, không phải rơi, mà “núi”, nếu nhớ không lầm, một cái núi tay thật là bình dị.

Dịp trở về Huế với đoàn ông Boehme (nay cũng hóa người thiên cổ) giúp quý Sư bà thực hiện các dự án từ thiện cho phụ nữ và trẻ em. Sư bà Diệu Không mời cơm chay trên chùa Hồng Ân, tôi đến vấn an bàn của quý Ni sư trưởng lão, Sư bà Diệu Không, Sư bà Viên Minh, Sư bà Cát Tường đều là những vị thường gặp, bỗng có một cái núi tay khi tôi chưa kịp cúi đầu đánh lễ và nghe một giọng Huế đài các cất lên: “Ni mai chị vô chùa Diệu Đức thăm tui...”.

Chùa Diệu Đức, vừa là viện nuôi dưỡng Ni chúng thực hành tu tập, vừa là trường đào tạo cấp trung học cho Ni chúng từ Bắc vô Nam trước và sau 1975, đều được Sư bà từ lâu chấp chưởng. Chức vị uy nghi không những ở viện mà còn trong hàng giáo phẩm. Ấy thế mà thay vì ra lệnh lại khêu tay, rất trẻ như thuở học trò... giọng Huế lại mê hơn ai...

Cung kính vâng lời. Đến và ngồi ở cái bàn con với chén trà hạt mít thơm mùi hoa mộc, thời gian như ngừng lại nơi nắng lóe ngoài sân chùa... Và từ đó nỗi ngạc nhiên bắt gặp nét thanh xuân như thuở học trò nơi cây lão mai già cổ nhất trong Ni chúng Huế mà tôi đã từng gặp, còn mãi trong tâm.

Buổi cơm chay lần đầu không ở chùa Diệu Đức mà ở chùa Diệu Nghiêm, nơi Sư bà xuất thân tu học, nương tựa tổ đình Từ Hiếu. Khác với căn liêu của sư trụ trì chùa Diệu Đức khá ảm thấp, u mặc, ẩn nhẫn trong không gian rộng lớn của ngôi chùa Sư nữ Bắc Trung Nam Diệu Đức, chùa Diệu Nghiêm - đạo ấy còn là nhà tranh mộc mạc - rất nên thơ nằm khép nép trên một trong những đồi thông Tổ đình Từ Hiếu. Thuở ấy chùa nghèo, dựng toàn tre tranh - đối với tôi lại đẹp vô song, nhất là được ngồi ăn trên chiếu tre, sàn nhà bằng tre và được hầu chuyện với một vị sư đã ngoài tám mươi.

Tôi không biết nữa, vị nào hơn vị nào đã đưa tôi từ thích thú đến ngạc nhiên và từ ngạc nhiên đến thích

thú. Chỉ biết buổi cơm giữ một vị chay tịnh đặc biệt mà tôi tưởng như mình là người khám phá đầu tiên - có lẽ mỗi cuộc trở về là một cuộc bắt đầu của khởi đầu tìm lại dấu xưa đã mất - và vị ấy lưu mãi trên đầu lưỡi mỗi khi nhớ về: vị của trái bùi ngậm muối qua hai mùa mưa nắng. Trái bùi na ná trái ô-liu, nhặt được trên đồi quanh chùa Từ Hiếu và Diệu Nghiêm, là món quý hiếm của nhà chùa. Nghe Sư bà kể lại càng thấy quý hơn: “Ngày xưa bùi giã muối là món ăn mỹ vị độc nhất của chùa đó chị. Thời ấy đi tu cực lắm chị ơi. Một trái bùi ăn được hết một chén cơm. Mà vì nó bùi nên cũng nhịn để dành cho quý Ông quý Sư bà lớn hơn mình dùng...”.

Sau buổi cơm, Sư bà còn dẫn đến nơi sẽ làm bảo tháp cho mình, một gian nhà tranh với quan tài, thật mộc, thật đậm, gần gũi “một gian nước biếc mây vàng chia đôi”...

Những năm thập niên 90 về sau Sư bà thường bảo: “Đời ni họ tu sướng quá, chi cũng có, ngày xưa tu cực lắm, khổ hạnh và kham khổ tột cùng...”.

Tôi nhìn làn da trắng ngà của vị sư đã hơn tám mươi, và vị ngạc nhiên ban sơ càng đậm hơn cùng với mùi hương thông bao quanh ngôi chùa càng lúc càng nồng theo với nắng. Hình như đối với Sư bà, khổ hạnh tựa như mặt nước không chao của cái giếng chùa bình an trên ngọn đồi thông, chưa có một lần soi mặt, chưa gợn mảy vì “chưa” một lần tự chấp ngã nếp nhẵn bên ngoài, nên chưa biết thời gian - như cảm nhận của tôi hôm ấy, thấy mình đang ngồi giữa không gian và thời gian trôi quanh mà bất ngờ không trôi... nơi cử chỉ còn ngây thơ học trò, nơi cái nheo mắt nhìn tôi, nơi cái kéo áo bắt gối, nơi miệng cười mỉm tinh nghịch và thú nhận nữ tính: “Tui thấy chị tui ưa liền, tóc để dài rửa, mặc áo dài lụa Huế ni, à, đi Tây đi Tàu mà còn Huế ri... thì thiệt... tui ưa lắm đó... nhiều người đi mô mô về, đông tây nam bắc, môi đỏ má hồng, mắt mũi nhiều màu, áo tây áo đầm rằn rằn mà rối ren, tui sợ. Ít ai như chị... tui ưa...”.

Về sau Sư bà hay công bố trước mặt các đồ đệ bao quanh.

Những lần nghe như thế, lại không thấy mình mà như nhận ra được bóng dáng thanh xuân nào đó... có người vào chùa... bởi sợ, không phải sợ chi mà chính vì thanh xuân, vì tuyệt diệu thanh xuân... và chợt hiểu

thêm chữ “TU”.

Càng khổ càng tu, giữ tâm không gợn sóng, tim đập đều nhịp nhân sinh hòa chung với chuông mõ kinh kệ nằm lòng. Từ đó lòng nhân ái trẻ mãi tràn ra rộng khắp.

Mấy mươi năm làm từ thiện không mệt mỏi mãi đến 90 mà vẫn không ngại khó. Có lần cô Huệ An viết thư méc Sư bà vừa đi từ thiện ở một làng ở sâu trong núi, chưa ai đến được, vậy mà Sư bà đòi đi theo, can mấy cũng không nghe. Muốn đến làng phải lội qua con suối, mùa mưa nước đầy. Thế là các thị giả phải cõng Sư bà trên lưng, hai cái chân trắng ngần vì phải xắn quần lội tận bẹn, lòng thông chầm nước, ngăn người bồi hồi... nhận ra Bà như đang cười trẻ thơ. Tấm lòng từ bi ấy e không bao giờ cạn... Hết lo cơm lại lo học. Sư bà đã là một trong ba vị Sư bà luôn tìm mọi cách lập Học viện Phật học Cao đẳng cho Tăng Ni sinh. Tôi còn nhớ mãi khuôn mặt rạng rỡ đầy hạnh phúc của quý Sư bà ngày khai giảng Học viện, như nỗi hoan hỉ vô lượng từ bi...

Lần cuối cùng tôi gặp Sư bà lại ở một nơi mà tôi không bao giờ nghĩ đến: tại phi trường Phú Bài! Lần ấy tôi đến phi trường vội vàng cho kịp chuyến bay, đang lật đặt ba chân bốn cẳng, bỗng thấy một nhóm áo lam quây quần, chợt nhận ra các sư nữ trẻ bu quanh một vị Lão ni, nhìn lại thấy là Sư bà, tôi vội vàng đến đánh lễ và

hỏi tại sao Sư bà ngồi ở nơi thị tứ ấy. “Tui đợi đón sư đệ của tui sắp về!”. Giọng rất hân diện và hớn hờ... Sư đệ của Sư bà là Sư ông Thích Nhất Hạnh mà bà mấy mươi năm chưa gặp lại. Chao ơi rằng Sư bà không đợi ở chùa? “Đi ri mi vui chơi!”. Tấm khăn trùm đầu màu lam đậm đụp che nửa gương mặt, để lộ nửa gương thơ ấu hân diện báo tin: “Còn một năm nữa là tui một trăm rồi đó” với một ngón tay giơ lên cho tôi rõ... Ui chao tuổi đã gần trăm mà đi như rứa thì... sợ thiệt!

Chân tôi đã bước xa mà lòng ngoái lại, còn thấy các Ni sư trẻ túm tụm quanh vị Lão ni trên ghế xi-măng với nền đá lạnh, giữa cảnh huyền ảo kẻ đi người đến. Trong một giây, hình ảnh nhòa đi trong mắt như đang trôi về nơi một bến sông nào đó, bến của đợi chờ... Nghe nói lần ấy Thiền sư Nhất Hạnh không về được.

Thương làm sao nỗi chờ của chị, của mẹ, của con, của chúng sinh trên cõi trần. Chờ, đức nhẫn mà Huệ Năng gọi là sự nhẫn nại chịu đựng kiếp người từ kiếp này qua kiếp khác. Chờ chúng sinh hay chờ chính kiếp nhân sinh trong cõi luân hồi. Tròn hơn thế kỷ đợi chờ trẻ măng như ngày hôm qua, nơi bếp tu khổ hạnh, đặng đặng tròn hạnh Bồ-tát nguyện trở lại trần “cùng Tăng thân xin nguyện trở lại, nơi cõi đời làm việc độ sinh, giờ phút này sông núi chứng minh...”. Lời nguyện từ khi là cô sư nữ trẻ, lời nguyện không già...

Khi Sư bà tròn nguyện, tôi lại là một đứa học trò đứng xa kính bái... ■

CÁC ĐƠN VỊ, CÁ NHÂN TẶNG BÁO VHPG NĂM 2015

Ban Biên tập *Văn Hóa Phật Giáo* đã nhận được một số thư đề nghị tặng báo, Tòa soạn đã chuyển đề nghị trên đến các đơn vị, các doanh nhân Phật tử và thân hữu; năm mới 2015, các cá nhân, đơn vị hưởng ứng tặng báo *Văn Hóa Phật Giáo* đến các chùa, trường Phật học, trung tâm xã hội trọn năm với danh sách như sau:

Một độc giả	: 50 cuốn/kỳ
Ô. Phạm Văn Nga	: 44 cuốn/kỳ
Ô. Vũ Châm, Vina Giấy	: 45 cuốn/kỳ
Bà Huỳnh Kim Lưu	: 30 cuốn/kỳ
Nhà hàng Tib, Hai Bà Trưng	: 25 cuốn/kỳ
PT Chánh An & Chơn Hòa	: 14 cuốn/kỳ
Cư sĩ Lương Trung Hiếu	: 12 cuốn/kỳ
Đđ. Thích Viên Anh + Đđ. Thích Viên Hải,	
Chùa Bảo An	: 12 cuốn/kỳ
Cô Nga	: 10 cuốn/kỳ
PT. Tâm Hiền, Tâm Hoa (USA)	: 10 cuốn/kỳ
Ô. Văn Cát Tiên	: 10 cuốn/kỳ
Ô. Huỳnh Văn Lộc, Q.BT	: 10 cuốn/kỳ
Tác giả Miên Ngọc	: 10 cuốn/kỳ
Nhà sách Thái Hà	: 10 cuốn/kỳ
Bà Lương Thị Ngọc Hạnh,	
Q.5, PD: Diệu Đức	: 10 cuốn/kỳ
Ô. Trần Quốc Định	: 10 cuốn/kỳ
Phật tử Diệu Định	: 10 cuốn/kỳ
Bà Lý Thu Linh	: 9 cuốn/kỳ
Phật tử Nguyễn Thị Hoa	: 7 cuốn/kỳ
Cô Cẩm Hà (USA)	: 6 cuốn/kỳ
Hồng Phúc & Xuân An	: 6 cuốn/kỳ
Ô. Võ Ngọc Khôi	: 5 cuốn/kỳ
Bà Tôn Nữ Thị Mai, Q.BT	: 5 cuốn/kỳ

Cửa hàng Tâm Thuận	: 5 cuốn/kỳ
Cô Tú Oanh, Hà Nội	: 5 cuốn/kỳ
Ô/Bà Nguyễn Văn Bàn, USA	: 5 cuốn/kỳ
Phật tử Trương Trọng Lợi	: 5 cuốn/kỳ
Ô. Lê Xuân Triều, Q.BT	: 5 cuốn/kỳ
Cô Nguyễn Kim Sơn, Q.2	: 5 cuốn/kỳ
Cô Nguyễn Thị Ngọc, Phan Thiết	: 5 cuốn/kỳ
Lakinh.com	: 5 cuốn/kỳ
Cô Nguyễn Hòa	: 4 cuốn/kỳ
Cô Nguyễn Thị Ninh, USA	: 4 cuốn/kỳ
Cô Huệ Hương	: 4 cuốn/kỳ
Bà Trần Thị Bích Trâm	: 3 cuốn/kỳ
Bà Lê Tự Phương Thúy	: 3 cuốn/kỳ
Bà Lê Thị Thu Thanh	: 3 cuốn/kỳ
Bà Phạm Thị Kim Anh	: 3 cuốn/kỳ
Cháu Thiên An	: 3 cuốn/kỳ
Phật tử Diệu Ân	: 2 cuốn/kỳ
BBT www.thuongchieu.net	: 2 cuốn/kỳ
Chị Tuyền,	
Cty TNHH Cơ khí Mè Linh	: 2 cuốn/kỳ
Bà Kim Anh, Q.2	: 2 cuốn/kỳ
Phật tử Từ Minh	: 2 cuốn/kỳ
BBT Viện khongtu.com	: 2 cuốn/kỳ
Cty Nến Hạnh Phúc, Q.BT	: 2 cuốn/kỳ
Cô Nguyễn Cao Nguyệt Ánh	: 2 cuốn/kỳ

Cty TNHH Thép Thiên Tâm	: 2 cuốn/kỳ
Cty Tân Hiệp, Q.6	: 2 cuốn/kỳ
Ô. Lê Hưng Khanh, Gò Vấp	: 2 cuốn/kỳ
Nguyễn Dũng	: 2 cuốn/kỳ
Phật tử Quảng Kính	: 2 cuốn/kỳ
Bác sĩ Thanh, Q.3, TP.HCM	: 2 cuốn/kỳ
Phật tử Quảng Mỹ	: 1 cuốn/kỳ
Cô Diệp Anh và Chị Ngân	: 1 cuốn/kỳ
Cô Kim	: 1 cuốn/kỳ
Phật tử Chánh Hiếu Trung	: 1 cuốn/kỳ
Phật tử Bùi Quang Việt	: 1 cuốn/kỳ
Thầy Hạnh Thông, TCHP ĐN	: 1 cuốn/kỳ
Cty Dược phẩm Phúc Thiện	: 1 cuốn/kỳ
Chị Kiều Oanh	: 1 cuốn/kỳ
PT. Nguyen Thuan	
(namgiao1942@yahoo.com)	: 1 cuốn/kỳ
Cô Châu	: 1 cuốn/kỳ
Tổng số báo tặng kỳ này:	454 cuốn

Mọi thông tin về chương trình tặng báo đến các chùa, trường, thư viện, trung tâm xã hội..., xin liên lạc: **Tòa soạn, Phòng Phát hành VHPG : (08) 3 8484 335.**

Email: toasoanvhp@gmail.com

Ban Biên tập



Chùa Ba Đồn

Khu mộ hợp táng lớn nhất cả nước

Bài & ảnh: HÒ PHƯỚC NGUYỄN

Chùa Ba Đồn vốn là một ngôi chùa ở Huế đã từng chứng kiến những thăng trầm của lịch sử qua các giai đoạn, nay lại được biết đến, bởi đây là nơi an nghỉ của hàng vạn con người xấu số - một khu mộ hợp táng lớn nhất cả nước.

Theo con đường Điện Biên Phủ lên thẳng Đèo Nam Giao rồi rẽ trái sang đường Thiên Thai khoảng hơn 300m sẽ đến chùa Ba Đồn.

Có lẽ điều đập vào mắt đầu tiên khi đến thăm chùa chính là cảnh sắc yên tĩnh của nơi đây. Tất nhiên, đó là điều mà hầu hết các ngôi chùa cũng đều có được; nhưng chùa Ba Đồn lại tĩnh lặng hơn rất nhiều. Ngay các sư thầy trong chùa cũng nhẹ nhàng mỗi khi bước đi bởi một mong muốn nhỏ, đó là để những cuộc đời xấu số dưới ba tấc đất kia được yên nghỉ.

Theo lời kể của các vị sư trong chùa, ngày trước nơi đây không phải là chùa, mà chỉ là một bãi đất trống được dùng làm cồn cỏ chôn cất những người đã chết không nơi nương tựa trong các giai đoạn chính của lịch sử.

Đầu tiên là vào năm 1803, trong giai đoạn tiến hành xây dựng kinh thành Huế, vua Gia Long (1802-1819) đã cho tiến hành việc di dời 8 ngôi làng nhỏ nằm ở phía Bắc của sông Hương, khu vực cồn cỏ của 8 làng cũng

được di dời. Với những mồ mả không có thân nhân đến nhận thì triều đình cho tiến hành việc quy tập lên vùng rừng núi phía Tây nam của thành phố (nay khu vực này là xóm Hành, thuộc thôn Tứ Tây, xã Thủy An, thành phố Huế). Các năm mồ vô chủ được cải táng trong một khuôn viên rộng khoảng 50mx150m. Triều đình cũng cho lập văn bia cho các ngôi mộ này vào 07/03/1803 và ghi rõ: “*Ân Tứ Hiệp Táng Vô Tự Chi Mộ*”, mà dân gian thường hay gọi là “cồn mồ 8 làng”.

Đến năm Bính Dần 1806, vua Gia Long cho tiến hành việc xây dựng Đèo Nam Giao để tế trời (tại vùng đất thuộc làng Dương Xuân Thượng bây giờ) và xây dựng lăng Gia Long năm 1814 (vùng đất nay thuộc làng Định Môn, huyện Hương Trà) thì những cồn cỏ tại đây cũng được di dời về khu cồn cỏ 8 làng, hình thành nên hai khu cồn cỏ mới nằm ở phía Nam của cồn cỏ 8 làng. Theo lời kể của các sư, cũng như dấu tích trên văn bia cho thấy, hai khu cồn cỏ mới này lần lượt chôn khoảng 3.700 người và 2.250 người.

Dưới thời Gia Long, triều đình cũng cho xây dựng tại đây một ngôi miếu nhỏ để lo hương khói

Năm 1835, vua Minh Mạng đã cho lập ba bàn thờ giữa trời để cúng tế cho những vong hồn xấu số này. Hàng năm, triều đình cho người lên đây tổ chức cúng

tế, đồng thời người dân ở khu vực này cũng như nhiều người từ khắp nơi cùng về đây để tổ chức cúng tế, và gọi khu vực cúng tế này là “Cồn mỗ Ba Đồn”

Năm 1885, sau ngày thất thủ kinh đô Huế, có khoảng 3.300 ngàn người dân trong kinh thành và các vùng phụ cận cũng như binh lính triều đình không may bỏ mạng. Xác chết nằm la liệt khắp mọi nơi trong kinh thành, từ các hồ, các nhánh sông, cho đến các cổng kinh thành đâu đâu cũng thấy đầy rẫy xác chết. Sau cuộc binh biến đó, quân Pháp đã bắt người dân cất bốc tất cả các mả chôn trong và ngoài kinh thành quy tập về Ba Đồn, làm nên bảy khu cồn mỗ mới tại đây.

Trải qua những biến cố thăng trầm của lịch sử, ngôi miếu xưa đã bị đổ nát rất nhiều. Nhưng nhờ sự đóng góp của bà Nguyễn Thị Lựu (*bà ngoại của vua Thành Thái*), cùng người dân khắp nơi, đặc biệt là người dân địa phương, ngôi miếu đổ nát năm xưa đã được trùng tu, để ngày nay trở thành nơi cúng tế hàng năm cho dân làng ở Ba Đồn.

Đặc biệt sau ngày thất thủ kinh đô, hàng năm hòa chung trong không khí cúng tế Âm hồn, khu cồn mỗ chùa Ba Đồn cũng ấm áp trong sự hướng về của người dân khắp nơi, mong một sự chia sẻ những mất mát với những người đã khuất. Một nghĩa cử cao đẹp mà người dân Huế đã gìn giữ suốt bao năm qua.

Miếu Ba Đồn xưa còn gắn liền với những sự tích huyền bí, bất kể người dân nào dù là lớn hay nhỏ đã từng sống và lớn lên tại đây đều rất thành kính hướng về Ba Đồn, vì thế mỗi dịp đi ngang đây, người dân cũng không to tiếng, không đùa giỡn, thậm chí không một ai dám đá banh ngay trên bãi đất trống bằng phẳng trong khuôn viên của chùa. Bởi họ tin rằng các vong hồn dưới những cồn mỗ đó vẫn còn sống mãi và đang theo dõi những hành động của mình.

Và để cầu mong cho các linh hồn sớm siêu thoát, miếu Ba Đồn đã rước tượng Phật về để thờ. Dần dần ngôi miếu nhỏ được xây cất thành một ngôi chùa nhỏ, mà ngày nay mọi người Huế đều quen với tên gọi chùa Ba Đồn.

Hiện nay, một số hạng mục công trình của chùa đã bị xuống cấp, nhiều hiện vật quý của chùa ngày trước như chiếc đại hồng chung, một chiếc trống đại, hay một bức hoành phi sơn son thếp vàng do ông Hoàng Châu Nguyên, một thương nhân Trung Hoa gửi tặng năm xưa, giờ đây đã không còn nữa. Khuôn viên của chùa cũng đã bị chiếm dụng đi nhiều, dù đã được sự quan tâm của các cơ quan chức năng của tỉnh, của thành phố Huế.

Hy vọng, trong thời gian sớm nhất, những gì từng thuộc về ngôi chùa này sẽ sớm được trở về, để giữ nguyên giá trị lịch sử, đồng thời cũng là để tỏ lòng thành kính đến những vong linh xấu số tại đây. ■

Ghi chú:

Các sư thầy của chùa Ba Đồn đều là những “người bán thể xuất gia” (*nghĩa là vẫn có gia đình*), chứ không phải thuộc

tầng lớp tu sĩ như các ngôi chùa khác. Cũng vì thế, trải qua những biến cố của lịch sử, ngôi chùa Ba Đồn vẫn chưa được Giáo hội Phật giáo công nhận.

Bảy khu cồn mỗ sau biến cố 1885 gồm:

- Cồn mỗ làm nơi an nghỉ quân lính hy sinh trong kinh thành Huế.
- Cồn mỗ làm nơi an nghỉ sĩ quan hy sinh trong kinh thành Huế.
- Cồn mỗ làm nơi an nghỉ dân thường hy sinh trong kinh thành Huế.
- Bốn khu cồn mỗ còn lại dành cho các đợt di dời khác sau này.

Đất trên các cồn mỗ tại Ba Đồn chỉ có cỏ mọc chứ không thấy bất cứ một loại cây lớn nào: theo giải thích của các vị sư trong chùa thì ngày trước khi chôn xác tại đây, người dân đã rải rất nhiều muối lên nơi này; có ý kiến khác cho rằng vì dưới đất là hàng ngàn xác chết nên tử khí bốc lên không ngớt, cũng vì thế mà không một loại cây lớn nào có thể mọc lên được.





Lý tưởng cao quý của người cư sĩ Phật tử

MINH TÂM

Mẹ cha lo phục vụ,
Vợ con thường thương tưởng,
Vì hạnh phúc nội nhân,
Cùng với kẻ từng sự,
Vì hạnh phúc cả hai,
Lời hòa nhã, giữ giới,
Vì hạnh phúc bà con,

Vì hương linh đi trước,
Vì mạng sống hiện tại,
Vì Sa-môn, Phạm chí,
Vì chư Thiên, bậc Trí,
Thành người ban hạnh phúc.
Sống gia đình, đúng pháp,
Vị ấy làm thiện sự,

*Được cúng dường, tán thán,
Đời này họ được khen,
Đời sau sống hoan hỷ,
Trong cảnh giới chư Thiên.*

Trên đây là lý tưởng hướng thiện dành cho người tại gia cư sĩ được nói đến trong đạo Phật, tức thể hiện nếp sống sáng suốt, chơn chánh, hiền thiện, nỗ lực gây dựng tài sản đúng pháp nhằm nuôi dưỡng bản thân và thực thi các bổn phận chính đáng của người cư sĩ đối với gia đình và xã hội. Đó là nếp sống trí tuệ.

Trong quan niệm về nhân sinh, đạo Phật nói đến hai mục tiêu tương ứng với lý tưởng sống của hai hạng người là tại gia và xuất gia. Lý tưởng của người tại gia cư sĩ là sống bỏ ác làm lành và nuôi dưỡng các công đức nhằm mục đích xây dựng hạnh phúc hiện tại và tận hưởng phước báo về sau; trong khi lý tưởng của người xuất gia là nỗ lực đoạn trừ các mối dây ràng buộc với sinh tử luân hồi nhằm giải thoát khổ đau ngay trong cuộc đời này. Người cư sĩ thực hành Bát Thánh đạo (Chánh tri kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm, Chánh định) nhằm từng bước hoàn thiện bản thân, hướng đến xây dựng hạnh phúc cho cá nhân, gia đình và xã hội. Bậc xuất gia theo đuổi Bát Thánh đạo với mục đích giải thoát mọi ràng buộc của luân hồi khổ đau, hướng đến lý tưởng phụng sự chúng sanh, mang an lạc đến cho cuộc đời.

Đức Phật phác họa rất rõ về lý tưởng sống cao quý của người tại gia cư sĩ. Trước hết, Ngài nhấn mạnh đến cách thức và lý do vì sao người cư sĩ cần chuyên tâm gây dựng tài sản:

“Này Gia chủ, có năm lý do này để gây dựng tài sản. Thế nào là năm?”

Ở đây, này Gia chủ, vị Thánh đệ tử được tài sản nhờ nỗ lực tinh tấn, thân góp với sức mạnh bàn tay, kiếm được do đổ mồ hôi ra, thân được một cách hợp pháp; tự làm mình an lạc, hoan hỷ và chơn chánh duy trì sự an lạc; làm cho mẹ cha an lạc, hoan hỷ và chơn chánh duy trì sự an lạc; làm cho vợ con, người phục vụ, các người làm công được an lạc, hoan hỷ và chơn chánh duy trì sự an lạc. Đây là lý do thứ nhất để gây dựng tài sản.

Lại nữa, này Gia chủ, vị Thánh đệ tử được tài sản nhờ nỗ lực tinh tấn, thân góp với sức mạnh bàn tay, kiếm được do đổ mồ hôi ra, thân được một cách hợp pháp. Vị ấy làm cho bạn bè thân hữu an lạc, hoan hỷ và chơn chánh duy trì sự an lạc. Đây là lý do thứ hai để gây dựng tài sản.

Lại nữa, này Gia chủ, vị Thánh đệ tử được tài sản nhờ nỗ lực tinh tấn, thân góp với sức mạnh bàn tay, kiếm được do đổ mồ hôi ra, thân được một cách hợp pháp. Các tai họa từ lửa, từ nước, từ vua, từ ăn trộm, từ kẻ thù hay từ các người thừa tự được chặn đứng, và vị ấy giữ tài sản được an toàn cho vị ấy. Đây là lý do thứ ba để gây dựng tài sản.

Lại nữa, này Gia chủ, vị Thánh đệ tử được tài sản nhờ nỗ lực tinh tấn, thân góp với sức mạnh bàn tay, kiếm được do

đổ mồ hôi ra, thân được một cách hợp pháp, có thể làm năm hiến cúng. Hiến cúng cho bà con, hiến cúng cho khách, hiến cúng cho hương linh đã chết (peta), hiến cúng cho vua, hiến cúng cho chư Thiên. Đây là lý do thứ tư để gây dựng tài sản.

Lại nữa, này Gia chủ, vị Thánh đệ tử được tài sản nhờ nỗ lực tinh tấn, thân góp với sức mạnh bàn tay, kiếm được do đổ mồ hôi ra, thân được một cách hợp pháp, đối với các Sa-môn, Bà-la-môn nào từ bỏ kiêu mạn, ly phóng dật, an trú nhẫn nhục, nhu hòa, nhiếp phục tự mình, an tịnh tự mình, làm lắng dịu tự mình, đối với những Sa-môn, Bà-la-môn như vậy vị ấy tổ chức sự cúng dường tối thượng, đưa đến cảnh giới chư Thiên, được quả dị thực, đưa đến cõi trời. Đây là lý do thứ năm để gây dựng tài sản.

Này Gia chủ, đối với vị Thánh đệ tử gây dựng tài sản với năm lý do này, khi tài sản đi đến hoại diệt, vị ấy suy nghĩ như sau: “Các tài sản do những lý do để gây dựng, ta đã gây dựng chúng. Nay các tài sản ấy của ta đi đến hoại diệt”, vị ấy không có hối hận. Này Gia chủ, đối với vị Thánh đệ tử gây dựng tài sản với năm lý do này, nếu tài sản ấy đi đến tăng trưởng, vị ấy suy nghĩ như sau: “Các tài sản do những lý do để gây dựng, ta đã gây dựng chúng. Nay các tài sản ấy của ta đi đến tăng trưởng”. Như vậy, cả hai phương diện, vị ấy không có hối hận”¹.

Đời sống người cư sĩ gắn bó mật thiết với các nhu cầu và trách vụ thế gian và do vậy người tại gia cư sĩ cần đến tài sản để chi tiêu và trang trải. Về cách thức tạo dựng tài sản, Đức Phật khuyên người cư sĩ tại gia thực hành Chánh mạng (*Sammā ājiva*), tức nỗ lực làm ra của cải vật chất bằng sức lao động của chính mình một cách chơn chánh hợp pháp, tránh làm các nghề nghiệp bất lương phi pháp. Đạo Phật nói đến một số sinh kế hay nghề nghiệp không lương thiện và khuyên người cư sĩ không nên theo; chẳng hạn, nghề giết mổ gia súc, săn thú, đánh cá, ăn trộm, xử tử tội nhân, cai ngục², buôn bán người, buôn bán vũ khí, buôn bán thịt, buôn bán rượu, buôn bán chất độc³. Cũng theo lời Phật thì người cư sĩ vì năm lý do chính đáng – (1) bảo đảm hạnh phúc an lạc cho tự thân, phụng dưỡng mẹ cha, nuôi nấng vợ con, tạo sinh kế cho kẻ ăn người ở; (2) giúp đỡ cho bạn bè thân hữu; (3) biết cách gìn giữ tài sản khỏi thất thoát; (4) hiến cúng cho bà con, hiến cúng cho khách, hiến cúng cho hương linh đã chết, hiến cúng cho vua, hiến cúng cho chư Thiên; (5) cúng dường cho các Sa-môn, Bà-la-môn – mà nỗ lực gây dựng tài sản đúng pháp và sử dụng tài sản cho năm mục đích chính đáng ấy thì được xem là người sở hữu tài sản đúng pháp, thọ dụng tài sản đúng pháp, không có hối hận; vị ấy làm hoan hỷ an lạc cho nhiều người, trở thành người ban hạnh phúc cho nhiều người, được mọi người quý mến thương tưởng, tạo lập được nhiều công đức đưa đến phước báo an lạc:

“Đối với thiện nam tử nào, này Mahànàma, năm pháp này được tìm thấy, dầu là vua Sát-đế-lý đã làm lễ quán đảnh, hay là người thôn quê sống trên đất trại của người cha, hay là vị tướng trong quân đội hay là vị thôn trưởng



ở làng, hay là vị tổ trưởng các tổ hợp, hay là những vị có quyền thế trong gia tộc, thời được chờ đợi là sự tăng trưởng, không phải là giảm thiểu. Thế nào là năm?

Ở đây, này Mahànàma, thiện nam tử, với những tài sản thu hoạch được do nỗ lực tinh tấn, tích lũy được do sức mạnh cánh tay, do mồ hôi đổ ra đúng pháp, thu hoạch đúng pháp, cung kính, tôn trọng, đánh lễ, cúng dường cha mẹ. Cha mẹ được người ấy cung kính, tôn trọng, đánh lễ, cúng dường với thiện ý, khởi lên lòng thương mến người ấy: “Mong rằng (con ta) được sống lâu! Mong rằng thọ mạng được che chở lâu dài!”. Và này Mahànàma, với một thiện nam tử được cha mẹ thương tưởng, chờ đợi là sự tăng trưởng, không phải là giảm thiểu.

Lại nữa, này Mahànàma, thiện nam tử với những tài sản thu hoạch được do nỗ lực tinh tấn... đúng pháp, thu hoạch đúng pháp, cung kính, tôn trọng, đánh lễ, cúng dường vợ con, người phục vụ, người làm công và vợ con người phục vụ, người làm công. Vợ con, người phục vụ, người làm công và vợ con người phục vụ, người làm công được người ấy cung kính, tôn trọng, đánh lễ, cúng dường với thiện ý, khởi lên lòng thương tưởng người ấy: “Mong rằng được sống lâu! Mong rằng thọ mạng được che chở lâu dài!”. Và này Mahànàma, một thiện nam tử được vợ con, người phục vụ, người làm công và vợ con người phục vụ, người làm công thương tưởng, chờ đợi là sự tăng trưởng, không phải là giảm thiểu.

Lại nữa, này Mahànàma, vị thiện nam tử với những tài sản thu hoạch được do nỗ lực tinh tấn... đúng pháp, thu hoạch đúng pháp, cung kính, tôn trọng, đánh lễ, cúng dường các người làm ruộng, các chức sắc ở biên cương. Những người làm ruộng, những chức sắc ở biên cương được người ấy cung kính, tôn trọng, đánh lễ, cúng dường với thiện ý, khởi lên lòng thương tưởng người ấy: “Mong rằng được sống lâu! Mong rằng thọ mạng được che chở lâu dài!”... chờ đợi là sự tăng trưởng, không có giảm thiểu.

Lại nữa, này Mahànàma, thiện nam tử với những tài sản thu hoạch được do nỗ lực tinh tấn... đúng pháp, thu hoạch đúng pháp, cung kính, tôn trọng, đánh lễ, cúng dường chư Thiên nhận lãnh các vật cúng tế. Chư Thiên nhận lãnh các vật cúng tế được người ấy cung kính, tôn trọng, đánh lễ, cúng dường với thiện ý, khởi lên lòng thương tưởng người ấy: “Mong rằng được sống lâu!

Mong rằng thọ mạng được che chở lâu dài!”... chờ đợi là sự tăng trưởng, không có giảm thiểu.

Lại nữa, này Mahànàma, thiện nam tử với những tài sản thu hoạch được do nỗ lực tinh tấn, tích lũy được do sức mạnh cánh tay, do mồ hôi đổ ra đúng pháp, thu hoạch đúng pháp, tôn trọng, cung kính, đánh lễ, cúng dường các Sa-môn, Bà-la-môn. Các Sa-môn, Bà-la-môn được người ấy cung kính, tôn trọng, đánh lễ, cúng dường với thiện ý, khởi lên lòng thương tưởng người ấy: “Mong rằng được sống lâu! Mong rằng thọ mạng được che chở lâu dài!”. Và này Mahànàma, với một thiện nam tử được các Sa-môn, Bà-la-môn thương tưởng, được chờ đợi là sự tăng trưởng, không phải là giảm thiểu”.⁴

Ngoài ra, Đức Phật cũng nói đến bốn loại hạnh phúc mà người cư sĩ cảm nhận được ngay trong đời này nhờ biết tạo dựng tài sản đúng pháp, sử dụng tài sản đúng pháp, không rơi vào nợ nần và sống một đời sống chơn chánh, không lỗi lầm. Thế Tôn nói với gia chủ Anàthapindika đang ngồi một bên:

“Có bốn loại an lạc này, này Gia chủ, người tại gia thọ hưởng các dục thu hoạch được, tùy thời gian, tùy thời cơ, khởi lên cho vị ấy. Thế nào là bốn?

Lạc sở hữu, lạc thọ dụng, lạc không mắc nợ, lạc không phạm tội.

Và này Gia chủ, thế nào là lạc sở hữu?

Ở đây, này Gia chủ, tài sản của người thiện nam tử, thu hoạch được do nỗ lực tinh tấn, tích lũy được do sức mạnh cánh tay, do mồ hôi đổ ra đúng pháp, thu hoạch đúng pháp. Vị ấy suy nghĩ: “Ta có tài sản, thu hoạch được do nỗ lực tinh tấn, tích lũy được do sức mạnh cánh tay, do mồ hôi đổ ra đúng pháp, thu hoạch đúng pháp”. Nghĩ vậy, vị ấy được lạc, được hỷ. Này Gia chủ, đây gọi là lạc sở hữu.

Và này, thế nào là lạc thọ dụng?

Ở đây, này Gia chủ, thiện nam tử thọ hưởng những tài sản thu hoạch được do nỗ lực tinh tấn, tích lũy được do sức mạnh cánh tay, do mồ hôi đổ ra đúng pháp, thu hoạch đúng pháp và làm các việc phước đức. Vị ấy nghĩ rằng: “Ta thọ hưởng những tài sản thu hoạch được do nỗ lực tinh tấn, tích lũy được do sức mạnh cánh tay, do mồ hôi đổ ra đúng pháp, thu hoạch đúng pháp và ta làm các phước đức”. Nghĩ vậy, vị ấy được lạc, được hỷ. Này Gia chủ, đây gọi là lạc thọ dụng tài sản.

Và này Gia chủ, thế nào là lạc không mắc nợ?

Ở đây, này Gia chủ, vị thiện gia nam tử không có mắc nợ ai một điều gì, ít hay nhiều. Vị ấy nghĩ rằng: “Ta không có mắc nợ ai một điều gì, ít hay nhiều”. Nghĩ vậy, vị ấy được lạc, được hỷ. Này Gia chủ, đây gọi là lạc không mắc nợ.

Và này Gia chủ, thế nào là lạc không phạm tội?

Ở đây, này Gia chủ, vị Thánh đệ tử thành tựu thân hành không phạm tội, thành tựu khẩu hành không phạm tội, thành tựu ý hành không phạm tội. Vị ấy nghĩ rằng: “Ta thành tựu thân hành không phạm tội, khẩu hành không phạm tội, ý hành không phạm tội”. Nghĩ vậy, vị ấy được lạc, được hỷ. Này Gia chủ, đây gọi là lạc không phạm tội”⁵

Nhìn chung, Đức Phật hiểu rất rõ đời sống của người cư sĩ có gia đình cũng như các trách vụ gắn liền với cuộc sống gia đình của người cư sĩ. Chính vì vậy mà Ngài đã định rõ nếp sống tinh tấn hướng thiện nhằm giúp cho người tại gia hoàn thành vai trò và trách nhiệm của người cư sĩ Phật tử, đồng thời giúp cho vị ấy từng bước đi vào chánh đạo. Cứ theo lời Phật thì trước hết người cư sĩ phải tỏ rõ là người chủ giàu tình thương ở trong gia đình, có trách nhiệm chăm lo đời sống hạnh phúc an lạc cho các thành viên của gia đình; thứ đến, vị ấy phải tỏ rõ là người hiểu biết, hào phóng và lịch thiệp trong các quan hệ xã hội, có thái độ xử sự thích đáng đối với mọi tầng lớp xã hội, có nghĩa vụ thực thi các bổn phận chính đáng của người công dân đối với xã hội và xứ sở. Để làm tốt các trách vụ này, Đức Phật khuyên người cư sĩ phải nỗ lực lao động để gây dựng tài sản một cách hợp pháp, phải biết bảo vệ tài sản chính đáng do mình làm ra, phải khéo sử dụng tài sản cho các mục đích chính đáng nhằm duy trì hạnh phúc an lạc cho bản thân, cho gia đình và cho nhiều người khác, góp phần xứng đáng vào việc xây dựng xã hội hiền thiện, xứ sở thái bình.

Đáng chú ý rằng đối với đời sống tại gia, tài sản là điều kiện giúp cho người cư sĩ duy trì đời sống hạnh phúc an lạc và thực thi các trách nhiệm cao quý của mình đối với gia đình và xã hội; vì vậy việc sử dụng tài sản chơn chánh hợp lý là điều đáng được cân nhắc. Để giúp cho người cư sĩ duy trì đời sống ổn định, tránh tình trạng tài sản trở thành điều kiện làm mê mờ và tiêu tán đời sống thanh cao của người gia chủ, Đức Phật lưu nhắc người cư sĩ phải biết dụng công tu tập, nỗ lực kiểm soát bản thân, thường xuyên phòng hộ thân, khẩu, ý, không để cho chúng rơi vào phóng dật, tức không để cho bản thân mình rơi vào lối sống mê đắm phóng túng, vì đam mê các dục mà tiêu xài hoang phí làm tiêu tán tài sản. Bạc Giác ngộ nêu rõ có bốn nguyên nhân khiến tài sản đi đến tiêu vong và bốn lý do khiến tài sản được hưng thịnh nhằm lưu ý người cư sĩ về nếp sống chơn chánh đưa đến hạnh phúc, tránh xa lối sống mê đắm dẫn đến khổ đau:

“Này Byagghapajja, có bốn cửa xuất để tiêu phí tài sản thâm nhập: “Đam mê đàn bà; đam mê rượu chè; đam mê

cờ bạc; bạn bè kẻ ác, thân hữu kẻ ác, giao du kẻ ác”. Ví như, này Byagghapajja, một hồ nước lớn, có bốn cửa nước chảy vào, có bốn cửa nước chảy ra, có người đóng lại các cửa nước chảy vào, mở ra các cửa nước chảy ra, trời lại không mưa đúng lúc, như vậy, này Byagghapajja, chờ đợi là hồ nước ấy bị giảm thiểu, không có tăng trưởng. Cũng vậy, này Byagghapajja, có bốn cửa xuất để tiêu phí tài sản được thâm nhập: “Đam mê đàn bà; đam mê rượu chè; đam mê cờ bạc; bạn bè kẻ ác, thân hữu kẻ ác, giao du kẻ ác”.

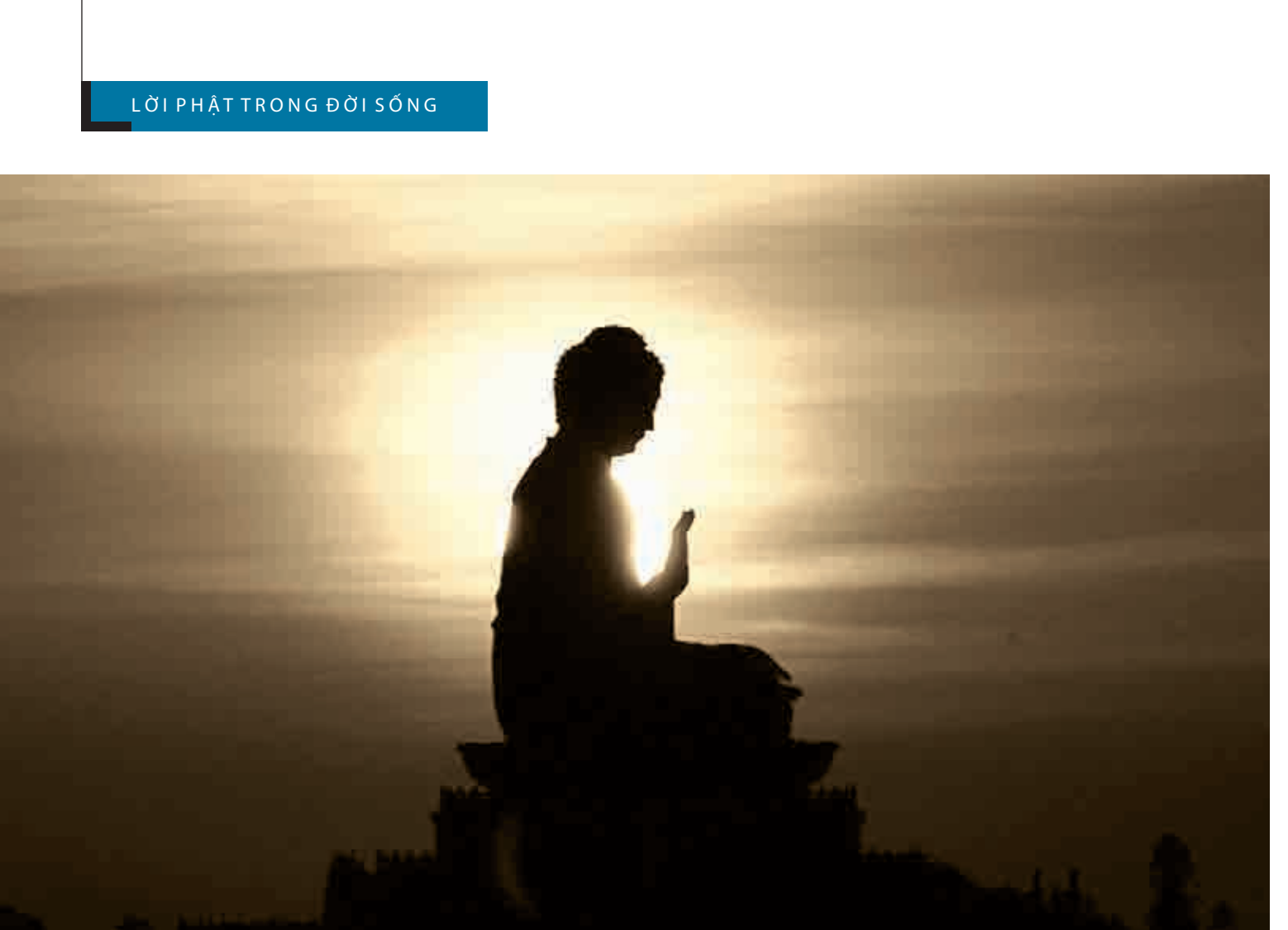
Này Byagghapajja, có bốn cửa vào để tài sản được hưng khởi: “Không say đắm đàn bà; không say đắm rượu chè; không say đắm cờ bạc; bạn bè với thiện, thân hữu với thiện, giao du với thiện”. Ví như, này Byagghapajja, một hồ nước lớn, có bốn cửa nước chảy vào, có bốn cửa nước chảy ra, có người đóng lại các cửa nước chảy ra, mở ra các cửa nước chảy vào, và trời lại mưa đúng lúc, như vậy, này Byagghapajja, chờ đợi là hồ nước ấy tăng trưởng, không có giảm thiểu. Cũng vậy, này Byagghapajja, có bốn cửa vào để tài sản được hưng khởi: “Không say đắm đàn bà; không say đắm rượu chè; không say đắm cờ bạc; bạn bè với thiện, thân hữu với thiện, giao du với thiện”⁶

Trên đây là một số lời Phật nói về lý tưởng cao quý mà người tại gia cư sĩ cần dốc tâm thực hành nhằm thể hiện trách nhiệm của mình đối với tự thân, gia đình và xã hội. Đối với tự thân, người cư sĩ cần thể hiện nếp sống sáng suốt, chơn chánh, hiền thiện, có tín tâm, có giới đức, có bố thí, có trí tuệ. Đối với gia đình, người cư sĩ cần phải thể hiện trách nhiệm chăm lo phụng dưỡng mẹ cha, nuôi nấng vợ con, chu toàn mọi phận sự của người chủ quản trong gia đình. Đối với xã hội, người cư sĩ cần thể hiện tốt các mối tương giao và thực thi đầy đủ các nghĩa vụ của người công dân vì mục tiêu tiến bộ xã hội và thịnh vượng đất nước. Hẳn nhiên, còn nhiều mục tiêu và lý tưởng cao cả khác chờ đợi sự nỗ lực nhiều hơn nữa của người tại gia cư sĩ được nói đến trong giáo pháp giác ngộ của Phật. Dầu vậy, làm tốt các trách vụ trên, người cư sĩ được xem là đã đặt để những bước đi căn bản của người cư sĩ Phật tử, sống gia đình đúng pháp, hành đúng chánh đạo, tạo lập nhiều công đức, được tiếng thơm đời này và sanh Thiên giới đời sau:

Sống gia đình, đúng pháp,
Vị ấy làm thiện sự,
Được cúng dường, tán thán,
Đời này họ được khen,
Đời sau sống hoan hỷ,
Trong cảnh giới chư Thiên. ■

Chú thích:

1. Kinh Trở thành giàu, *Tăng Chi Bộ*.
2. Kinh Tự hành hạ mình, *Tăng Chi Bộ*.
3. Kinh Người buồn bán, *Tăng Chi Bộ*.
4. Kinh Thanh niên Licchavvī, *Tăng Chi Bộ*.
5. Kinh Không nợ, *Tăng Chi Bộ*.
6. Kinh Dighajānu, người Koliya, *Tăng Chi Bộ*.



Từ bi nhập pháp giới

NGUYỄN THẾ ĐĂNG

1 Pháp giới là biển đại bi

Nơi một Đức Phật, trí huệ và từ bi hợp nhất. Đức Phật Thích-ca, cũng tức là Phật Tỳ-lô-giá-na, là sự thành tựu của trí huệ và từ bi hợp nhất, do phát nguyện và tu hành từ thuở xưa:

Xưa với chúng sanh khởi đại bi

Tu hành bố thí ba-la-mật

Do đây thân Phật rất tốt đẹp

Chúng sanh thấy Phật đều mừng rỡ.

(Phẩm Thế chủ Diệu Nghiêm, thứ 1)

Pháp giới Hoa Nghiêm được trang nghiêm bằng trí huệ, từ bi và công đức của Ba thân Phật Tỳ-lô-giá-na hay Đức Phật Thích-ca.

“Hoa tạng thế giới hải này được nghiêm tịnh là do Tỳ-lô-giá-na Như Lai, thuở xưa lúc tu Bồ-tát hạnh trải qua thế giới hải vi trần số kiếp, trong mỗi kiếp gần

gũ vi trần số Phật, nơi mỗi Phật tu tập vi trần số đại nguyên thanh tịnh...”

Thế Tôn thuở xưa nơi các cõi

Chỗ chư Phật ngự tu tịnh nghiệp

Nên được các thứ báu quang minh

Hoa Tạng trang nghiêm thế giới hải.

Từ bi rộng lớn khắp tất cả

Xả thân vô lượng số vi trần

Do lực tu hành xưa nhiều kiếp

Nay thế giới này không cấu nhiễm.

Phóng đại quang minh trụ không gian

Phong luân nhiếp trì không dao động

Phật tạng ma-ni khắp nghiêm sức

Nguyện lực Như Lai khiến thanh tịnh...

Những vi trần trong Hoa Tạng giới

Trong mỗi mỗi trần thấy pháp giới

Bửu quang hiện Phật như mây nhóm

Chư Phật như vậy cõi tự tại.
Nguyên lực rộng lớn khắp pháp giới
Trong tất cả kiếp độ chúng sanh
Hạnh nguyện Phổ Hiền trí đều thành
Tất cả trang nghiêm do đây có.

(Phẩm Hoa Tạng thế giới, thứ 5)

Từ bi là bản chất của Phật Tỳ-lô-giá-na và cũng của tất cả chư Phật:

“Tất cả chư Phật dùng lực đại từ trang nghiêm thân mình, là phước điền đệ nhất, là bậc thọ cúng vô thượng, thương xót tất cả chúng sanh làm cho họ đều thêm lớn vô lượng phước đức trí huệ. Đây là công đức đại từ đại bi trang nghiêm tối thắng vô thượng thứ mười của Phật”.

(Phẩm Phật bất tư nghi pháp, thứ 33)

“Dùng lực đại từ đại bi trang nghiêm thân mình”, mà thân mình là toàn bộ pháp giới, nên pháp giới Hoa Nghiêm chính là sự trang nghiêm bằng từ bi của Phật. Lực đại từ đại bi trang nghiêm ấy được gọi là thần thông lực:

Từ bi rộng lớn khắp chúng sanh
Dùng đây trang nghiêm các cõi nước...
Mọi cõi nước tâm phân biệt thấy
Quang minh soi chiếu mà hiện ra
Chư Phật ở trong những cõi ấy
Nơi nơi thị hiện thần thông lực.
Tất cả vi trần mọi cõi nước
Trong mỗi vi trần Phật đều nhập
Khắp vì chúng sanh hiện thần thông
Tỳ-lô-giá-na pháp như vậy.

(Phẩm Thế giới thành tựu, thứ 4)

Pháp giới là biển trí huệ, biển đại từ bi, biển công đức của Phật có trong tất cả các thế giới, thậm chí trong mỗi vi trần.

Câu nói đặc trưng của kinh Hoa Nghiêm, “Một là tất cả, tất cả là một”, riêng về mặt từ bi, cho chúng ta thấy cái “vô duyên đại từ, đồng thể đại bi” mà các kinh Đại thừa thường nói, và nói theo phẩm *Như Lai xuất hiện* thứ 37, đó là “từ bi tánh khởi”.

2 Hạnh Bồ-tát là tương ứng với từ bi có sẵn của pháp giới

Ngay từ ban đầu, hành giả thực hành tâm từ bi trong đời sống hàng ngày. Từ bi ấy đi liền với trí huệ:

“Nếu Bồ-tát khéo dụng tâm thì được tất cả công đức thắng diệu, được tâm vô ngại nơi Phật pháp, được trụ nơi đạo của chư Phật ba đời, thuận với chúng sanh hằng không rời bỏ, đều có thể thông đạt các pháp tướng, dứt tất cả điều ác, đầy đủ tất cả điều lành, sẽ được hình sắc đệ nhất như Phổ Hiền, đầy đủ tất cả hạnh nguyện, với tất cả pháp đều được tự tại, sẽ là đạo sư thứ hai của chúng sanh”.

(Phẩm Tịnh hạnh, thứ 11)

Sự thực hành từ bi bằng cách nghĩ đến chúng sanh trong mọi hành động; ở đây trích ra một ít câu trong hơn ngàn câu:

“Bồ-tát ở nhà nên nguyện chúng sanh biết nhà tánh Không, khỏi sự bức ngặt. Hiếu thờ cha mẹ nên nguyện chúng sanh kính thờ chư Phật hộ dưỡng tất cả. Vợ con hội họp nên nguyện chúng sanh oán thân bình đẳng, lia hẳn tham bám. Kỳ nhạc tụ hội nên nguyện chúng sanh vui nơi chánh pháp rõ nhạc chẳng thật... Nếu trải giường tòa nên nguyện chúng sanh trải mở pháp lành, thấy tướng chân thật. Lúc để chân đứng yên nên nguyện chúng sanh tâm được giải thoát an trụ bất động. Lúc đỡ chân lên nên nguyện chúng sanh khỏi biển sanh tử đủ các pháp hành. Lúc đại tiểu tiện nên nguyện chúng sanh bỏ tham sân si dẹp trừ tội lỗi”.

(Phẩm Tịnh hạnh, thứ 11)

Chúng ta thấy người tu Bồ-tát làm gì cũng nguyện, thấy gì cũng nguyện, gặp gì cũng nguyện. Nguyện mọi lúc mọi nơi cho đến khi tương ứng được với pháp giới là biển đại nguyện của Bồ-tát Phổ Hiền và cũng là của tất cả chư Phật.

Cho đến vào các địa thì vẫn “lấy đại bi làm đầu”, “lập chí quảng đại phát sanh trí biết rộng lớn, lòng từ bi luôn hiện tiền, vì cầu Phật trí... vì được Phật pháp bình đẳng, vì cứu tất cả thế gian”.

(Sơ địa, trong phẩm *Thập địa*, thứ 26)

Cho đến địa thứ 9, đến vào địa thứ 10: “...dùng vô lượng trí huệ quán sát giác liễu như vậy rồi, khéo tư duy tu tập, khéo đầy đủ thiện pháp, nhóm vô biên pháp trợ đạo, thêm lớn đại phước đức trí huệ, rộng thi hành đại bi, biết thế giới sai biệt, nhập cảnh giới Như Lai, tùy thuận hạnh tịch diệt của Như Lai, gọi là được thọ chức vị Nhất thiết chủng trí”.

(Phẩm *Thập địa*, thứ 26)

Đại bi không bao giờ thiếu trong tất cả các địa, và từ bi càng rộng lớn sâu thẳm bao nhiêu thì càng nhiếp và nhập pháp giới rộng sâu bấy nhiêu.

Người tu Bồ-tát hạnh để nhập pháp giới thì “phát tâm đại từ vì cứu hộ tất cả chúng sanh, phát tâm đại bi vì chịu khổ thay cho tất cả chúng sanh”.

(Phẩm *Ly thế gian*, thứ 38)

“Đại Bồ-tát dùng mười pháp quán chúng sanh mà khởi đại bi:

Quán sát chúng sanh không có nơi nương tựa mà khởi đại bi.

Quán sát chúng sanh tâm chẳng điều thuận mà khởi đại bi.

Quán sát chúng sanh nghèo khó không căn lành mà khởi đại bi.

Quán sát chúng sanh mãi ngủ mê mà khởi đại bi.

Quán sát chúng sanh làm pháp bất thiện mà khởi đại bi.

Quán sát chúng sanh bị dục trói buộc mà khởi đại bi.
Quán sát chúng sanh chìm trong biển sanh tử mà khởi đại bi.

Quán sát chúng sanh mãi mang bệnh khổ mà khởi đại bi.

Quán sát chúng sanh không muốn pháp lành mà khởi đại bi.

Quán sát chúng sanh mất những Phật pháp mà khởi đại bi.

Bồ-tát hằng dùng tâm này quán sát chúng sanh”.

(Phẩm Ly thế gian, thứ 38)

Nhờ trí huệ soi thấu bản tánh của tất cả các pháp và từ bi ôm trùm tất cả chúng sanh mà tâm Bồ-tát sâu rộng cùng khắp, thể nhập pháp giới cùng khắp.

“Đại Bồ-tát có mười tâm cùng khắp:

Tâm cùng khắp tất cả hư không, vì phát tâm rộng lớn.

Tâm cùng khắp tất cả pháp giới, vì thâm nhập cái vô biên.

Tâm cùng khắp tất cả ba đời, vì một niệm đều biết rõ.

Tâm cùng khắp tất cả sự biểu lộ của chư Phật vì biết rõ sự nhập thai, sanh ra, xuất gia, thành đạo, chuyển pháp luân, nhập Niết-bàn.

Tâm cùng khắp tất cả chúng sanh, vì biết rõ căn dục tập khí.

Tâm cùng khắp tất cả trí huệ, vì tùy thuận biết rõ pháp giới.

Tâm cùng khắp tất cả vô biên, vì biết những sai biệt của lưới huyền.

Tâm cùng khắp tất cả vô sanh, vì các pháp tự tánh bất khả đắc.

Tâm cùng khắp tất cả vô ngại, vì chẳng trụ tự tâm tha tâm.

Tâm cùng khắp tất cả vì một niệm khắp hiện thành Phật”.

(Phẩm Ly thế gian, thứ 38)

Với tâm mở rộng cùng khắp do trí huệ và từ bi, Bồ-tát ngộ nhập pháp giới Hoa Nghiêm vốn là trí bi đã thành tựu của Phật Tỳ-lô-giá-na. Trí huệ và từ bi của Bồ-tát mở rộng cùng khắp, ngộ nhập pháp giới, tức là ngộ nhập “tâm, Phật, chúng sanh; cả ba không sai khác” (phẩm *Dạ-ma cung kệ tán*, thứ 20), sự đồng nhất đã làm nên pháp giới.

3 Thế giới là từ bi

Kinh Hoa Nghiêm nói Lý Sự vô ngại. Lý là đồng thể từ bi của Phật Tỳ-lô-giá-na, rộng khắp pháp giới mà kinh thường nói là biển đại bi, biển đại hạnh, biển đại nguyện. Sự là thế giới sự vật chúng ta đang kinh nghiệm, hữu hạn và vô thường. Lý Sự vô ngại là biển đại từ bi của Phật Tỳ-lô-giá-na thẩm nhập khắp trong tất cả và mỗi một sự vật.

Sự vật nào cũng được trang nghiêm bằng trí huệ và từ bi của Phật:

*Tất cả Như Lai ở ba đời
Thần thông hiện khắp biển thế giới
Trong mỗi sự có tất cả Phật
Hãy ngắm nhìn sự trang nghiêm ấy.
Kiếp quá khứ vị lai hiện tại
Mười phương tất cả các cõi nước
Mọi sự trang nghiêm ở trong đó
Đều thấy trong mỗi một cõi nước.
Vô lượng Phật trong tất cả sự
Số đông chúng sanh khắp thế gian
Vì chỉ dạy cho họ thần thông
Dùng đầy trang nghiêm biển thế giới.*

(Phẩm Thế giới thành tựu, thứ 4)

Chúng sanh chúng ta đang sống trong từ bi của Phật. Từ bi ấy biểu lộ, thị hiện thành thế giới:

*Từ bi thanh tịnh số vi trần
Cộng sanh một tướng của Như Lai
Mỗi mỗi tướng hảo đều như vậy
Do đây nhìn Phật không nhàm đủ.
Phật trong tất cả mười phương cõi
Vắng lặng bất động không đến đi
Đều khiến chúng sanh thấy thân Phật
Như Lai cảnh giới vô biên lượng.
Thế Tôn quang minh không cùng tận
Chiếu khắp pháp giới chẳng nghĩ bàn
Phật xưa tu tập môn đại bi
Tâm Phật rộng khắp đồng chúng sanh
Giống như mây lớn hiện thế gian
Tất cả mười phương các cõi nước.*

(Phẩm Thế chủ Diệu Nghiêm, thứ 1)

Từ bi “hiện khắp biển thế giới” hiện diện trong mỗi sự, “trong mỗi sự có tất cả Phật”. Thế giới này là sự biểu lộ tâm từ bi của chư Phật, đây là sự “chỉ dạy cho chúng sanh nên hiện thần thông”.

“Hãy ngắm nhìn sự trang nghiêm ấy”, thấy được sự trang nghiêm của mỗi sự vật là thấy được từ bi của chư Phật, và do đó hòa tan vào biển Trí Bi của chư Phật, hay Tỳ-lô-giá-na.

Sự vật là từ bi. Trật tự của sự vật là từ bi. Sự trang nghiêm thanh tịnh của sự vật và của thế giới là từ bi. Nếu chúng ta học được sự “chỉ dạy của Phật” là tâm từ bi đang hiển bày khắp tất cả thế giới này, chúng ta bèn đi vào pháp giới Hoa Nghiêm của chư Phật.

Ở đây chúng ta hiểu thêm một nghĩa nữa, trong rất nhiều nghĩa, của từ Hoa Nghiêm. Hoa Nghiêm là trang nghiêm bằng hoa. Trang nghiêm sự vật và thế giới bằng hoa, hoa ấy chính là đại từ đại bi của chư Phật.

“Hãy ngắm nhìn sự trang nghiêm ấy”. Ngắm nhìn tức là thiên định và thiên quán trực tiếp. Bằng ngắm nhìn hay thiên định thiên quán trực tiếp thế giới này chúng ta có thể thấy ra pháp giới Hoa Nghiêm là đại từ đại bi của chư Phật. ■

Thấp thoáng lời kinh

Quán chúng sanh

ĐỖ HỒNG NGỌC

Lúc ấy, Bồ-tát Văn-thù hỏi Duy-ma-cật: “Bồ-tát nên quán chúng sanh như thế nào?”

Duy-ma-cật đáp: “Như nhà ảo thuật nhìn thấy ảo vật mình tạo ra. Bồ-tát quán chúng sanh cũng như vậy đó”.

“Quán” đây không phải là nhìn, là ngó, là quan sát, mà là nhìn xuyên qua, nhìn xuyên thấu, thấy ở bên kia cái trình hiện, cái biểu hiện bên ngoài. “Quán” như vậy không chỉ cái thấy bằng mắt nữa mà bằng trí, bằng huệ. Như người thầy thuốc nhìn bệnh nhân thấy những tế bào, thấy những hệ thống, cơ quan đang vận hành ra sao, chỗ nào đang có vấn đề để can thiệp. Thấy các proteine, enzym, hormone hình thành ra sao, các DNA với các gien thế nào, thấy các phân tử carbon, hydrogen, oxygen, nitrogen - mà người xưa gọi là đất nước gió lửa - với hơn 60 nguyên tố đồng chì sắt kẽm, calcium, phospho, mangan, magné... đã tạo nên con người ra sao... Dù vậy, cái thấy đó của người thầy thuốc chỉ là cái thấy còn hạn chế, cái thấy trong cái gọi là sắc uẩn mà thôi. Một Bồ-tát không chỉ “quán” có vậy. Bồ-tát còn phải thấy toàn bộ cái hình thành, phát triển, sinh trụ dị diệt, thấy cái vô thường, khổ, không, vô ngã, vô tướng ra sao, thấy cái sự duyên sinh chông chéo lắp ráp trùng trùng duyên khởi ra sao và cuối cùng nhận ra cái chúng sanh đó thực ra là “ảo hóa”. Thú vị là “ảo vật” đó do chính Bồ-tát, một “ảo thuật gia” đã khéo léo vo tròn bóp méo tạo nên. Quán như vậy rồi mà vẫn còn dính mắc, còn ôm lấy ấp lấy phiền não khổ đau thì Bồ-tát chưa phải là Bồ-tát... Bồ-tát mà còn thấy ngã tướng, nhân tướng, chúng sanh tướng, thọ giả tướng thì không phải là Bồ-tát vậy (Kim Cang).

Bài học ở đây cho các vị Bồ-tát tương lai là “nhìn đúng”, nhìn “như thật”. Nhìn đúng, thấy đúng (chánh kiến) thì mới suy nghĩ đúng (chánh tư duy) và hành động đúng (chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng)... Nhưng để có chánh kiến thì phải có chánh định. Mà để có chánh định thì phải chánh niệm, chánh tinh tấn. Con đường “Bát chánh” tất yếu phải vậy. Nó là giềng mối cơ bản, giới định huệ để đối trị tham sân si. Bồ-tát phải trang bị cho mình đầy đủ, nếu muốn đi trên con đường Bồ-tát một cách chân chánh. Coi thường những bước căn bản sẽ là một sai lầm lớn của các Bồ-tát tại gia tương lai.

Duy-ma-cật, “tuy là cư sĩ, nhưng kính giữ luật hạnh thanh tịnh của bậc Sa-môn, tuy ở tại nhà, mà chẳng vướng vào ba cõi. Thị hiện có vợ con, mà tu hạnh thanh tịnh; lấy



niềm vui hành thiền làm món ăn ngon, thọ học các đạo khác, mà chẳng bỏ chánh tín, kinh doanh làm ăn lợi lộc mà chẳng lấy đó làm vui, dựa vào việc chính trị, mà cứu hộ tất cả chúng sanh...”

Duy-ma-cật “thuần thực Lục độ Ba-la-mật, Tứ vô lượng tâm, Tứ pháp thâm nhiếp đến Ba mươi bảy phẩm trợ đạo gồm Tứ niệm xứ, Tứ chánh cần, Tứ thần túc, Ngũ căn, Ngũ lực, Thất giác chi, Bát chánh đạo...”

Cho nên không ngạc nhiên khi ông “vào chốn lầu xanh để chỉ rõ chỗ tội lỗi của sắc dục, vào quán rượu để hướng thiện cho những người nghiện ngập...”. Khi Bồ-tát Trì Thế lắc đầu không dám nhận các thiên nữ chân dài tuyệt đẹp thì ông bảo đưa đây ông sẵn sàng nhận ngay.

Bệnh thường gặp của Bồ-tát là chấp Không. Chấp Không cứng ngắc thì không thấy được diệu hữu nằm trong cái Không đó. Thứ bệnh nữa là “Đại bi” mà còn “ái kiến”, còn phân biệt, chia chẻ. Bồ-tát sơ cơ dễ mắc các bệnh này. Giống như thầy thuốc non tay, ít kinh nghiệm cứ tưởng kháng sinh chữa được mọi thứ bệnh, và khi tiếp xúc với bệnh nhân thì để cho cảm xúc chi phối khiến cho không tỉnh táo, khách quan, công tâm mà chữa bệnh. Bồ-tát thì

phải “hành tánh Không mà vẫn trông các cội công đức? Hành Vô tướng mà vẫn độ chúng sanh? Đại bi mà không ái kiến? Nói khác đi, Bồ-tát biết là ảo vật, là giả tướng, là tạm bợ mà cũng thấy cái đẹp của giả tướng, tạm bợ...!

Bản thân Bồ-tát cũng biết mình như huyễn, cũng từ đại ngũ uẩn tạm hiệp. Cũng như nhà ảo thuật, biết ảo vật do mình làm ra, gạt người ta chút chơi thì được chớ chẳng thể tự gạt mình.

Bồ-tát quán chúng sanh như nhà ảo thuật nhìn thấy ảo vật mình tạo ra. Từ ảo đến ảo! Một nhà văn viết xong cuốn tiểu thuyết rồi ôm ấp lấy nhân vật mình, khổ đau với nhân vật mình thì tội nghiệp nhà văn quá! Ảo thuật gia có thể biến tờ giấy trắng thành tiền, biến chiếc khăn tay thành chim bồ câu... thậm chí của người ra ba khúc rồi ráp lại, biến cậu trai thành cô gái, đi xuyên Vạn Lý Trường Thành như chơi, chẳng qua gạt người cho vui thôi chớ đâu gạt được chính mình.

Duy-ma-cật nói rõ thêm. Quán chúng sanh ư? Thì *như bậc trí giả nhìn thấy trăng nơi đáy nước.* (Lý Bạch đã không từng nhảy ùm xuống nước ôm trăng đó sao?). Quán chúng sanh ư? Đó là một thứ bóng hình trong gương. (Tự Đức (?) đã từng đập cổ kính ra tìm lấy bóng đó sao?). Quán chúng sanh ư? Đó là mây nổi giữa bầu trời với thiên hình vạn trạng thoáng chốc đổi thay; đó là dấu chân chim trong hư không; là giấc mộng hoàng lương nổi kê chưa chín... Phật dạy: Quán sắc như đồng bọt (tụ mật), tụ đó rồi tan đó; quán thọ như bong bóng nước, lênh bênh nổi trôi, phập phều tan vỡ; quán tưởng như bóng nắng chập chờn lúc có lúc không, quán hành như cây chuối, lột lớp này lớp khác mà chẳng có lõi; quán thức pháp như huyễn... Nhưng đã bao lâu rồi, ta đã hổng học chạy theo, bám lấy, giành giật, tin tưởng, khổ đau, hạnh phúc, ta vẫn mơ màng trong giấc chiêm bao, ráng giải thích những hình bóng rồi rạc lắt ráp manh mún, gán cho nó một ý nghĩa này ý nghĩa khác để mừng vui lo sợ, ráng gân cổ tranh luận bộn bề với bao nhiêu triết thuyết nọ kia, hý luận không ngớt...

“Đời tôi ngắn đại

Tự làm khô héo tôi đây...”

(Trịnh Công Sơn)

Chừng sợ nói vậy vẫn chưa rõ, Duy-ma-cật thêm: *“Như hình sắc của cõi Vô sắc, như gieo trồng thứ hạt giống bị hư, như A-la-hán vô sanh mà còn tham, sân, si, như Bồ-tát đắc nhẫn mà còn giận hờn, phạm giới; như người ảo hóa vướng phiền não...”*

Văn-thù vặn hỏi:

“Bồ-tát quán như thế thì làm sao mà thực hành lòng Từ?”

Từ, Bi, Hỷ, Xả vốn là tứ vô lượng tâm của Bồ-tát, bốn Bồ-tát hạnh. Làm sao thực hành bốn vô lượng tâm này khi biết chúng sanh chỉ là ảo vật do mình tạo ra? Nói khác đi, biết là ảo hóa sao còn có lòng từ được?

Đáp: *“Bồ-tát sau khi quán như vậy, lại suy nghĩ: Ta sẽ thuyết pháp như vậy cho chúng sinh. Đó chính là lòng từ chân thật”*.

Nghĩa là biết chúng sanh là “đồ ảo hóa, vật ảo hóa, người ảo hóa”... ta cứ chân thật mà nói thẳng ra với họ như vậy! Đó mới là lòng Từ chân thật. Không cần phải quanh co giấu giếm gặt gặm nhau chỉ cho thêm vất vả, khổ đau.

Chân thật thì nói thiệt, có sao nói vậy, không sợ méch lòng! Ảo hóa thì nói ảo hóa. Vô thường thì nói vô thường. Khổ thì nói khổ. Vô ngã thì nói vô ngã. Không thì nói không... Đó mới là lòng Từ chân thật. Đó là để giúp người ta “sáng mắt” ra. Không cần phải khổ đau nữa. Không cần loay hoay tìm kiếm nữa. Không để cho bị lường gạt nữa. Nhà ảo thuật bày trò xong, nghe vỗ tay rào rào xong, bèn... nói toạc ra, bộc lộ bí mật, giải thích cho mọi người thấy biết sự thật của trò ảo thuật kia. Nay giờ làm vậy nè, vậy nè, để mọi người coi cho vui thôi, nay giải thích cho mọi người biết rõ. Vậy mà chẳng phải vậy đâu. Chẳng qua khéo tay “mà mất” thôi! Lòng “từ” chân thật là vậy.

Đức từ của Bồ-tát là giúp chúng sanh thấy biết chỗ bắt sanh bắt diệt, biết cách “phá tan giấc phiền não trôi buộc, thấy được tướng chân như, giúp chúng sanh giác ngộ”. *“Nhờ hành Từ phương tiện, nên thị hiện tất cả. Nhờ hành Từ không ẩn khuất, nên lòng dạ được ngay thẳng trong sạch. Nhờ hành Từ tâm trí sâu vững, nên không có những hành động hỗn tạp. Nhờ hành Từ không dối trá, nên không có việc hư giả. Nhờ hành Từ an lạc, nên khiến được cái vui của Phật”*.

Văn-thù lại hỏi: *“Sao gọi là Bi?”*

Đáp: *“Bồ-tát tạo được bao nhiêu công đức đều chia sẻ hết thảy với tất cả chúng sinh”*.

“Sao gọi là Hỷ?”

Đáp: *“Bồ-tát làm lợi ích chúng sinh thì vui vẻ không hối tiếc”*.

“Sao gọi là xả?”

Đáp: *“Bồ-tát làm những việc lợi ích phước đức mà không hề hy vọng nhận được phước báo”*.

Văn-thù lại hỏi: *“Sự sanh tử đáng sợ, Bồ-tát nên nương vào đâu?”*

Duy-ma-cật đáp: *“Bồ-tát nên nương vào sức công đức của Như Lai”*.

Sức công đức của Như Lai chính là Như Lai thần lực, Như Lai thọ lượng (Pháp Hoa)... Phật cũng đã dựa vào công đức của Như Lai mà giáo hóa vô lượng vô biên Bồ-tát “tùng địa dũng xuất”. Dựa vào sức công đức Như Lai là “vào được trong huệ của Như Lai”, ấy là “tất cả các pháp của Như Lai có, tất cả thần lực tự tại của Như Lai, tất cả việc rất sâu của Như Lai” (Pháp Hoa). Hỏi: *“Bồ-tát muốn nương vào sức công đức của Như Lai, nên trụ nơi đâu?”*

Đáp: *“Bồ-tát muốn nương vào sức công đức của Như Lai, nên trụ ở việc độ thoát tất cả chúng sinh”*.

Lại hỏi: *“Muốn độ thoát chúng sinh, nên trừ bỏ những gì?”*

Đáp rằng: *“Muốn độ thoát chúng sinh, nên trừ bỏ những phiền não của mình”*.

Hóa ra chúng sanh tức là phiền não của mình hay nói khác đi phiền não của mình chính là... chúng sanh “của mình”. Hèn chi chúng sanh nào thì Bồ-tát đó, Bồ-tát nào thì chúng sanh đó. Kẻ mất dao thì nhìn ai cũng thấy là người ăn cắp dao. Kẻ nuôi lòng căm thù thì nhìn đâu cũng thấy kẻ thù. Cho nên Bồ-tát tạo nên cõi nước thanh tịnh cũng là vì chúng sanh, cũng vì để thành tựu cho chúng sanh.

Hỏi: “Muốn trừ bỏ phiền não, nên làm việc gì?”

Đáp: “Nên thực hành chánh niệm”.

Lại hỏi: “Thực hành chánh niệm như thế nào?”

Đáp: “Nên thực hành lễ chẳng sinh chẳng diệt”.

Lại hỏi: “Pháp nào chẳng sinh? Pháp nào chẳng diệt?”

Đáp rằng: “Pháp bất thiện chẳng sinh. Pháp thiện chẳng diệt”.

Một khi “thực hành lễ chẳng sinh chẳng diệt” thì dễ rơi vào chấp Không, xoa tay, từ bỏ. Bồ-tát phải xắn tay áo vào đời. Hành tánh Không mà vẫn trồng các cội công đức? Hành Vô tướng mà vẫn độ chúng sanh. Phải phân biệt thiện ác, phải biết nhân quả, luân hồi, nghiệp báo... đâu thể coi thường, nhằm để có được một cội Phật tại thế, đem hạnh phúc cho mọi người, mọi loài. Duy-ma-cật không ngại làm kinh doanh, không ngại làm chánh trị..., không ngại vào quán rượu, bia ôm, động xì-ke ma túy để giúp chúng sanh! Lại hỏi: “Pháp thiện và pháp bất thiện lấy chi làm gốc?”

Đáp rằng: “Cái thân là gốc”.

Phải rồi. Không thể coi khinh cái Sắc. Có Sắc thì mới có Thọ, Tưởng, Hành, Thức! Dù ở trong diệt thọ tưởng định đi nữa thì cái sắc vẫn còn đó. Vì thế Duy-ma-cật đã tiếp cận vấn đề bằng con đường Sắc: giả bệnh! Lại hỏi: “Thân lấy chi làm gốc?” - “Tham dục là gốc”. - “Tham dục lấy chi làm gốc?” - “Phân biệt hư vọng là gốc”. - “Phân biệt hư vọng lấy chi làm gốc?” - “Tu tưởng điên đảo là gốc”. - “Tu tưởng điên đảo lấy chi làm gốc?” - “Không có chỗ trụ là gốc”. - “Không có chỗ trụ lấy chi làm gốc?” - “Không có chỗ trụ thì không có gốc. Do nơi gốc là không có chỗ trụ mà tạo ra tất cả các pháp”.

Phải, như trò chơi lắp ráp puzzle của trẻ con, chỉ mấy mảnh rời rạc mà có thể lắp ghép tạo hình đủ thứ nào nhà cửa, ngựa xe, người ngợm... là nhờ không có chỗ trụ!

Pháp không có tự tánh, không có chỗ trụ, tùy duyên mà sanh khởi, nên gọi là “vô trụ”, do đó mà không phân biệt, không điên đảo. Huệ Năng cũng nói: “Vô niệm làm tông, Vô tướng làm thể, Vô trụ làm gốc”.

Nghe hai vị thượng thủ tung chiêu, chuông phong vũ vù có vẻ căng thẳng, thiên nữ này giờ lấp ló sau rèm rón rén bước ra trong tà áo lụa tha thướt như mây khiến mọi người trở mắt ngẩn ngơ. Duy-ma-cật giới thiệu: “Vị thiên nữ này đã thực hiện được những cuộc dạo chơi thần thông của Bồ-tát, sở nguyện đầy đủ, được đức nhẫn vô sinh, trụ ở địa vị chẳng thối chuyển. Vì bốn nguyện nên tùy ý mà hiện thân nữ để giáo hóa chúng sanh”.

Thì ra vậy. Cuộc trao đổi giữa Thiên nữ và Xá-lợi-phất, vị đại đệ tử trí huệ bậc nhất của Phật thật là thú vị. Nàng



muốn làm một cái test, một trắc nghiệm cho các vị Bồ-tát, các đại đệ tử và đặc biệt cho các Bồ-tát tại gia tương lai bèn tung hoa trời lên như các fan tung confetti lên thần tượng!

“Hoa chạm đến các Đại Bồ-tát đều rơi xuống hết, nhưng chạm đến các vị đại đệ tử thì dính chắc vào người chẳng rơi”. Dĩ nhiên, các vị vương tôn công tử, thiếu gia con nhà trưởng giả kia lại càng dính chặt.

Danh là... một trong ngũ dục “danh, tài, sắc, thực, thụ” mà Phật dạy phải tránh xa. Hám danh, hám tiền, hám sắc... cái món ngũ dục này thiệt là không dễ gỡ!

Thiên nữ hỏi: “Tại sao ông gỡ bỏ hoa?”

Xá-lợi-phất đáp: “Cái hoa này chẳng đúng theo pháp, nên tôi gỡ bỏ”.

Thiên nữ: “Đừng bảo rằng hoa này chẳng đúng theo pháp. Hoa này vốn không có chỗ phân biệt, tự ngài khởi lên phân biệt. ... Phiền não trói buộc đã hết thì hoa ấy chẳng dính được vào”. Dĩ nhiên, Xá-lợi-phất đã là bậc bất lai, làm gì có chuyện dính hoa. Kịch thôi!

Hai vị tiếp tục trao đổi về ngôn ngữ và văn tự, về vô sở đắc, vô sở trụ, về nhất thừa, về bình đẳng giới, về tướng và tánh...

Hai vị, một đức cao đạo trọng, kham nhẫn tri túc, một kiểu nữ nhan sắc tuyệt trần sắm vai tương tác làm cho bài học dễ nhớ dễ hiểu, ôn tập những điều cần thiết làm hành trang cho các vị Bồ-tát tương lai bước trên con đường thực hành Bồ-tát đạo đầy cam go trước mặt.

Buổi học trở nên sinh động... hấp dẫn hơn bao giờ hết! ■



Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế: Vững tiến đến tương lai

THÍCH NGUYỄN THÀNH

Chu Tạng Ni, Phật tử Thừa Thiên Huế rất vui mừng nhân ngày 14.09.2015, lễ đặt đá xây dựng cơ sở mới cho Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế với qui mô lớn trên khoảnh đất 25,6 hecta thuộc phường An Tây, thành phố Huế. Khi công trình này được hình thành và được đưa vào hoạt động thì đây là một thành tựu rất khả quan của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, của ngành giáo dục Phật giáo toàn quốc và của Giáo hội Phật giáo Thừa Thiên Huế.

Sự hiện hữu của Học viện Phật giáo Việt Nam, hay nói theo cố Đại lão Hòa thượng Pháp chủ Thích Đức Nhuận, Đại học Phật giáo tại Huế, là vô cùng cần thiết, hợp lý, đương nhiên, vì Thừa Thiên Huế là linh địa, là vùng đất của 85% cư dân theo đạo Phật, là tiêu biểu cho sự phát triển của Giáo hội Phật giáo Việt Nam và Phật giáo Thừa Thiên Huế. Huế cũng là vùng đất của lịch sử phát triển đất nước, của Phật giáo và là vùng đất đặc thù về nhiều mặt: thiên nhiên, lịch sử, văn hóa, nghệ thuật, du lịch...

1. Thừa Thiên Huế trong bối cảnh lịch sử của đất nước và của Phật giáo

Kể từ năm 1307, vua Trần Anh Tông tiếp thu hai châu Ô, Lý của Vương quốc Chăm và đổi tên là châu Thuận và châu Hóa, về sau hai châu này được gộp thành Thuận Hóa, và nay là Thừa Thiên Huế, mở đầu cuộc mở mang đất

nước về phía Nam. Năm 1558, chúa Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hóa, tách khỏi triều đình Lê-Trịnh ở phía Bắc, lập một triều đình riêng. Nối tiếp các chúa Nguyễn là các vua Nguyễn, khởi từ vua Gia Long, lập thủ đô và lập vương triều tại Huế. Từ đầu thế kỷ XIX đến hơn nửa thế kỷ sau, qua 13 đời vua, nhà Nguyễn đã phát triển đất nước về nhiều lĩnh vực và Thừa Thiên Huế, đất kinh đô được xem là trung tâm chính trị, văn hóa, nghệ thuật... đặc sắc mang tính dân tộc, đáng tự hào. Đồng thời, Huế cũng trải qua những biến động lịch sử: công cuộc chống thực dân Pháp, điều đình, nhượng đất, thất thủ, tang tóc, anh dũng trong chiến đấu, mạnh mẽ, và chịu lắm đau thương trong công cuộc chống độc tài Ngô Đình Diệm... nhất là chịu mất mát to lớn trong chiến dịch Mậu Thân năm 1968 do Đảng ta lãnh đạo.

Năm 1301, Phật hoàng Trần Nhân Tông, bấy giờ là Thái Thượng hoàng, rồi là vị Đại Thiển sư thực hiện chuyến thăm Chế Mân, vua của Chăm-pa, đồng thời là vị Thiển sư Viện trưởng Thiền viện Đồng Dương. Phật giáo tại Vương quốc Chăm cũng như ở Việt Nam, đã rất hưng thịnh. Do đó, ở hai châu Ô, Lý tức Thừa Thiên-Huế ngày nay, hẳn cũng đã có chùa thờ Phật, có Tăng, có người theo đạo Phật. Và từ 1307, khi tiếp nhận hai châu Ô, Lý, nhà Trần hẳn đã xây dựng thêm nhiều Phật tự tại đấy và Phật giáo đã có cơ ngơi phát triển. Đến khi chúa Nguyễn Hoàng đến

Thuận Hóa, ngài đã cho xây chùa Linh Mục vào năm 1601. Chùa được trùng tu trong các đời chúa và vua Nguyễn.

Khoảng năm 1600, ngài Minh Hoảng Tử Dung từ Trung Quốc đến Thuận Hóa, lập chùa Ấn Tông (nay là chùa Từ Đàm), truyền pháp môn Tâm ấn. Chùa được trùng tu lớn nhất thường là do chúa Nguyễn Phúc Chu giúp đỡ.

Đến khi Đại sư Nguyên Thiều từ Trung Quốc đến Việt Nam rồi đến Thuận Hóa, ngài truyền bá Thiền tông Lâm Tế, lập chùa Vĩnh Ân (nay là chùa Quốc Ân) vào năm 1689 và hai năm sau, ngài được cử làm trụ trì chùa Phổ Thành (tức chùa Hà Trung).

Năm 1695, ngài Thạch Liêm từ Trung Quốc được chúa Nguyễn Phúc Trăn mời sang, đến Thuận Hóa mang theo đoàn gồm cả trăm người, phần nửa là chư Tăng cùng nhiều kinh điển và pháp khí. Ngài lập giới đàn ở chùa Thiền Lâm, rồi đến tạm ngụ tại chùa Linh Mục, sau đó lập nơi ở riêng đằng sau chùa, nay là chùa Khánh Vân.

Phật giáo Thừa Thiên Huế được các chúa, vua nhà Nguyễn ủng hộ nên phát triển mạnh mẽ, có thể nói thời kỳ này Phật giáo Thừa Thiên Huế là trung tâm phát triển, là môi trường Phật giáo phát triển mạnh mẽ nhất nước.

Đến đầu thế kỷ XX, khi phong trào chấn hưng Phật giáo mạnh mẽ tại Ấn Độ, Sri Lanka, Trung Quốc, Nhật Bản gây ảnh hưởng lớn đối với Tăng Ni, Phật tử, thì ở Việt Nam chư tôn túc, chư cư sĩ Phật tử tân học đã góp phần vào công cuộc chấn hưng Phật giáo Việt Nam. Từ đó về sau, phong trào được phát triển mạnh tại Thừa Thiên-Huế, nổi bật là tạo được một nền giáo dục Phật giáo mới mẻ, đầy sinh khí, ảnh hưởng tốt đẹp đến ngày nay.

II. Cơ duyên hình thành Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế

1. Từ phong trào chấn hưng Phật giáo, tổ chức mới, sinh hoạt mới của Phật giáo Thừa Thiên Huế, qua đó giáo dục Phật giáo phát triển theo chiều hướng mới, phù hợp với thời đại mới.

Năm 1932, Hội An Nam Phật học được thành lập tại Huế do Bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám làm Hội trưởng, Hòa thượng Giác Tiên làm Chứng minh Đạo sư, sau đó Hội đổi tên là Việt Nam Phật học. Nhiều cư sĩ trí thức tham gia vào hội như Nguyễn Khoa Toàn, Bửu Bác, Lê Thanh Cảnh, Tôn Thất Tùng. Sau đó Bác sĩ Lê Đình Thám còn thành lập Gia đình Phật hóa phổ, sau chuyển thành Gia đình Phật tử có sự tham gia trong thành phần lãnh đạo là cư sĩ Võ Đình Cường, Lê Cao Phan, Hoàng Thị Kim Cúc, Phan Cảnh Tuân, Văn Đình Hy, Cao Chánh Hựu... Năm 1952 Trường Bồ-đề đầu tiên được thành lập tại Huế do Hội Tăng-già Trung Việt, từ đó cả hệ thống trường Bồ-đề phát triển trên toàn miền Nam, đến năm 1970, cộng tất cả được 137 trường. Đây là trường dạy theo chương trình phổ thông, mỗi tuần có 1 giờ học Phật pháp.

Những cơ sở, tổ chức trên đều mang tính giáo dục; giáo dục Tăng Ni và giáo dục cư sĩ Phật tử, con em các gia đình Phật tử.

2. Ngành giáo dục Tăng Ni được đổi mới và phát triển tại Thừa Thiên Huế: Tại các chùa, chư Tăng Ni ngoài học kinh kệ bằng chữ Hán, đã coi trọng chữ Quốc ngữ. Sách báo Phật giáo viết bằng chữ Quốc ngữ ngày càng nhiều. Hệ thống giáo dục Tăng Ni mang màu sắc mới. Năm 1935, Hội An Nam Phật học lập trường An Nam Phật học. Đến năm 1938, trường dời về chùa Báo Quốc. Phật học viện Báo Quốc trở thành trung tâm đào tạo Tăng tài. Chư Tăng tốt nghiệp sau đó trở thành chư tôn túc tài đức, tham gia lãnh đạo Giáo hội. Năm 1939, trường (viện) có dạy thêm ngoại điển: triết học và một số môn khoa học. Năm 1941-1942: Trường có phân cấp: sơ học, trung học, đại học. Chư tôn đức Đại Trưởng lão Hòa thượng xuất thân từ các trường Phật học Thừa Thiên Huế đều là những bậc long tượng của Phật giáo Việt Nam trong thế kỷ XX và đầu thế kỷ XXI: cố Hòa thượng Thiện Hoa, cố Hòa thượng Thiện Hòa, Hòa thượng Trí Quang, cố Hòa thượng Trí Thủ, cố Hòa thượng Trí Tịnh, cố Hòa thượng Minh Châu, cố Hòa thượng Thiện Siêu...

Nhiều cơ sở Phật học được thành lập trong thời kỳ này như trường Phật học tại chùa Tây Thiên, sau đổi thành trường Trung đẳng Phật học, trường Sơ môn Phật học tại chùa Linh Quang...

Tất nhiên, Tăng Ni sinh theo học chỉ vài chục vị, có khi chỉ hơn 10 vị. Lý do là tình hình kinh tế khó khăn. Phật tử cúng dường vốn nghèo, nhà chùa lại càng nghèo hơn – Chư Tăng Ni sống rất kham khổ, được theo học tại các cơ sở Phật học là chuyện rất khó, nhưng bù lại, cuộc sống kham khổ ở nhà chùa lại giúp chư vị rèn luyện phẩm hạnh một cách hiệu quả.

Cơ sở giáo dục không nhiều, chư Tăng Ni theo học cũng ít. Chỉ có lòng mong mỏi được học hỏi, được vươn lên, được sáng trí để tu học là không ngừng được nung nấu. Việc mở thêm trường lớp, thêm Tăng Ni được thu nhận vào học là nhu cầu của Phật giáo Thừa Thiên Huế, trong đó gồm 85% tín đồ Phật giáo của tỉnh nhà như tạp chí của Hội Ái hữu Huế cổ (*Bulletin des Amis du Vieux Hué*) đã thống kê.

3. Giáo hội Phật giáo Việt Nam được thành lập năm 1981, cả một chương trình hành động quy mô, trong đó, ngành giáo dục Tăng Ni được giao nhiệm vụ xây dựng, phát triển các cơ sở giáo dục, lập chương trình đào tạo tăng tài.

Các cấp học thuộc chương trình giáo dục Tăng Ni gồm sơ cấp, trung cấp và cao cấp, cao cấp còn được gọi là đại học trên danh nghĩa. Được sự đồng tình của Nhà nước, các trường trung cấp Phật học được thành lập ở Huế cũng như ở nhiều nơi. Trong khi đó trường cao cấp Phật học được thành lập ở Hà Nội, rồi thành phố Hồ Chí Minh, cuối cùng, năm 1997, được thành lập ở Huế.

Khi kiêm nhiệm Trưởng ban Giáo dục Tăng Ni, cố Đại lão Hòa thượng Thích Thiện Siêu, Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng Trị sự GHPGVN đồng thời là Hiệu trưởng Trường Cao cấp Phật học vẫn luôn ngó ý trong tương lai

gần, trường sẽ trở thành một đại học Phật giáo. Thuận duyên lớn lao nhất và là công đức to lớn trong việc hình thành các Học viện Phật giáo Việt Nam là kiến nghị của cố Đại lão Hòa thượng Pháp chủ Thích Đức Nhuận. Trước khi thuận theo suy tôn của Đại hội đại biểu Phật giáo toàn quốc vào tháng 11 năm 1981, ngài nêu kiến nghị và sau đó được đưa vào nghị quyết và được Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Phạm Văn Đồng thông qua. Kiến nghị của Đức Pháp chủ gồm 3 điều, điều 1 liên hệ đến Giáo dục Phật giáo, có đoạn mở đầu như sau: *“(Tôi đề nghị) Trường Phật học được mở trên cả 3 miền: Bắc, Trung, Nam. Tại thủ đô Hà Nội được phép thiết lập một trường đại học Phật giáo. Tại thành phố Huế được phép lập một trường đại học Phật giáo - Tại thành phố Hồ Chí Minh được phép lập một trường đại học Phật giáo...”*

Thế là được sự đồng ý của Nhà nước, Trường Cao cấp Phật học tại Huế được thành lập năm 1997 và cũng trong năm này, tên trường được đổi thành Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế, cùng với hai Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội và TP.Hồ Chí Minh thực hiện Phật sự giáo dục Tăng Ni cấp đại học.

III. Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế vững tiến đến tương lai

Được thành lập từ năm 1997, Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế đến nay vẫn theo đúng chương trình của Ban Giáo dục Tăng Ni Trung ương đề ra. Học viện cũng đã trao đổi giáo thọ sư, giáo sư với ba Học viện Phật giáo trong nước và với Đại học Huế, Đại học Quốc gia Hà Nội, thỉnh giảng nhiều giáo sư nổi tiếng trong nước và ngoài nước, trao đổi kinh nghiệm tổ chức, giảng dạy với các Đại học Phật giáo Thái Lan (như Mahachulalongkorn, Mahamakut, Nakhon...), Đại học Phật giáo Đài Loan (như Phật Quang Sơn, Tam Tạng...), Đại học Delhi của Ấn Độ, Đại học Aichi của Nhật Bản...

Đến nay, Học viện đã có 7 khóa học tốt nghiệp và đã có danh sách Tăng Ni thí sinh trúng tuyển vào khóa 8. Các Tăng Ni sinh gồm đa số thuộc Thừa Thiên Huế và một số thuộc các tỉnh thành miền Trung. Tăng Ni sinh tốt nghiệp các khóa phần lớn được Ban Trị sự phân nhiệm vào các cơ sở, tự viện, ban ngành tại Thừa Thiên Huế. Một số đã tốt nghiệp cấp tiến sĩ, thạc sĩ hoặc đang theo học các cấp này tại các đại học tại Ấn Độ, Trung Quốc, Đài Loan (Trung Quốc), Nhật Bản, Thái Lan, Myanmar...

Hướng đến tương lai, vào tháng 5/2012, Học viện đã tham dự Hội nghị Giáo dục Phật giáo mở rộng tại Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội, bàn về việc thống nhất chương trình đào tạo trung cấp Phật học, liên thông chương trình đào tạo với ba Học viện Phật giáo tại Hà Nội, TP.Hồ Chí Minh, Huế và Học viện Phật giáo Nam tông Khmer tại Cần Thơ. Hội nghị cũng hoạch định chương trình đào tạo cấp thạc sĩ Phật học và Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế được ủy nhiệm lập chương trình này.

Cơ sở của Học viện hiện nay đã khá ổn với các phòng

học, văn phòng, thư viện, giảng đường chung, nội xá cho một số Tăng sinh, các phòng nghỉ qua đêm cho các giáo sư thỉnh giảng ở xa đến v.v... Tuy vậy, với tầm quan trọng của một đại học Phật giáo, với nhu cầu phát triển của Phật giáo tinh nhà, việc phát triển, mở rộng cơ sở, tăng cường số lượng, chất lượng sinh hoạt, nhân sự, tổ chức..., Học viện cần được mở rộng, cần một bộ mặt mới của một đại học với tầm vóc của thời đại mới. Do đó, nhờ các thuận duyên, cơ sở mới của Học viện đã được đưa vào kế hoạch xây dựng và lễ đặt đá xây dựng đã được thực hiện như đã nói trên.

Theo kế hoạch, cơ sở mới của Học viện sẽ gồm nhiều hạng mục đủ cho các hoạt động gồm trung tâm văn hóa, trung tâm giáo dục-đào tạo, thư viện, hàn lâm viện, đại giảng đường, các giảng đường, nhiều hội trường, thiền đường, nội xá, các phòng thể dục, dưỡng sinh...

Có lần gặp thân mật một số thành viên trong Hội đồng Điều hành Học viện, Hòa thượng Viện trưởng Thích Chơn Thiện vui vẻ thổ lộ ước vọng “Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế sẽ trở thành một đại học ngang tầm quốc tế, gồm nhiều phân khoa, nhiều ngành học, thu nhận nhiều sinh viên trong và ngoài nước, đồng thời là một trong những trung tâm tổ chức các hội nghị Phật giáo trong nước và thế giới”.

Phần III này không phải là một báo cáo thành tích của Học viện mà chỉ nêu vài nét cơ bản về hiện trạng và tiềm năng của Học viện.

IV. Kết luận

Tọa lạc tại Huế, vùng đất của lịch sử, kinh đô của suốt 13 triều vua Nguyễn, vùng đất của Phật giáo, của thiên nhiên đẹp đẽ, kỳ thú, của di sản vật chất và phi vật chất thuộc kiến trúc lăng tẩm, đền đài, cung điện, nghệ thuật, văn hóa, chính trị..., là trung tâm Phật giáo của cả nước trong suốt hơn 50 năm thời cận đại, Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế có vị trí rất quan trọng.

Học viện phải không ngừng phát triển, vững tiến đến tương lai. Nếu không như thế thì Học viện không đáp ứng được lòng mong mỏi của chư Tăng Ni Phật tử Thừa Thiên Huế, sự tín nhiệm của Giáo hội Phật giáo Việt Nam và sự ủy thác của cố Đại lão Hòa thượng Pháp chủ Thích Đức Nhuận. ■

Tài liệu tham khảo:

- *Bulletin des Amis du Vieux Huế.*
- *Việt sử xứ Đàng Trong*, Phan Khoang, Khai Trí, Saigon, 1969.
- *Đại Nam thực lục tiền biên*, bản dịch của Viện Khoa học Xã hội, Nxb Khoa Học Xã Hội.
- *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản dịch của Viện Khoa học Xã hội, Nxb Khoa Học Xã Hội, 1993.
- *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nguyễn Lang, Nxb Phương Đông tái bản, 2013.
- Các trang web của Thư viện Hoa Sen, Ban Tôn giáo Chính Phủ, Gia đình Phật tử, Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế.



Cuộc sống của chúng ta thật quý giá

KYABJÉ THUKSEY RINPOCHÉ
HOANG PHONG dịch

Lời giới thiệu của người dịch:

Tập san Hướng nhìn Phật giáo (Regard Bouddhique) của Pháp số 9 (tháng Ba và tháng Tư năm 2015) với chuyên đề “Phật giáo và việc chữa trị bệnh tật” có một bài của Tseudru Dorjé phỏng vấn nhà sư Tây Tạng Kyabjé Thuksey Rinpoché về thái độ của người Phật giáo đối với các vấn đề bệnh tật và ốm đau. Dưới đây là bản dịch bài phỏng vấn đó.

Báo Hướng nhìn Phật giáo (HnPg): Phải làm thế nào để chăm sóc cho mình và kẻ khác?

Kyabjé Thuksey Rinpoché (K.T.R): Đức Phật có nói một câu thật quan trọng, dịch sang tiếng Tây Tạng là: “*Rang Gi Lula Pè Long La, Shenla Neupa Ma Tchè Tchik*” (Không nên làm điều gì cho kẻ khác mà mình không muốn kẻ khác làm cho mình). Ý nghĩa của câu này là phải phân tích từng cảnh huống hầu một giúp mình hành động một cách thích nghi. Mỗi khi giao tiếp với kẻ khác thì trước hết phải tự đặt mình vào vị trí của kẻ ấy.

Chẳng hạn như mỗi khi [giận lên] muốn tát tai một người nào đó, thì trước hết phải tự hỏi: “Nếu người ấy là người sắp tát tai mình, thì việc gì sẽ xảy ra? Phản ứng của mình sẽ ra sao và mình sẽ cảm thấy như thế nào?”

Đấy là cách hành xử giúp mình biết kính trọng sự hiện hữu của một con người. Bạn không sao biết được là mình sẽ sống đến già hay sẽ chết ngày mai, thế nhưng sự hiện hữu của bạn dù trong trường hợp nào, cũng đều quan trọng cả. Bạn không nên xúc phạm đến kẻ khác, lý do là vì bạn cũng không muốn kẻ khác xúc

phạm đến mình. Tất cả mọi sự hiện hữu đều quý giá như nhau, dù sự hiện hữu ấy là một con người, một con chó hay một con cá. Tuy nhiên sự hiện hữu của con người có thể là quý giá hơn đôi chút, bởi vì chỉ có sự hiện hữu ấy mới có thể mang lại được sự giác ngộ. Chúng ta được thừa hưởng sự hiện hữu ấy và nhờ đó chúng ta có thể làm được rất nhiều việc [hữu ích].

Nếu ý thức được tầm quan trọng của cuộc sống của mình, thì cũng phải hiểu rằng cuộc sống của kẻ khác cũng quan trọng như thế. Nền hiểu rằng sự chi phối của quy luật nhân quả (karma) đưa đến vô số các thể dạng tái sinh thì sự tái sinh dưới thể dạng con người - mà mình hiện đang có - là cả một điều hết sức hiếm hoi. Nếu so sánh con số dân chúng sinh sống trong các thành phố đông đảo nhất với con số sinh vật trong một khu rừng hoặc với hàng tỷ sinh vật trong đại dương, thì tỷ lệ con người quả chẳng có nghĩa lý gì. Được làm người là cả một sự quý hiếm vô ngần!

HnPg: *Tại sao người ta lại thường so sánh Đức Phật với một vị Đại Lương Y?*

K.T.R.: Đức Phật thuyết giảng cách nay đã hơn 2.500 năm, [thế nhưng] những lời thuyết pháp ấy của Ngài ngày nay vẫn còn được mang ra giảng dạy và ứng dụng. Những lời thuyết giảng ấy vẫn đáp ứng được những đòi hỏi trong thâm tâm của những con người ngày nay, và hơn nữa còn chinh phục được thế giới Tây phương ngày càng rộng rãi hơn. Tôi nghĩ rằng những lời thuyết giảng ấy của Đức Phật thật vô cùng thích đáng. Ngài đưa ra hàng ngàn bài giảng thích nghi với các trình độ [hiểu biết] khác nhau, phù hợp với từng người qua các lối sống khác nhau. Đức Phật là một vị Đại Lương Y, Ngài không phải chỉ có một phương thuốc duy nhất mà có cả hàng ngàn phương thuốc khác nhau! Phương pháp y khoa của Ngài có thể chữa trị mọi trường hợp ốm đau.

HnPg: *Việc chữa trị đó mang tính cách lâu dài hay ngắn hạn?*

K.T.R.: Lâu dài hay ngắn hạn là tùy vào cách áp dụng những lời giao huấn ấy của bạn. 100% là do bạn cả. Một cách vắn tắt, việc chữa trị ấy quả vô cùng kỳ diệu: Thí dụ bạn tìm tôi vì đang bị nhức đầu, thế nhưng khi ra về thì bạn lại mang theo cả một phương thuốc giúp mình ứng phó với tất cả mọi cảnh huống xảy ra trong suốt cuộc đời mình!

HnPg: *Giáo huấn của Đức Phật là nhằm vào việc chữa trị tâm thần với nhiều phép luyện tập thật kỷ cương, thế nhưng dường như không thấy đề cập gì đến việc chữa trị bệnh tật trên thân xác. Tại sao?*

K.T.R.: Đối với nền văn hóa Tây phương, người ta cho rằng tâm thức và thân xác vận hành tách biệt nhau. [Thế nhưng] theo giáo huấn Phật giáo, thân xác không

thật sự quan trọng. Cá thể con người là một sự kết hợp giữa “thân xác - ngôn từ - tâm thức”, trong sự kết hợp đó thân xác và ngôn từ chỉ giữ chức năng phục vụ cho tâm thức. Tâm thức được xem là quan trọng hơn cả. Tất cả những gì hiện ra chung quanh bạn chỉ là các sáng tạo của tâm thức bạn mà thôi. Không có một ngoại lệ nào cả. Vậy tầm quan trọng của thân xác là gì?

Bạn hãy tưởng tượng mình đang gặp phải tiết trời quá nóng bức không sao chịu đựng nổi, bạn luôn miệng than vãn là trời quá sức oi bức, mồ hôi nhễ nhại, phải mở máy điều hòa không khí thì mới mong chịu nổi. Thế nhưng máy thì hỏng, bạn vô cùng bức tức, tuyệt vọng và phát cáu vì nhiệt độ quá cao.

Đến đây, bạn lại tưởng tượng là mình đang bệnh và bác sĩ thì lại khuyên mình phải tắm hơi và xông hơi nóng. Bạn làm theo lời bác sĩ bảo, mồ hôi tuôn ra đầm đìa, nhưng bạn lại cảm thấy sảng khoái. Chẳng qua là vì bạn nghĩ rằng điều ấy tốt cho sức khỏe của mình! Tất cả đều là do tâm thức mình tạo ra cả. Một khi bạn đã tin vào sự lợi ích của hơi nóng, thì bạn sẽ chấp nhận sự nóng bức và việc vã mồ hôi dễ dàng hơn. Thân xác chạy theo tâm thức là như thế.

HnPg: *Thế thì trong khi thân xác ốm đau thì tâm thức có thể mang lại hạnh phúc cho mình hay không?*

K.T.R.: Hầu hết bệnh tật đều do tâm thức mà ra. Tâm thức tạo ra chứng căng thẳng thần kinh và các bệnh tim mạch, v.v. Tôi nhận thấy sự kiện này thật rõ ràng khi so sánh giữa lối sống của người phương Tây và các dân tộc trên dãy Hy-mã-lạp sơn. Những người chung quanh chúng ta (*tức trong các xã hội Tây phương*), thường lâm vào tình trạng tinh thần căng thẳng, họ sống trong một thế giới lúc nào cũng phải tận lực và ganh đua, do đó đã khiến họ cảm thấy kém hạnh phúc, căng thẳng và thường... đau ốm hơn. Họ thường xuyên phải khám bác sĩ và dùng nhiều thuốc hơn. Những người sống trong các vùng núi cao của dãy Hy-mã-lạp-sơn tỏ ra thư giãn hơn, họ nào có làm công việc đến thế đâu. Buổi sáng thì lo chăm sóc cho vài con bò và trâu, vắt sữa, lấy bơ. Chẳng cần ganh đua gì cả, cũng chẳng có gì để mà lo âu. Sức khỏe của họ rất tốt, dù những gì họ ăn không được ngon như ở đây, và nước sạch trong một vài nơi đôi khi cũng khó tìm. Thuốc chích ngừa cũng không có, thế nhưng họ rất khỏe mạnh. Tất nhiên cũng có những người đau ốm nặng, thế nhưng dù phải nằm nhà hay được chăm sóc ở bệnh viện, thì lúc nào họ cũng mượn các bài kinh để hát hay tụng niệm. Nếu có một vị lạt-ma hay một vị thầy đến thăm thì họ hết sức vui mừng và hớn hờ, khiến họ tạm quên đi những sự đau đớn trên thân xác. Tôi đoán chắc rằng ít ra một nửa những thứ đón đau trên thân xác là do tâm thức mà ra. Những kẻ luôn cảm thấy mình hạnh phúc mà tôi được gặp, đều là những người thật bình dị. Trái lại, những người giàu có mà tôi biết lại là những người lúc



nào cũng lo lắng. Họ thường không sống lâu, dù thức ăn của họ bổ dưỡng, nước uống tinh khiết, sức khỏe được các bác sĩ giỏi chăm lo, cuộc sống được tổ chức quy củ. Chỉ tội cho tâm thức của họ... (nhà sư *Kyabjé Thuksey* thở ra). Chẳng có gì có thể giúp họ được.

HnPg: *Phải chăng đây là những kẻ bị chi phối bởi những thứ độc tố tâm thần là sự bám víu, tham lam và ghét bỏ?*

K.T.R.: Đúng thế, khi nào còn bám víu quá mạnh vào của cải hay vào kẻ khác thì sẽ không sao tránh khỏi ốm đau.

HnPg: *Đối với đám con cháu của mình thì sao, cứ mỗi khi nghĩ đến những điều bất hạnh có thể xảy đến với chúng thì cũng đủ khiến mình ốm đau?*

K.T.R.: Phải tạo ra cho mình một tình trạng [tâm thần] thăng bằng. Nhằm giúp mình tránh khỏi tình trạng bám víu quá mạnh, chúng ta phải nghĩ đến quy luật vô thường. Hơn nữa, chúng ta cũng phải phát huy lòng từ bi và tình thương yêu thật đồng đều đối với tất cả chúng sinh. Tôi không có con, thế nhưng tôi lại có đến hàng trăm đứa trẻ trong ngôi trường của tôi mà tôi xem chúng như con tôi. Tôi cảm thấy thương yêu chúng vô ngần! Cứ mỗi khi phải rời chúng để đi xa, thì tôi đều cảm thấy thật buồn, cứ muốn sớm được quay về với chúng. Quả thật khó tạo ra sự thăng bằng khi mình đang bám víu. Điều này không thể thực hiện được trong giây lát, thế nhưng nếu cố gắng từng chút một thì chúng ta cũng sẽ thành công.

HnPg: *Cuộc sống ngày nay thật bấp bênh và căng thẳng, người ta có quá ít thì giờ, có thể nói là không còn một chút thì giờ nào cả, hầu giúp mình tu tập hay bước theo một con đường tâm linh. Vậy phải làm thế nào?*

K.T.R.: Bước theo một con đường tâm linh không có nghĩa là bắt buộc phải thiền định, thường xuyên tụng niệm và xướng lên những câu man-tra (những câu chú mang tính cách thiêng liêng). Theo tôi, con đường tâm linh vượt lên trên các nghi thức tôn giáo. Con đường tâm linh bên trong nội tâm mình quan trọng hơn, và mình phải phát huy nó trong tâm thức mình. “Biến cải

mình hầu giúp mình trở thành một con người tốt, với một con tim biết thương yêu và nhiệt tình” mới đúng là con đường tâm linh sâu kín nơi mỗi con người. Nếu muốn biến mình trở thành một con người tốt, một vị thầy, bậc cha mẹ hay một người lãnh đạo, thì phải đủ khả năng mang lại cho kẻ khác những lời khuyên bảo tốt lành. Đây là cách giúp chúng ta trở nên những con người nhu hòa, rộng lượng và từ bi. Khi nào bạn phát huy được lòng thương yêu và nhiệt tình, không tị hiềm và giận dữ, thì khi đó bạn sẽ tạo ra được nhiều hạnh phúc hơn cho cuộc sống của mình.

HnPg: *Phải chăng ngày nay sự nóng giận và ganh tị mang lại cho mình mọi thứ khó khăn trong cuộc sống...*

K.T.R.: Có quá nhiều người nổi nóng với nhau, nhất là đối với cuộc sống lứa đôi. Tất cả cũng chỉ vì thiếu hiểu biết và bám víu [vào nhau] quá đáng. Sự hiểu biết giữa hai người thật hết sức cần thiết. Nếu người chồng thích uống cà-phê và người vợ thì chỉ thích uống trà, thì thỉnh thoảng cũng nên uống một tách trà [với vợ] dù là mình không thích tí nào. Đó là một cách cố gắng giúp mình hiểu người khác hơn. Dầu sao phép luyện tập hiệu quả nhất vẫn là cách nghĩ đến hiện tượng vô thường. Chúng ta cứ nghĩ rằng cuộc sống lứa đôi sẽ kéo dài tám thế hệ [con cháu]. Thế nhưng, dù có kéo dài 100 năm thì cũng phải chấm dứt [một lúc nào đó]. Kiếp người bao giờ cũng ngắn ngủi, vì thế nên tận dụng nó để thực hiện một điều gì đó thật tốt đẹp, và tận hưởng những gì mà mình gặt hái được. Biết lắng nghe, thấu hiểu được bản chất vô thường là gì và đánh giá cao kẻ khác là chiếc chìa khóa chủ yếu nhất trong cuộc sống giúp mình trợ giúp [hữu hiệu] những người thân thuộc chung quanh. ■

Kyabjé Thuksey Rinpoché sinh năm 1986 ở Ladakh (Kashmir), được xem là biểu tượng của dòng truyền thừa Drukpa của Phật giáo Tây Tạng. Tuy còn trẻ nhưng ông là một vị Thầy uyên bác và tinh thông về thiền định, trụ trì một ngôi chùa của dòng truyền thừa Drukpa ở Darjeeling (miền Bắc Ấn), đồng thời cũng là Chủ tịch Học viện Phật học Hoa Sen Trắng (Druk White Lotus) ở Ladakh, cũng như nhiều trung tâm thiền định và nghiên cứu Phật học khác ở Âu châu.



Phật giáo và công cuộc xây dựng đất nước thời nhà Lý

PHẠM THỊ NGUYỆT

Trong lịch sử Việt Nam, vương triều Lý tồn tại 216 năm (1009–1225) trải qua chín đời vua, đã đặt được những nền móng vững chãi cho sự phát triển đất nước.

Đối với phương Bắc, nhà Lý đã phá tan âm mưu của Trung Quốc muốn lợi dụng Chiêm Thành để xâm lược nước ta dẫn đến chiến thắng trên sông Như Nguyệt năm 1076 khiến sau đó vua nhà Tống phải công nhận An Nam là một nhà nước độc lập vào năm 1164. Về phương Nam, an ninh quốc gia đã được củng

cố hơn nhờ việc sáp nhập ba châu Địa Lý, Ma Linh và Bố Chính của Chiêm Thành vào năm 1069 để mở rộng lãnh thổ đến tận sông Thạch Hãn ngày nay. Trong việc tổ chức nhà nước, vương triều Lý là triều đại phong kiến đầu tiên của Việt Nam xây dựng được sự phân cấp quản lý rõ ràng và có ban bố luật pháp cụ thể để cai trị, thay vì chỉ tuân thủ ý kiến độc đoán của cá nhân như những thời kỳ trước. Nhà Lý cũng đã thiết lập các định chế giáo dục và dựa vào khoa cử để chọn người hiền tài tham dự vào việc quản lý xã hội chứ không chỉ dựa

vào việc xuất thân quý tộc để ban chức tước. Ba vị vua đầu tiên của nhà Lý – từ Lý Thái Tổ qua Lý Thái Tông đến Lý Thánh Tông – đều là những bậc anh minh đã kế tục nhau sửa trị một đất nước chỉ mới vừa giành được độc lập 70 năm (từ năm 939 khi Ngô Quyền xưng vương đến 1009 khi Lý Thái Tổ lên ngôi) trở thành một quốc gia có một hệ thống chính trị quy củ để đưa đất nước vào một thời kỳ phát triển ổn định. Nhà Lý sùng mộ đạo Phật, hậu đãi các nhà sư Phật giáo, xiển dương giáo lý Phật-đà và cũng là vương triều có những vị vua được tôn là tổ của các thiền phái – vua Lý Thái Tông là tổ đời thứ bảy của thiền phái Vô Ngôn Thông, vua Lý Thánh Tông là tổ đời thứ hai của thiền phái Thảo Đường. Do đó, các sử gia nhận định rằng Phật giáo đã là nền tảng trong việc hình thành và phát triển văn minh Đại Việt dưới thời nhà Lý.

Từ thời thượng cổ, người Việt đã có một nền văn minh nông nghiệp tuy chưa phát triển. Dưới thời Bắc thuộc kéo dài gần ngàn năm, người Việt hầu như cùng lúc tiếp thu hai nền tư tưởng tiến bộ hơn là Nho giáo và Phật giáo. Tuy nhiên, trong lúc Nho giáo được truyền bá bởi chính những kẻ xâm lược với âm mưu xóa bỏ văn hóa bản địa thì Phật giáo lại được phổ biến một phần bởi các thương nhân người Ấn đến nước ta như là một điểm trung chuyển trước khi vào Trung Quốc, phần khác bởi chính những người Trung Quốc đã trở thành Phật tử; họ là những người hoặc thuần túy phổ biến văn hóa, hoặc không đồng tình với chính sách đồng hóa của các nhà cai trị thuộc địa. Chính vì thế, chưa xét đến nội dung thì đối với người Việt, Phật giáo vẫn có sức mời gọi hơn là Nho giáo; huống chi, giáo lý nhà Phật đề cao từ bi và trí tuệ, xác nhận sự bình đẳng của mọi chúng sinh, nên có sức cảm hóa cao. Có thể nói, ngay từ khi tiếp xúc với Phật giáo, các nhà trí thức người Việt đã tìm thấy ở tôn giáo này một sức mạnh tinh thần và đã vận dụng trí tuệ biến tư tưởng Phật giáo thành tư tưởng dân tộc để phản ứng lại với chính sách đồng hóa của thực dân phương Bắc.

Từ khi đất nước giành được chủ quyền vào thế kỷ thứ X, Phật giáo Việt Nam lại càng có cơ hội thâm nhập vào nhiều lãnh vực của đời sống người Việt. Dưới thời nhà Đinh và nhà Tiền Lê, các vị Tăng sĩ lỗi lạc hữu công đã được trọng dụng, được mời tham dự quốc chính, và được phong tặng Tăng quan. Hành trạng của các vị như Khuông Việt, Đa Bảo, Định Hương, Viên Chiếu thuộc dòng thiền Vô Ngôn Thông và Pháp Thuận, Thiền Ông, Sùng Phạm thuộc dòng Tì-ni-đa-lưu-chi được ghi lại trong *Thiền uyển tập anh* cho thấy các ngài đều có công giáo hóa nhân tâm theo Chính pháp.

Sang đến đời nhà Lý, việc Phật giáo được đề cao xét ra có nhiều nguyên nhân. Trước hết, người sáng lập vương triều Lý – Lý Công Uẩn – thuở nhỏ từng là con nuôi của nhà sư Lý Khánh Vân, lại là đệ tử thụ giáo Thiền sư Vạn Hạnh thuộc dòng thiền Tì-ni-đa-lưu-chi;

Thiền sư Đa Bảo dòng Vô Ngôn Thông cũng từng khen ngợi dung mạo của Lý Công Uẩn khi ông này còn ở tuổi niên thiếu. Tiếp theo, việc vận động để Lý Công Uẩn thay thế nhà Tiền Lê một cách ôn hòa cũng có sự đóng góp to lớn của các tu sĩ Phật giáo mà đứng đầu là Thiền sư Vạn Hạnh; sau khi nhà Lý thành lập, các tu sĩ cũng hết lòng phù tá vương triều mới. Quan trọng hơn cả, tư tưởng từ bi và bình đẳng của Phật giáo là một ưu điểm mà triều đình phong kiến nhà Lý có thể tận dụng để dung hòa những mâu thuẫn đối kháng trong xã hội vốn vừa trải qua nhiều biến động.

Với việc Phật giáo được mạnh mẽ xiển dương dưới thời nhà Lý, đạo Phật đã nhanh chóng lan tỏa trong dân chúng, đi sâu vào mọi lãnh vực đời sống của người Việt trong suốt hai trăm năm tiếp theo. Bắt đầu từ thời nhà Lý, đạo Phật ở Việt Nam không còn là một hệ tư tưởng giải thoát dành riêng cho giới sư sãi Phật tử, mà đã có những ảnh hưởng rộng lớn đến toàn xã hội với tính cách của một đạo Phật nhập thế. Chùa chiền không chỉ là nơi thờ tự hay tổ chức lễ lạt mà còn là các trung tâm học tập, nơi đó người Việt đến để trau dồi đạo đức và mở mang văn hóa. Các vị sư khi vào triều góp ý với chính quyền đã mang theo những điều mắt thấy tai nghe trong lúc du phương giáo hóa để giúp nhà nước hiểu rõ dân tình, nhờ đó các nhà cai trị có những quyết sách thích đáng. Triều đình công nhận Phật giáo là quốc giáo nên cũng kính trọng các vị Tăng; chính các nhà vua cũng là những Phật tử thực hành Bồ-tát đạo, thông hiểu kinh điển, thẩm nhuần giáo pháp, nên đã dễ dàng tiếp nhận những ý kiến sáng suốt của các vị sư về việc trị nước. Sử sách trong giai đoạn này ghi nhận nhiều thái độ, lời nói, việc làm của các bậc nhân chủ triều Lý thể hiện lòng yêu nước thương dân của các ngài; được coi là tấm gương cho mọi người trong nước, từ quan đến dân.

Nhận định về vương triều Lý, *Việt Nam sử lược* của Trần Trọng Kim có nêu “*Nhà Lý có công làm cho nước Nam ta nên được một nước cường thịnh: ngoài thì đánh nước Tàu, bình nước Chiêm; trong thì chỉnh đốn việc võ bị, sửa sang pháp luật, xây vững cái nền tự chủ*”. Quả thật, trước khi Lý Công Uẩn lên ngôi, nước ta mới giành được độc lập một thời gian ngắn mà đã trải qua ba triều đại là Ngô, Đinh và Tiền Lê. Trong thời gian đó, các biến động chính trị vẫn liên tục diễn ra; tuy đất nước được hưởng một giai đoạn không bị phương Bắc dòm ngó vì những khó khăn nội bộ của họ, nhưng xã hội vẫn không được ổn định để có thể phát triển. Ở đây, chúng ta có thể nhận xét rằng về mặt cụ thể và thực tiễn, vua Lý Thái Tổ đã thừa hưởng một di sản không lấy gì làm sáng sủa của tiền nhân. Tuy nhiên, tìm hiểu sâu hơn về lịch sử tư tưởng Việt Nam thì ta sẽ thấy, về một phương diện khác, nhà Lý tiếp thu được tinh hoa tư tưởng Phật giáo mà dựa trên đó các vị sư thuộc các thế hệ đầu của hai dòng thiền Tỳ-ni-đa-lưu-chi và Vô Ngôn Thông

đã xây dựng nên một hệ tư tưởng đặc thù của người Việt để làm phương tiện chỉ đạo, đồng thời sát cánh với giới bình dân trong việc phản ứng đối với âm mưu đồng hóa của thực dân và bảo tồn văn hóa Việt; chính nhờ vậy mà suốt gần một ngàn năm Bắc thuộc, trước chính sách di dân và đồng hóa của Trung Quốc, người Việt ta vẫn giữ được bản sắc riêng; vẫn duy trì được ngôn ngữ với cách thành lập câu hoàn toàn khác với lối nói của người phương Bắc, vẫn bảo tồn các phong tục tập quán từ trước. Và chính những vị thiền sư được truyền thừa từ hai thiền phái đó như Vạn Hạnh, Thiển Lão, Định Không, Viên Chiếu, Cứu Chỉ, Mãn Giác... cũng là những người Phật tử lỗi lạc đã tiếp tục ủng hộ sự nghiệp xây dựng đất nước dưới vương triều Lý.

Không đầy một năm sau khi lên ngôi, vua Lý Thái Tổ dời đô từ Hoa Lư về vùng đất Đại La, nơi vốn là lỵ sở của Tĩnh Hải quân, một danh xưng khác của Giao Châu thời thuộc nhà Đường, và đặt tên kinh đô mới là Thăng Long. Việc này cho thấy cho thấy nhà Lý đặt nặng việc mở mang kinh tế và ổn cố nhân tâm để giữ nước, thay vì dựa vào thế hiểm yếu để phòng thủ về quân sự như các đời trước. Theo Nguyễn Lang trong *Việt Nam Phật giáo sử luận* thì các thiền sư Việt Nam trước đó "... đã muốn dời kinh đô tới một nơi có thể dựng nên sự nghiệp độc lập lâu dài". Như vậy, quyết định này của Lý Thái Tổ hẳn chịu ảnh hưởng quan điểm lập quốc của các thiền sư Phật giáo Việt Nam thời bấy giờ. Điều này cũng cho thấy người sáng lập vương triều Lý có mong muốn xây dựng một nền tự chủ vững bền cho đất nước. Tuy chưa có đầy đủ cứ liệu để khẳng định, nhưng chúng ta cũng có thể thấy những gợi ý của Lê Mạnh Thát trong *Lịch sử Phật giáo Việt Nam* là xác đáng khi ông cho rằng các vua nhà Lý đã có những thảo luận cận kề với các thiền sư trong việc tìm kiếm một đường lối văn hóa chính thống của nước Đại Việt lúc bấy giờ, và những thảo luận đó đi đến quyết định dung hòa các tư tưởng đã được người Việt tiếp thu đến lúc ấy gồm có Nho Lão và Phật. Điều này cũng phù hợp với nhận định của Nguyễn Lang rằng các thiền sư Việt Nam đã "... có công đào tạo một lớp trí thức không cố chấp, biết dung hợp các ý thức dị biệt Nho Lão Phật".

Thực tế lịch sử là vào năm 1070, Lý Thánh Tông cho lập Văn Miếu, đắp tượng Khổng Tử, Chu Công, Nhan Uyên, Tăng Sâm, Tử Tư, Mạnh Tử và họa hình 72 vị học trò giỏi của Khổng Tử. Có thể giải thích rằng sau khi đã xây dựng chùa chiền ở nhiều nơi, nhà Lý thấy cần có sự dung hợp với các tư tưởng Nho Lão để tạo một tinh thần đoàn kết, thu hút được những người vốn sẵn sùng bái Nho Lão thời bấy giờ; một là để mở rộng việc giáo dục trước đó hầu như vẫn do các nhà chùa đảm nhiệm, và hai là để bổ sung lý thuyết chỉ đạo các hoạt động thể tục trong việc xây dựng đất nước.

Triều Lý, đến thời vua Lý Nhân Tông, đất nước Đại Việt đã đạt đến đỉnh cao của sự thịnh trị. Nhờ sự tác

động của đạo Phật mà các vua triều Lý đã thi hành những chính sách hợp với lòng dân. Nền tảng của chính trị thời Lý là sự kết hợp giữa triết lý từ bi, vô chấp vô trụ của Phật giáo với đạo đức truyền thống của dân tộc tạo ra một nền đức trị. Không chỉ thành tựu về phương diện chính trị, mà các phương diện văn hóa, giáo dục, v.v... cũng đạt được những kết quả tốt đẹp.

Về mặt văn hóa, những lễ hội Phật giáo đã giúp cho đất nước hình thành một mối quan hệ chặt chẽ giữa người với người, xóm này với xóm kia, giữa làng này với làng khác. Nhiều lễ hội do triều đình đề xướng như lễ cầu nguyện, lễ hội tụng kinh, lễ hội La-hán, lễ hội đèn quảng chiếu. Các lễ hội ấy giúp cho con người trong xã hội gần nhau, gắn kết, yêu thương, đùm bọc lẫn nhau, tạo thành sức mạnh của cộng đồng dân tộc.

Như đã nêu, về mặt giáo dục, buổi đầu nhà Lý chưa có cơ sở để đào tạo những người trí thức phục vụ cho bộ máy hành chính, thì nhà chùa chính là trường lớp cung cấp nguồn nhân lực cho đất nước. Nhiều vị thiền sư tinh thông cả tam giáo như Vạn Hạnh, Đạo Hạnh, Viên Thông... đã đào tạo học trò bằng triết lý Phật giáo và chắt lọc những tinh hoa của Nho giáo trên tinh thần vô phân biệt. Đến khi đã lập Văn Miếu, dựng Quốc Tử Giám thì công cuộc giáo dục cấp cao được trả về cho nhà nước. Điều đặc biệt ở các vị thiền sư là tuy tham gia vào chính trị, các ngài vẫn giữ thái độ xuất thế; xong việc thì các ngài trở về với cuộc sống tịch tịnh chốn thiền môn.

Các vị vua đầu triều Lý đều giỏi về cách trị nước và thâm tín Phật pháp. Nhờ thấm nhuần triết lý từ bi, trí tuệ của Phật giáo mà họ đã chuyển hóa được một xã hội trở nên thuần thiện. Dưới thời Lý Nhân Tông, các vị thiền sư vẫn sát cánh bên triều đình để đóng góp ý kiến cho nhà vua để triều đình có một đường lối cai trị đúng đắn nhất. *Thiền uyển tập anh* đã ghi lại lời của vua Lý Nhân Tông nói với Thiền sư Mãn Giác rằng: "*Bậc chí nhân thị hiện tất lo việc cứu người, không hạnh nào chẳng đủ, không việc gì chẳng làm, không chỉ có sức định tuệ, mà cũng có công phò tá*". Cho đến các đời vua sau này, các thiền sư vẫn luôn phò tá giúp rập cho vua. Chẳng hạn, Thiền sư Viên Thông đời vua Lý Thần Tông hay Tăng phó Nguyễn Thường đời vua Lý Cao Tông đều đã đưa ra những lời khuyên thẳng thắn để giúp vua trong việc cai trị. Nhưng rất tiếc, sau đời Lý Thần Tông, việc chính sự đã có dấu hiệu sa sút. Các vị vua sau này, bắt đầu từ đời vua Lý Anh Tông thì sự tôn sùng Phật giáo không còn như trước nữa, xã hội nhiều loạn lạc, bộ máy nhân sự toàn là những người nhiễm nịnh, tư lợi. Lúc bấy giờ các thiền sư chuyển qua xu hướng ẩn tu. Các vị cao tăng đắc đạo không còn tham dự vào chính sự nữa. Chỉ có một vài người xuất hiện ở triều đình theo lệnh của vua, nhưng ngoài việc chữa bệnh hay cầu cúng ra họ không đóng góp gì về chính trị, như Thiền sư Đại Xả. Những người lãnh đạo đất nước



Nguồn: www.wn.com.vn

không thể thâm nhập Phật lý, họ cũng không đủ tài đức để cải hóa bộ máy nhà nước toàn là những kẻ xiểm nịnh, mưu cầu lợi ích riêng. Cũng có những vị cao tăng được nhà vua mời nhiều lần nhưng vẫn một mực từ chối như trường hợp Thiền sư Trường Nguyên từ chối lời mời của vua Lý Anh Tông đã được *Thiền uyển tập anh* ghi lại: “*Ta đã thân khô lòng nguội, không phải để cho thể gian trá ngụy làm vật. Bởi vì chí hạnh của ta chưa được thuần phục nên suýt nữa bị các thứ bẫy lồng vây khốn*”. Đến đời Lý Cao Tông, mặc dù nhà vua đã được Tăng phó Nguyễn Thường khuyên can, nhưng vua vẫn bị Nho thần là Đàm Dĩ Mông hướng sang một lối đi mới. Triều Lý không còn sùng mộ đạo Phật, nhà vua trở nên ăn chơi sa đọa, việc chính sự đều làm theo lời Đàm Dĩ Mông, vì vậy mà xã hội loạn lạc. Đời vua Lý Huệ Tông có Thiền sư Hiện Quang là bậc cao tăng đức độ, vua nhiều lần mời về kinh nhưng ngài đều từ chối. *Thiền uyển tập anh* ghi lời của sư: “*Bần đạo ở đất vua, ăn lộc vua, thờ Phật tại núi này đã nhiều năm mà công đức chưa thành, rất lấy làm thẹn. Nay nếu về thăm vua thì không những không có ích gì cho việc trị an, mà lại bị chúng sinh bài bác*”. Và theo quy luật của sự thịnh suy, triều Lý từ từ đi đến suy vong và kết thúc vào đời thứ chín là Lý Chiêu Hoàng.

Từ đây ta có thể thấy những Tăng sĩ chú trọng về giới hạnh và giải thoát đã rút về ẩn tu, còn nơi đô thị đã phù hợp với những người có tư lợi. Như vậy sự thịnh suy của dân tộc đi chung với sự thịnh suy của Phật

giáo. Việc các Tăng sĩ ẩn tu là do xã hội đương thời rối ren loạn lạc, đây là một xu hướng chung của Phật giáo, vì thông thường chốn danh lợi, địa vị, ganh ghét thì những bậc tu hành đều né tránh. Chính vì vậy mà họ xa rời triều đình, đi tìm chốn tịch tịnh, không tham gia vào chính sự.

Nhìn chung, trong hơn hai trăm năm cai trị, triều Lý có rất nhiều đóng góp cho lịch sử phát triển nước nhà. Tuy triều Lý với chủ trương bình đẳng tôn giáo, nhưng trên thực tế, các nhà vua ban đầu đã lấy đạo Phật làm cơ sở cho việc cai trị và đã có được những thành tựu lớn lao làm nền tảng cho nền độc lập tự chủ của nước ta về sau. Sở dĩ Phật giáo có những đóng góp lớn lao vào công cuộc xây dựng đất nước đầu triều Lý, ngoài sự ưu ái của nhà nước ra, bản thân đạo Phật vốn là một tôn giáo có tinh thần từ bi hỷ xả, cứu nhân độ thế, các vị thiền sư là những bậc thạc đức, có lòng yêu nước thương dân, mong muốn xây dựng một đất nước Việt Nam thật sự ổn định. Đạo Phật vốn đã có sự gắn kết với dân tộc trong nhiều thế kỷ dưới thời Bắc thuộc, là một yếu tố không thể thiếu trong đời sống của con người Việt. Kế thừa truyền thống tham chính thời Ngô, Đinh, Tiền Lê, Phật giáo thời Lý đã có những đường lối nhập thế phù hợp với lòng dân, đem lại lợi ích cho nhân dân.

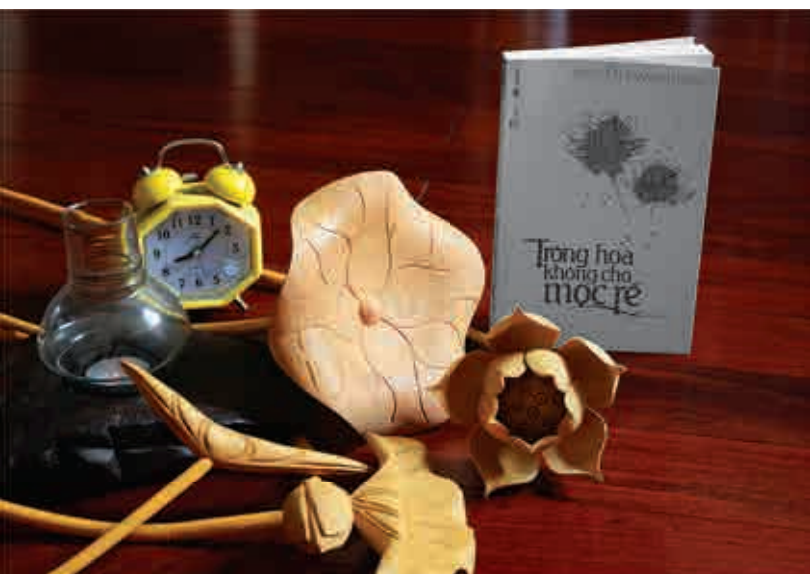
Vì vậy mà Phật giáo đã có những đóng góp lớn lao trên nhiều phương diện vào công cuộc xây dựng đất nước cho vương triều Lý nói riêng, cho dân tộc nói chung. ■

Giới thiệu sách

Trồng hoa không cho mọc rễ

NGUYỄN MẠNH HÙNG

LTS: Đây là cuốn sách thứ tư của tác giả Nguyễn Mạnh Hùng, sau ba cuốn trước “Bài học từ người quét rác”, “Tâm từ tâm”, “Hạnh phúc thật giản đơn”. Cuốn sách này là những trải nghiệm thật trong cuộc sống và công việc của ông. Xin trân trọng giới thiệu lời mở đầu của chính tác giả cho cuốn sách mới xuất bản này.



Bạn nghe tiêu đề cuốn sách “Trồng hoa không cho mọc rễ” và thấy vô lý quá đúng không. Tôi cũng thế, nếu tôi chỉ đọc tên bài viết này thì cũng giật mình vì cho rằng có vấn đề. Rồi thấy buồn cười.

Hằng ngày chúng ta suy nghĩ, nói năng, làm việc liên tục không ngừng nghỉ. Từ sáng sớm đến đêm khuya. Ngay cả khi ngủ chúng ta cũng không nghỉ.

Hằng ngày, khi chúng ta làm việc mà nếu tâm vẫn trong sạch, không mọc rễ, thì khi đó ta đã đưa tâm về nhà. *I have arrived. I am home.* Ta đã về. Ta đã tới. Nhưng nếu ta làm cái gì đó rồi tâm ta mọc rễ thì ta đã đưa tâm đi xa nhà. *I am far from my home.* Ta đã đi xa nhà mất rồi, thật rồi.

Bạn dành vài phút ngồi thư giãn và nghỉ đi. Không cần đọc tiếp nữa. Bạn thường làm việc, thường tạo tác và tâm bạn có mọc rễ không.

Không biết bạn thì sao, chứ tôi thì có. Và thường xuyên.

Tôi ngồi viết và mọc rễ ở đây. Tôi giảng bài và mọc rễ trên hội trường. Tôi họp giao ban và mọc rễ ở cơ quan. Tôi ngồi thiền trà với bạn tu và mọc rễ ở đó. Tôi trồng hoa ngoài vườn và mọc rễ luôn ở vườn. Bao nhiêu năm nay là

vậy. Và tôi càng ngày càng đi xa nhà, càng ngày càng mê, càng si mê. Càng ngày tâm càng phiền não. Tu mãi chẳng thấy kết quả mấy.

Chợt một ngày tôi giật mình: nếu mình làm mà tâm không mọc rễ thì mới đúng. Và khi đó dù làm gì, ở đâu cũng không có bị đau khổ, không có phiền não. Hay thật. Phải thực tập ngay. Phải nhắc mình trồng hoa mà không cho mọc rễ. Nhắc mỗi ngày, mỗi giờ, mỗi phút, mỗi giây.

Ngày xưa, tôi hay đi làm làm từ thiện. Rồi khoái đi từ thiện. Rồi mọc rễ luôn. Cái tôi càng ngày càng lớn. Có lúc còn cảm thấy mình nghiện đi từ thiện. Chợt giật mình: làm việc thiện mà mọc rễ thế này thì thành xấu mất rồi.

Ngày xưa tôi hay tự hào về tính thương người, hay giúp người. Nhưng mỗi lần giúp ai là lại mọc rễ ở đó. Giúp đỡ rồi sau này nhờ lại có khi họ không giúp, thế mà bức mình. Giúp mà họ không cảm ơn, thế là khó chịu. Tôi đã từng rất phiền lòng khi tặng cho người bạn một món quà quý mà sau đó bạn lại mang cho người khác. Ôi, mới trồng được chút hoa, mới có vài cây hoa bé xíu mà đã mọc rễ thế này ư.

Tâm tôi lang thang chạy theo những việc mình làm. Càng ngày tâm càng đi xa. Càng ngày tâm càng sai khiến tôi. May thay đã biết giật mình: Trồng hoa không cho mọc rễ.

Không biết tâm bạn thì sao chứ tâm tôi hư lắm, ranh mẽ lắm, mưu mẹo lắm. Thoắt cái đã chạy mất. Thoáng cái đã ra khỏi nhà. Tâm tôi cứ mãi mê rong ruổi đi chơi, thỏa thuê kiếm tìm thú vui giả tạm đời thường mong hưởng thụ. Trong sát-na thôi, tâm đã bén rễ tận đâu đâu mất rồi. Ngày xưa thì tôi bất lực. Bây giờ thì đã biết cảnh giác với tâm mình vốn bị huân tập theo tập khí xấu bao đời, bao kiếp. Tôi bây giờ đã biết từng bước trồng hoa không cho mọc rễ. Còn nếu rễ đã trót mọc thì nhổ ngay lên, không để cho rễ cắm sâu. Càng để lâu, rễ càng cắm sâu, sau này sao nhổ được.

Tôi ngồi viết và đang nhắc tâm quay về nhà. Tôi vừa gõ và vừa dắt khí tâm về nhà. Hạnh phúc quá bạn ơi. Tôi biết bạn cũng giống như tôi ngày xưa, bắt đầu thực tập “trồng hoa không cho mọc rễ” ngay bây giờ, ngay khi đọc những dòng chữ này. Hơn cả tuyệt vời! ■

Nạn vòt cac cac

HÒ ANH THÁI

Tiếng Việt đang vào lúc bị loạn từ *cac* và *những*, đặt trước danh từ số nhiều. Lý do chính dường như cũng là vì nhiều vị dịch nóng dịch xối, bẻ nguyên xi danh từ số nhiều trong câu văn nước ngoài vào cho tiếng Việt.

"Trong số *cac* sinh viên xuất sắc của ông, nhiều người đã trở thành *cac* giáo viên ở các trường đại học và *cac trường* cao đẳng. Các giáo viên này đã tham gia vào các phong trào đưa kiến thức đến *cac* nơi xa xôi của các dân tộc trên *cac vùng* núi cao thuộc các tỉnh phía Bắc đảo quốc".

Đọc câu văn này, như đi ngang một đàn vịt chen chúc trên mặt ao. Quạc quạc quạc. Cac cac cac. Quàng quạc, nhộn nhạo, inh tai nhức óc.

Không chỉ là câu này. Để ý một chút thì loại câu *cac cac* quạc quạc này là thường xuyên trên mặt báo, trên đài phát thanh, trên truyền hình, vào đến cả trang sách của nhà văn.

Như câu vừa dẫn trên, rất nhiều từ *Cac* trong ấy có thể bỏ đi được. Tiếng Việt có khi không cần đến *Cac* với *Những* mà vẫn có thể hiểu đó là số nhiều.

"Trong số *cac* sinh viên xuất sắc của ông, nhiều người đã trở thành *cac* giáo viên xuất sắc ở các trường đại học và *cac trường* cao đẳng". Chữ "*nhiều người*" đã cho biết sinh viên của ông không phải là số ít, cho nên có thể bỏ chữ *Cac* trước cụm từ "*sinh viên của ông*". Cũng thế, "*nhiều người*" thì "đã trở thành giáo viên xuất sắc ở các trường đại học và cao đẳng". Dù trước chữ giáo viên không có *Cac* hoặc *Những* thì người đọc vẫn biết đó là nhiều giáo viên.

Bây giờ ta được cụm câu sau, khi đã loại bỏ từ *Cac* không cần thiết:

"Trong số sinh viên xuất sắc của ông, nhiều người đã trở thành giáo viên xuất sắc ở các trường đại học và cao đẳng. Các giáo viên này đã tham gia vào phong trào đưa kiến thức đến nơi xa xôi của các dân tộc trên núi cao thuộc các tỉnh phía Bắc đảo quốc".

Nếu phải dịch câu này sang tiếng Anh chẳng hạn,

dám chắc dù không có chữ *Cac* trước chữ "*sinh viên*", trước chữ "*cao đẳng*", trước chữ "*nơi xa xôi*", trước chữ "*núi cao*", thì người dịch vẫn phải sử dụng số nhiều cho những danh từ ấy. Như vậy, ta đã tiếp nhận được hàm ý số nhiều của danh từ, mà không cần phải viết *Cac* hoặc *Những* ở đằng trước.

Nhân tiện, cũng nên thử xem trong những chữ *Cac* ở trên, chữ nào có thể thay bằng *Những*? Nhiều *Cac* quá cũng ù tai như đứng giữa một đàn vịt. Nhiều lúc nên đổi sang *Những* cho linh hoạt, cho đa dạng, tùy theo sắc thái âm điệu câu văn.

Nhưng cũng lưu ý: chữ *Cac* có thể dùng trong xưng hô, còn chữ *Những* thì không. Thưa các bạn, chứ không thể thưa những bạn.

Ngôn ngữ nói, nhiều khi bẻ nguyên vào văn viết, tiện thì bẻ, mà thành ra một sự lẫn lộn dai dẳng. Nói: người ta đã tổ chức hàng loạt *cac (những)* phong trào tình nguyện. Đã "*hàng loạt*" là số nhiều rồi, chẳng cần *Cac (những)* làm gì. Lúc này nó chỉ là chữ đệm, chữ thừa.

Đây cũng có những chữ đệm, chữ thừa:

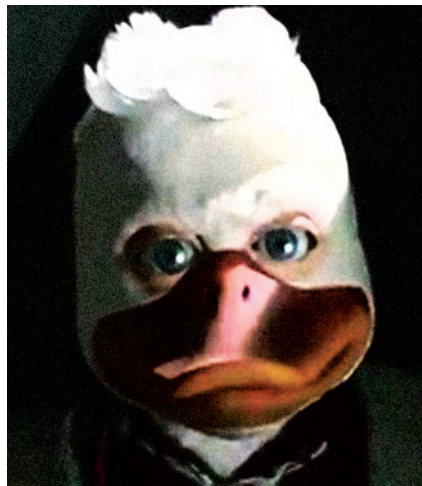
- Trên khắp toàn cầu (trên toàn cầu, chắc là đã đủ. Cần dùng chữ *Khắp* thì chuyển thành: trên khắp hành tinh).

- Tôi sẽ nói với tất cả mọi người (tôi sẽ nói với mọi người, chắc là cũng đủ. Cần dùng chữ *Tất cả*, thì chuyển thành: tôi sẽ nói với tất cả những người ấy).

- Tất cả mọi phụ nữ (*Kể ích kỷ lãng mạn*, tr.333). Câu này giống như câu trên, "*tất cả mọi*" thì ôm đồm tham vọng bao quát toàn bộ quá. Hoặc là chỉ dùng "*tất cả*" hoặc là chỉ "*mọi*" là đủ rồi.

Cuối cùng, xin tặng người đọc một đàn vịt đời cười:

Các chương trình hài kịch của các nhà hát trên các vùng đất nước đã đem đến các tiếng cười thích thú cho các thế hệ công chúng thuộc các tầng lớp khác nhau - đó là các phần thưởng lớn cho các nghệ sĩ luôn lấy các niềm vui của các khán giả làm các mục tiêu phấn đấu của mình. ■



Hành lang cam đo

HOÀNG TÁ THÍCH

“Hành lang cam đo” (Le corridor de la tentation) là một câu chuyện ngụ ngôn của văn hào Voltaire nước Pháp. Đại khái chuyện kể rằng có một ông vua muốn biết các quan trong triều ai là người thanh liêm chính trực, không tham lam của cải, nhưng không biết phải làm thế nào. Có người hiến kế: Tất cả các quan trong triều đều được mời dự một buổi tiệc do nhà vua khoản đãi và phải mặc áo quần loại vải mỏng để khiêu vũ. Các quan được mời trước khi đến phòng tiệc đều đi qua một hành lang hơi tối, từng người một, hai bên bày đầy những ngọc ngà châu báu một cách rất ơ hờ chẳng có tên lính canh nào cả. Đến khi vào tiệc, vua yêu cầu các quan cùng nhảy với nhau một điệu nhảy. Cuối cùng là ông quan nào cũng lúng túng và đã để rơi những món đồ đã ăn cắp trong hành lang tối. Trong mấy chục ông quan, chỉ có mỗi một người duy nhất giữ được vẻ thản nhiên vì không giấu trong người một món đồ nào cả.

Nhà vua tuy thất vọng, nhưng cũng thấy hài lòng và tự an ủi ít nhất cũng còn có một ông quan không tham lam của cải. Tuy nhiên, vua không nghĩ ra một điều là trong cả đám quần thần đông đúc kia mà chỉ có một ông quan thanh liêm thì ông ta cũng không thể nào sống nổi với đám người tham lam ấy.

Từ Hy thái hậu - trong thời gian liệt cường xâm xé Trung Hoa - đã phải di dời đến một nơi xa kinh thành để lánh nạn. Ở đó có một vị huyện quan đón tiếp và phục vụ bà rất tốt. Sau một thời gian, bà thấy vị quan trẻ này tính tình rất

thanh liêm ngay thẳng nên có lòng mến phục, muốn đưa về làm quan trong triều. Trong một cuộc “phỏng vấn” bỏ túi, bà hỏi ông ta có muốn về làm quan trong triều không. Trả lời “Có”. Bà lại hỏi: “Nếu về làm quan trong triều mà người thấy những vị quan khác tham nhũng thì sẽ làm thế nào?”. Viên quan huyện trả lời: “Tâu lão Phật gia, thần sẽ cho trảm hết”. Từ Hy thái hậu thở dài và nói: “Đạo làm quan trong triều không như người suy nghĩ đâu. Đạo làm quan không hoàn toàn tròn mà phải méo, không phải thẳng mà có cong. Méo quá không được, cong quá cũng không xong. Thôi, nhà người nên ở đây mà làm quan huyện cũng được rồi”. Từ Hy thái hậu cũng là một người sáng suốt.

Tính tham lam gần như là phổ biến. Làm quan lại càng dễ có cơ hội để tham nhũng. Lãnh đạo giỏi là phải biết người biết ta để dụng nhân, giết hết tham nhũng thì chẳng còn ông quan nào để làm việc cả. Thủ tướng Lý Quang Diệu của Singapore thời sinh tiền đã nói: “Có ba loại người tinh anh. Loại thứ nhất ích lợi cho đất nước, loại thứ hai có thể nguy hiểm cho đất nước và loại thứ ba thì phá hại đất nước, nhưng cả ba đều là tinh anh. Biết người mới dùng người có hiệu quả”.

Tham là một trong ba nghiệp lớn của con người. Không chỉ tham tiền, tham danh, tham lợi, mà tham dục, tham ái... tham bất cứ gì cũng đều phải chịu nghiệp quả. Phật tử, ai cũng biết lời Phật dạy là phải tự giải thoát cho mình khỏi Tham Sân Si thì mới có thể an lạc, nhưng thử hỏi có ai làm được?

Đồng Phương Sóc là một học giả uyên thâm dưới triều Hán Vũ Đế. Ông được nhà vua tin dùng và đã giúp vua nhiều việc triều chính, nhưng thấy triều



đỉnh lúc nào cũng đầy quan tham, nên có một hôm ngồi giữa triều, Đồng Phương Sóc đã nói về chuyện tương số. Ông nói: *“Trong tương số, người nào có miếng xương cụt nhô ra dưới hậu môn càng nhiều thì càng được giàu sang phú quý”*. Vì Đồng Phương Sóc là một người uyên bác, nên các quan đều tin như thế và mọi người, ai cũng thò tay vào hậu môn mình xem thử chỗ xương cụt lòi ra có nhiều không. Một lát sau, Đồng Phương Sóc lại nói: *“Tương số cũng nói rằng ai có càng nhiều răng thì cũng giàu sang phú quý, như Tần Thủy Hoàng có đến 40 cái răng là người có chân mạng đế vương”*. Ông vừa nói xong thì mọi người đều rút tay ra khỏi hậu môn và cho vào miệng để đếm xem mình được bao nhiêu cái răng. Thấy mọi người đều làm một động tác như nhau, ông bật cười ha hả, các quan mới hiểu là mình bị chơi khăm. Tuy vậy, điều đó chứng tỏ phần lớn người nghe đến giàu sang phú quý thì cũng đều nổi máu tham lam mờ mắt mà quên đi những hành động “không cần suy nghĩ, không nên làm” của mình.

Thực ra, người ta tham lam, sinh lòng bất chảnh đều do hoàn cảnh tạo ra một phần. Nếu không được đi qua cái hành lang tranh tối tranh sáng đầy của cải phơi bày một cách ơ hờ như trong câu chuyện ngụ ngôn trên, hoặc không bao giờ có cơ hội để bị cám dỗ bởi tiền của thì dù có thiếu thốn, người ta cũng chỉ biết than thân trách phận mà thôi. Nhưng nếu thấy cơ hội đến với mình quá dễ dàng thì rất ít ai có thể kềm chế được lòng tham.

Những người làm việc trong ngân hàng, hay giữ tiền trong những công ty buôn bán, ngày nào cũng tiếp xúc với tiền bạc bình thường thì chẳng có sao, nhưng trong một lúc nào đó gặp phải hoàn cảnh éo le cần đến tiền thì chắc chắn phải nghĩ ngay đến chuyện làm sao phải có tiền để giải quyết công việc, mà tiền thì ở ngay bên cạnh mình khác nào mỡ trước miệng mèo. Khi gặp cơ hội thuận tiện và thấy quá dễ dàng thì sẽ không thể nào không nghĩ đến chuyện trộm cắp được. Kẻ cướp giật ngoài đường vì tuy bản chất xấu, nhưng nếu không thấy những người đi đường vô tình khoe của thì cũng không có cơ hội để phạm tội. Người giúp việc trong nhà cũng sẽ sinh lòng tham nếu chủ nhà không kín đáo trong việc cất giữ của cải. Thực ra cũng không phải không có những người không tham lam. Có nhiều người nhặt được của rơi ngoài đường nhưng không giữ cho mình mà còn tìm cách trả về cho người bị mất. Những trường hợp như thế rất hiếm hoi, chẳng khác gì trong hàng chục ông quan nổi lòng tham khi bước qua hành lang cam dỗ, thì chỉ có mỗi một người không phạm tội.

Tham những hay hối lộ cũng thế. Nếu một chính quyền được tổ chức chặt chẽ, quyền hạn phân minh, không cho quan chức cơ hội cảm thấy có thể lấy tiền của dân một cách quá dễ dàng thì không phải ai ai cũng có cơ hội để hối lộ, tham nhũng. Nhưng nếu người nào cũng cảm thấy mình có quyền hoạnh hợ với dân chúng thì chuyện hối lộ, tham nhũng, lấy tiền một cách

bất hợp pháp không thể nào tránh được. Nhỏ thì ăn ít, lớn thì ăn nhiều, vì cấp nào có quyền, hay tự thấy mình có quyền, cũng đều có thể đe dọa người dân cả.

Thiếu số những người thanh liêm, không tham lam như ông quan trong câu chuyện *“Hành lang cam dỗ”*, hay ông quan huyện của bà Từ Hy thái hậu kể trên, chỉ là những hạt cát trong bánh xe của một guồng máy đang chạy đều. Đa số những người đang chuyển vận guồng máy trên không bao giờ có thể cho phép một vài hạt cát làm trở ngại bánh xe, nên thiếu số đó nếu không bị gạt ra hay bị nghiền nát thì cũng sẽ tự thoái hóa mà thôi.

Chẳng có quốc gia nào là không có tệ nạn tham nhũng, ngay cả những cường quốc dân chủ giàu có như Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc. Tuy nhiên, những tệ nạn này chỉ xảy ra trong một mức độ và quyền hạn nào đó mà thôi, chứ không phải tràn lan ra ở mọi cấp. Chính phủ Hoa Kỳ cũng đã từng trả lương cho các vị chủ tịch Tối cao Pháp viện gấp đôi một quan chức cao cấp nhất trong chính phủ với mục đích ngăn ngừa nạn “chạy án” có thể xảy ra trong tòa án. Tài sản của những công chức luôn luôn phải được khai báo rõ ràng. Điều đó để chứng tỏ nạn tham nhũng luôn luôn dễ xảy ra trong cơ cấu nhà nước. Để đến khi lây lan ra, dính đến nhau thì khó lòng mà kiểm soát được.

Lòng tham con người vô bờ vô bến nên thấy có cơ hội thì phạm tội một cách dễ dàng, nhưng điều gì xảy ra cũng phải xét đến cả hai chiều: tội phạm và hoàn cảnh gây ra tội phạm. Ngoài ra, việc tố cáo một hành vi tham nhũng không phải đơn giản, ví dụ như chuyện một người tài xế xe đồ bắt gặp một anh móc túi lấy điện thoại của khách hàng và anh giật lại được, nhưng anh đã phải hoảng hốt ngay với câu đe dọa của kẻ cướp: *“Coi chừng cái mạng mày”*. Đó là một trường hợp điển hình của tội ác và những can thiệp. Không ai dám tố cáo một hành vi cướp bóc vì cảm thấy không an toàn, không được che chở bởi luật pháp, vì vậy mới có những cái gọi là “bảo vệ nhân chứng”. Hoa Kỳ là một quốc gia có tiếng là dân chủ, nên những tệ nạn tham nhũng trong chính quyền dễ bị tố cáo vì khó che đậy. Báo chí là tiếng nói mạnh mẽ thực sự có thể làm e dè những tội phạm trong chính quyền. Dĩ nhiên, có khi cơ quan an ninh cũng còn bị mua chuộc nữa là khác, vì họ cũng chỉ là con người mà. Nhưng cái gì cũng có giới hạn và nhờ sự chặt chẽ trong mọi tổ chức mà người ta tránh được những tệ nạn tham nhũng. Thêm vào đó, nếu đời sống dân chúng khá đầy đủ, cơm no áo ấm, thì cũng bớt được hiện tượng “bần cùng sinh đạo tặc” phần nào. Tham nhũng là một tội ác, không chỉ làm giàu cho một số người một cách rất không lương thiện mà còn làm lung lay đoạn xã hội mọi mặt, từ vật chất đến tinh thần, vì một khi không còn tin vào chính quyền thì dân chúng có thể làm bất cứ gì để tự kiếm sống. Chỉ cầu mong cho bất cứ ai ai cũng luôn luôn biết hướng thiện để tránh tội ác mà thôi. ■

Tự giác – bước tiến nhỏ

THANH HƯƠNG

Một sớm thấy đoàn người lũ lượt dắt xe từ đoạn đường có Thiền viện Vạn Hạnh tới ngã ba Thích Quảng Đức trên con đường Nguyễn Kiệm một chiều. Sự kiện này không chỉ gây ảnh hưởng lên thái độ của người quan sát nhìn nhận về ý thức tham gia giao thông của người dân đã chuyển biến tích cực mà còn có mối liên hệ trực tiếp tới mấy cảnh sát giao thông đang đứng chốt tại khu vực ngã ba cắt giao lộ Thích Quảng Đức! Thường ngày, tại khu vực này phải chứng kiến cảnh “cướp đường” của những “anh hùng xa lộ”, đa số là phụ huynh đưa đón con đi học. Khi có sự hiện diện của cảnh sát giao thông, người tham gia giao thông ngay lập tức lập lại trật tự, nghiêm chỉnh thực hiện hành vi văn hóa khi tham gia giao thông!

Theo Tiến sĩ Phạm Duy Nghĩa: “Người Việt Nam có bản năng... chống lại pháp luật!... vì hơn nghìn năm Bắc thuộc thì các triều đại phong kiến Trung Quốc đã cố mang luật của họ vào đất Giao Chỉ nhưng thứ luật cai trị đó không ngấm tới làng xã của người Việt Nam. Sau này, thực dân Pháp trong 80 năm đô hộ cũng mang luật của họ vào đây, nhưng người Việt Nam cũng vẫn với tinh thần phản kháng chống lại những yếu tố ngoại lai. Đó cũng là nhờ truyền thống cũ của dân tộc mình, nói một cách thẳng thắn thì có thể kết luận là, dân tộc Việt Nam nói chung không có thói quen tuân thủ pháp luật...”

Quan sát những biểu hiện trên cuộc sống giới hạn trong phạm vi chấp hành luật giao thông đường bộ, chẳng hề thấy dân ta có ý chí hay tinh thần “chống lại” pháp luật như Tiến sĩ Phạm Duy Nghĩa nhận định, mà bằng chứng cho thấy, nếu có sự hiện diện của công

an, cảnh sát giao thông, ngay lập tức người dân nghiêm chỉnh chấp hành luật giao thông. Nhiều người sau khi vi phạm còn tỏ vẻ ăn năn, hối cải, van xin cảnh sát giao thông. Điều đó chứng tỏ dân ta chẳng hề chống lại pháp luật mà chống lại chính bản thân mình. Họ chống lại lòng tự trọng, sự tôn nghiêm của cái tôi và duy trì thói luôn cúi trước cường quyền từ bên trong ý thức. Khi không có sự hiện diện của người thực thi pháp luật - đại diện trong trường hợp này là cảnh sát giao thông - thì tinh thần quật khởi của người dân trỗi dậy, nổi lên bằng hành vi phản kháng, như phóng nhanh, vượt ẩu, vượt đèn đỏ, đi ngược chiều... Nhưng, khi



có cảnh sát, họ liền phục tùng người hành pháp.

Rõ ràng, người dân ta đa số sợ anh cảnh sát hơn là chịu sự điều khiển của tín hiệu chỉ báo giao thông. Nói cách khác, dân ta có thói quen chịu sự ràng buộc ngoại tại, hơn là hình thành bản tính tự giác nội tại. Tinh thần “tự lập pháp” có lẽ không phải là thế mạnh của người Việt. Hệ quả đó cho phép lý giải hiện tượng “chống lại pháp luật” theo nhận định của Tiến sĩ Phạm Duy Nghĩa với chiều hướng khác. Có nghĩa là, trải qua nghìn năm Bắc thuộc và gần trăm năm Pháp thuộc, “tập tính nô lệ” vẫn tồn tại một cách dai dẳng bên trong nhiều người. Tập tính này khép người ta vào tình trạng thụ động, không tự chủ đặt mình vào việc thực hiện hành vi nghiêm minh trước luật pháp nhằm đạt tới tinh thần tự do.

Trong sinh hoạt, người Việt cũng thể hiện một cách nhất quán thói quen thụ động và chịu sự giám sát bởi những yếu tố ngoại tại, như ở trường học, nếu thiếu vắng thầy cô giáo, học sinh ngay lập tức sống trong bầu không khí “vô chính phủ”, vô kỷ luật, ngay cả trong giờ làm việc nhóm. Tại công sở, không có sự hiện diện của người quản lý, lãnh đạo, nhân viên bèn chểnh mảng, quay sang làm việc riêng, tán gẫu... Không phải ngẫu nhiên mà ở nhiều nhà máy, công xưởng sản sinh ra chức danh quản đốc nhằm đốc thúc công nhân làm việc. Đại đa số học sinh, nhân viên, công nhân hay người tham gia giao thông đều giống như những “nô lệ” đặt dưới sự giám sát của người quản lý, thậm chí cần đến biện pháp cứng rắn mới chịu thực hiện chức trách, nhiệm vụ...

Bối cảnh văn hóa góp phần hun đúc nên tập tính con người. Trải qua bao thăng trầm của lịch sử, văn hóa đô thị chưa thực sự trở thành dòng chủ đạo trong việc định hướng hành vi con người. Chúng ta có đô thị, nhưng chưa có tầng lớp thị dân thực sự văn minh, tiến bộ. Đô thị trở thành điểm đến cho mọi người, nhưng lại chưa hướng tới một trật tự chung thể hiện tinh thần tôn trọng pháp luật. Hệ giá trị “Tự giác” dường như mới chỉ dừng lại ở tinh thần mà chưa trở thành trực giác lý trí đối với nhiều người. Người Việt từ nhỏ đã tiếp thu tinh thần tự giác, nhưng trên thực tế, giá trị này lại chưa trở thành một chuẩn mực đạo đức có tính chất định hướng lâu dài. Vì thế, theo thời gian, giá trị tự giác bị thất lạc trong văn hóa. Nó chẳng hề hiển hiện trong đời sống. Hoa mắt trước nhiều giá trị to tát, người ta đã lơ là, bỏ quên một giá trị cốt lõi có khả năng chuyển hóa tập tính tộc người này. “Tự giác” với nội hàm rộng của mình cho thấy tiềm ẩn sức mạnh cá nhân, đi từ sự chuyển hóa vi mô đến vĩ mô. Trong quá trình tu tập, hành giả cũng đi từ “Tự giác” – “Tha giác” đến “Giác hạnh viên mãn”. Học thuyết Khổng giáo cũng đề cao việc “tu thân”, sau mới tới “tề gia, trị quốc, bình thiên hạ”. “Tu thân” khởi đầu bằng tinh thần tự giác, một phương thức quản trị cá nhân,

vi mô, trước khi vươn tới những vấn đề nằm ngoài phạm vi bản thân, từ gia đình (tề gia) cho tới quản lý xã hội (bình thiên hạ). Nói cách khác, “Tự giác” chính là ga khởi hành để đi đến những bến bờ xa xôi trên cuộc hành trình dài suốt đời người. Vì thế, tự giác cần đặt trong thang giá trị có phạm vi ảnh hưởng tới số phận từng cá nhân.

Chương trình thám hiểm sao Hỏa vào năm 2023 đã có người Việt Nam đăng ký tham gia, nếu trở thành hiện thực, người Việt Nam nằm trong số những quốc gia đầu tiên du lịch tới hành tinh xa xôi nhất này. Không kể đến sự kiện có thể coi là mang tính khoa trương như điều vừa nêu thì quả thật, ngày nay người Việt cũng đã tiến một bước dài trong việc đóng góp cho thế giới về khoa học, kỹ thuật, văn hóa...

Thế nhưng, một bước tiến nhỏ vẫn cần phải bước, qua đó là rèn luyện bản tính *tự giác* để di chuyển trên chính đôi chân của mình. Nếu không, những lý tưởng, mộng ước đẹp đẽ sẽ mãi cứ xa vời trên mảnh đất hiện thực. ■



Lang thang trong cõi vô hình

LÊ HẢI ĐĂNG



Tây Nguyên vốn là vùng đất thần bí, hấp dẫn những người ưa khám phá. Khi nhà dân tộc học người Pháp Georges Condominas đặt chân tới đây năm 1948, Tây Nguyên đang còn trong thời kỳ văn hóa thị tộc, nguyên thủy. Về hoang sơ và sức hút mãnh liệt của nơi này đã níu chân ông suốt nửa đời người và kéo dài chặng đường sự nghiệp lẫy lừng của mình. Nhà nghiên cứu Jean Boulbet tới B'laô cũng với hành trang Dân tộc học đã phát hiện ra xứ sở thần linh trên địa bàn cư trú của người Mạ...

Tôi đi theo con đường mòn văn hóa mà tiền nhân đã khai phá đến vùng đất Tây Nguyên với tâm trạng háo hức, không kém phần hiếu kỳ. Đêm đầu tiên lưu trú tại một ngôi nhà người K'ho ở thị xã Sơn Điền, thị trấn Di Linh, tỉnh Lâm Đồng. Nhà của người K'ho nằm hơi cao so với mặt đất, phía dưới có găm trống để chặn nuôi gia súc. Tôi nhìn ngó xung quanh như kẻ trộm tìm kiếm căn cứ cho cuộc hành trình khám phá đầy hồi thú. Song, không gian cư trú của người K'ho đơn sơ, hoang vu đến mức trống trải. Nó không khiến người quan sát ngỡ ngàng, thậm chí thất vọng. Chủ nhà mời khách uống nước rồi ra đồng làm việc. Tôi tự loay hoay với cuốn sổ trên tay, không biết phải khảo tả đối tượng gì trước không gian hoang vắng? Bước ra ngoài sân, bốn bề xung quanh đều là rừng núi; mây mù che phủ, ngôi làng lọt thỏm giữa thung lũng hình lòng chảo bị thế giới cô lập. Ban đêm, ánh trăng rọi vào

tận giường ngủ là một tấm phản đặt giữa ngôi nhà, dành riêng cho khách quý. Đêm đầu tiên, Người đưa tin dặn tôi không được nằm quay chân ra cửa. Trong bụng nghĩ thầm, cha này đúng là nhiều sự. Nằm quay chân hay quay đầu vào đầu có khác gì nhau! Sự thật không phải lúc nào cũng như vậy. Người Việt có tập tục không được nằm quay chân vào bàn thờ. Sự khác biệt ở đây là đồng bào Tây Nguyên không cần đến sự ủy thác vào những đối tượng ngoại tại nhằm tìm kiếm khả năng hướng tâm. Tất cả khơi gợi ý niệm mông lung về sự tồn tại của thế giới vô hình thông qua hành vi ứng xử. Điều đó chứng tỏ, không phải lúc nào sự trở dậy của cái tôi bên trong hành trang văn hóa mang theo đến vùng đất lạ cũng có giá trị. Chúng ta không thể cứng đầu, "chấp" vào những thói quen đã thuộc lòng trong cung cách ứng xử. Bởi vậy, câu nói "nhập gia tùy tục" của người xưa xem ra vẫn còn tìm thấy điểm tựa trong trường hợp này. Tôi lấy màn quần chặt vào người nhằm chống lại cái lạnh tê tái vào ban đêm giữa núi rừng Tây Nguyên.

Hôm sau chính thức bắt tay vào hoạt động tác nghiệp với Bảng hỏi trên tay tập hợp những câu hỏi rút tĩa từ mô thức kiến thức nghiên cứu tín ngưỡng người Hoa. Nghiên cứu tín ngưỡng người Hoa, người ta không khỏi choáng ngợp trước hệ thống thần linh đa tạp, không kém phần nhiều khê, bày biện lăm lăm! Đi vào không gian tâm linh người Tây Nguyên, tất cả là một sự giản dị đến lạ lùng. Thần linh chẳng hề tạm trú bên trong các di tượng, sự vật, không có một hình tượng cụ thể nào để tạm trú hay tạm vắng sau nghi thức hành lễ cũng như đối tượng thờ cúng, kể cả Yang, vị chúa tể có quyền uy bao trùm đời sống tinh thần, cũng chỉ ẩn hiện trong cõi vô hình. Trên ngọn cây nêu treo nhúm lông gà bay phất phơ trước gió có khả năng hấp dẫn, thu hút cả đoàn người rổng rảnh thực hành nghi lễ, Yang như một âm bản phản chiếu qua tâm thức con người. Yang koi, vị thần lúa chan chứa yêu thương, cũng không hiện hữu, chỉ hiển thị qua hành vi lễ thức. Bởi vậy, Yang không thuần túy là một đơn vị thần, mà tập hợp nhiều thần linh, có lúc là Yang Bri (thần rừng), Yang Bnơ (thần núi), Yang hiu (thần nhà) hay Yang mat tơngai (thần mặt trời)... Tất cả các vị thần này đều có chung một đặc điểm: không hiện hữu.

Lịch sử đã ghi nhận, ngay cả những tôn giáo lớn trên thế giới thời kỳ đầu đều chưa xuất hiện tượng thờ. Phật Thích-ca Mâu-ni nhập diệt sau 500 năm vẫn chưa xảy

ra tình trạng phỏng theo hình người để tạc tượng. Tới khoảng thế kỷ I đầu Tây lịch, tượng thờ mới bắt đầu hình thành. Trong quá trình phát triển bộ môn Đồ tượng học, Phật giáo đã sản sinh thêm những nguyên tắc điển hình về tư thế, kiểu dáng, như: “Hành như phong” (Đi như gió bay); “Lập như tùng” (Đứng như cây tùng) “Tọa như chung” (Ngồi như chiếc chuông) và “Ngọa như cung” (Nằm như cánh cung). Tượng thờ giúp cho người tu hướng tâm, nhưng cũng dễ dàng khiến họ ngày càng xa rời bản tâm, tìm kiếm giá trị ngoại tại, những thứ nằm ngoài ngôi nhà tâm linh.

Đồng bào Tây Nguyên cho đến nay, sau khi đã du nhập Thiên Chúa giáo, Tin Lành, Phật giáo... nét văn hóa sơ khai, hồn nhiên vẫn tiếp tục ngự trị. Công cuộc khai phá vùng văn hóa Tây Nguyên diễn ra suốt thế kỷ qua, người ta vẫn chú ý vào những đối tượng thờ tự quyền uy, đóng vai trò tín lý quan trọng, nhưng rất cuộc, các vị thần đều lẫn trốn đầu mắt. Ẩn hiện qua lớp màn tập quán sinh hoạt cộng đồng, lễ hội là những dạng thức văn hóa tập thể, chan chứa nét hồn nhiên, cộng cảm để từ đó, các vị thần bước ra.

Trong nghi lễ Thối tai hay lễ Đặt tên con, già làng được cha mẹ đứa bé mời tới tiến hành nghi thức. Trước tiên, già đọc lời cúng xin phép thần linh và tổ tiên chứng giám trước sự hiện diện của toàn thể người thân trong gia đình. Sau đó, già ngậm một ngụm rượu phun vào tai đứa bé. Bài học đầu tiên về kỹ năng lắng nghe qua màn nghi thức vô cùng giản dị. Rồi già tắm cho trẻ, lấy rượu đổ từ trên đầu xuống, những thành viên khác bắt đầu tấu chiêng, thổi M’buốt nhằm truyền đi thứ âm thanh linh diệu vào tai đứa bé. Nhiều tộc người ở vùng sơn cước chọn von vốn được mệnh danh tư duy bằng tai. Như người K’ho đề cao những người có nhiều chuyện trong tai (ghe gen nau tam tor) hay có cái tai biết cách ngôn (tor git nau gau). Lễ đặt tên con có ý nghĩa ghi nhận thành viên mới chính thức gia nhập cộng đồng bằng một danh xưng. Tên gọi này có thể được lựa chọn từ tên của những người quá cố trong dòng họ nhằm duy trì “nguyên mẫu” qua những hình hài khác nhau. Mặt khác, nó hướng tới sự cố kết bằng sợi dây tình cảm, để “người chết nối linh thiêng vào đời” và tham gia vào vai trò bảo trợ.

Trong nghi thức thách cưới của người S’tiêng, đại diện hai bên nhà gái, nhà trai ngồi đối diện nhau cách một chiếc bàn đặt giữa sát với nền đất, nhà gái (thường là người cha) trên tay cầm chiếc gậy giống như thước gỗ, miệng lẩm nhẩm bẻ ra thành từng khúc ngắn tượng trưng cho lễ vật mà nhà trai sẽ chuẩn bị. Trên bàn chẳng hề có vàng bạc đá quý, tiền hay ngân phiếu... Tất cả chỉ mang ý nghĩa tượng trưng, căn cứ vào số lượng que, nhà trai sẽ mang đến cho nhà gái những lễ vật tương ứng với rượu, heo, trâu... Và giá trị thực của món quà nhận được còn tùy thuộc vào niềm tin trong tâm hồn mỗi người. Nhờ vậy, người ta

đã chạm vào cõi vô hình, tạo tiền đề dựng nên miền huyền tưởng, thế giới cho thần linh trú ngụ.

Âm nhạc và các câu thần chú được dùng làm phương tiện giao tiếp với thần linh. Bởi vậy, trong mọi nghi thức đều không thiếu vắng âm nhạc, thần chú. Trên đường lên rẫy thực hành nghi thức cúng thần lúa của người S’tiêng, già làng chặt một đốt tre, dài chừng 10cm làm thành cây sáo thổi tít toát vài tiếng.

Tôi bèn hỏi: “Thối như thế để làm gì?”.

“Để mời thần linh!”. Già đáp.

Tôi hỏi: “Làm sao biết được thần linh có về hay không?”.

“Nếu trời mưa thì thần sẽ về”. Già trả lời.

Tôi mãi miết leo tiếp lên đỉnh ngọn đồi cao, nơi người S’tiêng để lại khoảnh đất trồng lúa nương cúng thần. Chưa kịp lên tới nơi, trời đã tập kết mây đen làm một trận mưa xối xả. Máy người đi theo vội chạy vào chiếc lán nhỏ dựng tạm bên lưng đồi trú mưa. Cảnh núi rừng hùng vĩ, mịt mù chìm trong mưa. Sông La Ngà mất hút sau màn mưa rơi dày đặc, phủ kín đất trời. Ngồi trong lán chờ cơn mưa tạnh, lòng nghĩ ngợi miên man và nhiệm vụ còn lại tôi dành cho trí tưởng tượng. ■



Hội quán Phúc Kiến ở thành phố Huế

Bài & ảnh: NGUYỄN XUÂN NHẬT

Hội quán của Hoa kiều ở Huế cũng có chức năng như đình của ta, tức là nơi thờ cúng cũng như tụ hội của những người đồng hương (cùng tỉnh, tổ chức gọi là bang). Hội quán Phúc Kiến tọa lạc tại số nhà 213 đường Chi Lăng, phố Gia Hội, phường Phú Hiệp, thành phố Huế, hướng Đông nam trông ra đường, bên tả là khu dân cư, bên hữu là Hội quán Triều Châu, có vẻ bề thế. Hội quán này khởi dựng năm 1774, trùng tu làm thêm tiền điện năm 1807, sửa chữa nhỏ vào các năm 1855, 1877, 1892, 1974.

Khuôn viên hội quán khoảng 400m², tường thành rào song sắt, mặt trước mở cổng tam quan hai tầng mái ngói ống “câu đầu trích thủy”. Qua khỏi sân là tiền đường hai tầng lầu, tả hữu hai đình tứ giác, tòa chính điện nằm cuối sân trong, cũng hai tầng lầu. Tất cả hợp thành hình chữ Khẩu. Kết cấu bê-tông giả gỗ, trang trí kỹ thuật tinh xảo với các mô-típ đắp sành sứ. Nội thất chính điện thờ “Tam vị Vương gia”, tự khí cổ mua từ Trung Quốc. Có ba bi ký: một bia đề Gia Long năm thứ 6 (1806) khi làm thêm tiền đường, một bia đề Tự Đức năm thứ 27 (1874) và một bia ghi năm Quang Tự nhà Thanh Giáp Ngọ 1894. Hội quán đến nay còn rất tốt,

được bảo quản chu đáo, và cũng có nhiều khách thập phương nhất là đồng bào Hoa kiều ghé thăm cũng như khách du lịch đến với Huế.

Dưới đây xin giới thiệu một số hoành phi và câu đối ở Hội quán Phúc Kiến.

A. Hoành phi

南海恩波 Nam Hải ân ba, nghĩa là *Ơn huệ tràn đến biển Nam*, lập năm 1877.

福欽殿 Phúc Khâm điện, nghĩa là *Điện Phúc Khâm*, lập năm 1877.

王澤如春 Vương trạch như xuân, nghĩa là *Ơn huệ nhà vua như mùa xuân*, cùng lập năm 1877.

光耀南天 Quang diệu nam thiên, nghĩa là *Rực sáng trời Nam*.

佑我同人 Hựu ngã đồng nhân, nghĩa là *Giúp đồng bào ta*.

浩氣長存 Hạo khí trường tồn, nghĩa là *Chí khí hạo nhiên còn mãi*.

大顯威靈 Đại hiển uy linh, nghĩa là *Tỏ rõ uy linh*, lập năm 1904.

顯德臨保 Hiển đức lâm bảo¹, nghĩa là *Đức tỏ rõ, kính giữ gìn*.

代天巡狩 Đại thiên tuần thú², nghĩa là *Thay trời đi tuần thú*.

共沐恩光 Cộng mộc ân quang, nghĩa là *Cùng được thấm nhuần ơn đức về vang*, lập năm 1954.

顯揚有賴 Hiển dương³ hữu lại, nghĩa là *Có nơi nhờ cậy để hiển dương*.

英靈百越 Anh linh Bách Việt⁴, nghĩa là *Anh linh cội Bách Việt*.

敬恭桑梓 Kính cung tang tử⁵, nghĩa là *Kính trọng quê nhà*.

天下為公 Thiên hạ vi công⁶, nghĩa là *Thiên hạ là của chung*.

B. Câu đối

奉旨敕封恩兼三王五帝
代天巡狩歷盡四海九洲

Dịch nghĩa:

*Vâng chỉ sắc phong, ơn gồm cả Tam vương Ngũ đế
Thay trời tuần thú, trải khắp hết bốn biển chín châu⁸.*

其事其人靈蹟稔傳閩海北
立言立德神庥遠播日州南

Dịch nghĩa

*Việc ấy, người ấy, dấu thiêng truyền tụng từ lâu ở miền
biển Mân phương Bắc⁹*

*Lập ngôn, lập đức, phúc thần ban xuống xa rộng đến
tận cõi Nhật Nam.*

萬望樓船隨處乘風破浪
壹間廟宇茲人仰月戴天

Dịch nghĩa:

*Xa tít muôn thuyền, chốn chốn gió buồm lướt sóng¹¹
Một gian đền miếu, người đây trông nguyệt đội trời¹².*

虎榜連題高超士藉
龍章欽贈天古英靈

Dịch nghĩa:

*Hổ bảng nối đề, vượt lên chúng sĩ¹³
Sắc rồng ban tặng, thiên cổ anh linh.*

福地開疆巍巍棟宇光南國
建邦立極赫赫廟堂鎮京基

Dịch nghĩa:

*Đất phúc mở rộng, vờn vơi cơ ngơi ngời Nam quốc
Dựng bang lập chuẩn, hiển hách miếu đường trấn
kinh đô.*

福林鳳振彩
建宇麟呈祥



Dịch nghĩa:

*Phúc tụ, phượng khoe sắc đẹp
Miếu dựng, lân hiện điềm lành. ■*

Chú thích:

1. Thiên Tư trai, Đại nhã thuộc Kinh Thi có câu “Bất hiển diệu lâm, vô dịch diệu bảo” (dù có tỏ rõ cũng phải xem như quý thần đang giáng xuống, không được trể nãi phải giữ gìn nghiêm kính).

2. Tuần thú: đi xem xét kiểm tra các địa phương, xem các quan viên giữ gìn chức phận ra sao.

3. Hiển dương: làm cho được về vang, rạng tỏ. Hiếu kính viết “Lập thân hành đạo, dương danh ư hậu thế, dĩ hiển phụ mẫu, hiếu chi chung dã” (lập thân hành đạo, làm rạng danh đến đời sau để cha mẹ được về vang là trọn vẹn đạo hiếu vậy).

4. Bách Việt chỉ các dân tộc Việt ở miền Nam Trung Quốc.

5. Kinh Thi có câu: “Duy tang dữ tử, tất cung kính chi” (nơi có cây dâu, cây tử phải cung kính); cây dâu, cây tử do cha mẹ trồng, con cháu phải kính. Sau, hai chữ Tang Tử là ý chỉ quê hương.

6. Câu này trích trong Lễ Vận - Kinh Lễ: nói về xã hội đại đồng.

7. Tam vương tức bốn vị vua thời Tam đại: Hạ Vũ, Thương Thang, Chu Văn Vương, Chu Vũ Vương. Ngũ đế có nhiều thuyết khác nhau, thuyết phổ biến là Phục Hy, Thần Nông, Hoàng Đế, Nghiêu, Thuấn.

8. Cửu châu chỉ thiên hạ, thời xưa cõi Trung Hoa được chia làm chín châu: Kinh, Lương, Ung, Dự, Từ, Dương, Thanh, Duyên, Kỳ. Trong cổ văn thì Cửu châu dùng để chỉ thiên hạ.

9. Câu này ca ngợi bà Thiên hậu Thánh mẫu.

10. Lập ngôn, lập đức là hai trong ba việc bất hủ mà người xưa quan niệm: lập đức, lập công, lập ngôn.

11. Thừa phong phá lãng: theo Tấn thư, Tôn Khác lúc thiếu niên, được chú là Bính hỏi chỉ hướng, Khác thưa “Nguyện thừa trường phong phá vạn lý lãng” (nguyện cưỡi gió to đập sóng vạn dặm).

12. Ngưỡng nguyệt đãi thiên chỉ được hưởng, đội ân đức của thần.

13. Hổ bảng: tức Long hổ bảng, chỉ bảng vàng để tên người thi đỗ. Sĩ tịch: sổ ghi danh kẻ sĩ.

Cầu ngói dấu xưa

Bài & ảnh: TÔN THẮT THỌ

Khắp đất nước hiện còn khá nhiều chiếc cầu ngói, đó là những chiếc cầu kiểu cổ có mái, thường được gọi là “*thượng gia hạ kiều*” (trên là nhà, dưới là cầu), một kiểu kiến trúc rất mỹ thuật và nên thơ. Khách bộ hành đi qua cầu có bóng mát để nghỉ chân, ngắm cảnh sông nước, chính vì thế ở những chỗ này thường được các danh sĩ để tặng câu đối hay văn thơ. Tùy theo thời điểm xuất hiện, những chiếc cầu đó đã ít nhiều ghi lại những dấu ấn lịch sử của dân tộc.

Cây cầu nổi tiếng nhất và được coi là biểu tượng của thành phố cổ Hội An là *Chùa Cầu*, còn được gọi là *cầu Nhật Bản* vì theo tương truyền, cầu do các thương nhân Nhật Bản đặt làm. Một tác giả nước ngoài đã viết trên báo “*The Asian Wall Street Journal*” như sau:

“Cầu Nhật Bản với những cột vuông, mái cong là công trình kiến trúc mà Nhật Bản quyết định xây dựng để thông thương buôn bán với người Hoa”.

Cầu được xây dựng vào khoảng thế kỷ XVII và được làm bằng gỗ, lợp ngói, kích thước khá lớn, rộng 3m, dài 18m. Trên cầu có gian chùa thờ Phật và Huyền Thiên Đại Đế, hai bên thành cầu là các sạp bán hàng, ở giữa là đường đi. Ở đầu cầu phía Tây có hai tượng khỉ, đầu cầu phía Đông có một tượng chó! Theo nhiều tài liệu ghi lại thì cầu đã được làm trong thời gian 3 năm.

Năm 1719, chúa Nguyễn Phúc Chu (1691-1725) trong chuyến thị sát cảng thị Hội An đã đặt cho cầu cái tên là *Lai Viễn kiều*; có nghĩa là cây cầu của những người từ phương xa đến, hàm ý coi các nhà buôn như bạn bè. Hiện hai bên cổng Đông và Tây còn hai cặp câu đối được đắp nổi khá công phu.

Ra đến Huế, có *cầu ngói Thanh Toàn*, cây cầu đã đi vào ca dao xứ Huế:

Ai về cầu ngói Thanh Toàn

Cho tôi về với một đoàn cho vui.

Cầu ngói Thanh Toàn được làm vào thế kỷ XVI do bà Trần Thị Đào bỏ tiền ra xây dựng để giúp đỡ nhân dân đi lại thuận tiện. Bà là vợ của một thượng quan dưới triều Lê Hiến Tông, theo chúa Nguyễn Hoàng vào Thuận Hóa lập nghiệp. Cầu bắc ngang qua sông Như Ý, dài 17m rộng 4m, mái che lợp ngói ống tráng men, chia làm 7 gian được các người thợ thủ công xứ Huế chạm trổ rồng phụng khá công phu. Năm 1776, vua Lê Hiến Tông đã ban sắc khen

ngợi bà Trần Thị Đào. Năm 1925 vua Khải Định đã phong bà là “*Dực bảo trung hưng linh phò*”, và lệnh lập bàn thờ bà trên cầu.

Trên đường ra Bắc, đến tỉnh Nam Định nổi tiếng văn vật ta lại gặp *cầu ngói chùa Lương* ở huyện Hải Hậu, cầu cách chùa Lương 100m tạo nên một cụm di tích nổi tiếng. Buối đầu cầu chỉ có mái ngói đơn sơ, về sau mới tu sửa quy mô để hợp với cảnh chùa. Lần trùng tu lớn vào năm 1922 đã làm cho cầu không còn giữ được nguyên vẹn phong cách kiến trúc thế kỷ XVII. Cầu vắt ngang qua sông Hoàn, được dựng trên 18 cột đá vuông, mỗi cạnh 35cm, xếp thành 6 hàng cột để gánh 6 vò, đỡ toàn bộ 9 gian nhà cầu. Mái lợp ngói không bị xô, không bị dột. Người thợ xây tài hoa ngày xưa đã sáng tạo kiểu nửa lợp nửa xây làm dáng mái rất đẹp như một con rồng đang bay.

Ngoài ra còn có một cây cầu ngói khác gần Ninh Bình, sát bên Quốc lộ 10, ngay ngã rẽ vào nhà thờ Phát Diệm. Chiếc cầu này về sau đã được phục chế lại nên cấu trúc đã không còn như cũ.

Người Hà Nội không ai xa lạ gì hai cây cầu ngói ở *chùa Thầy* (Hà Tây). Hai cây cầu có tên là *Nhật Tiên kiều* và *Nguyệt Tiên kiều*, mỗi cầu gồm ba nhịp mái ngói, cả hai cầu đều do Trạng Bùng Phùng Khắc Khoan xây năm 1602 khi đi sứ nhà Minh về. Nhật Tiên kiều thông qua Tam phủ trên một hòn đảo nhỏ giữa ao Ròng. Nguyệt Tiên kiều bắc qua ao lên núi. Cảnh thiên nhiên gồm những rặng núi đá vôi lô nhô cùng với những kiến trúc chùa, hồ và hai chiếc cầu đã làm nên một tổng thể thống nhất tuyệt diệu. Chúa Trịnh Căn (1682-1709) trong một lần qua đây đã khen ngợi: “*Nay thấy chùa Thiên Phúc ở núi Phật Tích như viên ngọc nổi lên giữa đám ruộng sỏi đá, rặng vẻ xuân tươi cả bốn mùa. Động tiên hệt như cõi thanh hư, bên vách còn in mây rắng... Đó chính là vườn xanh, núi Thúy dời đến chốn nhân gian vậy...”*

Tất cả các cây cầu ngói đều nằm trong những địa phương tài giỏi về nghệ thuật xây dựng gỗ (Hội An, Huế, Nam Định, Hà Tây...). Các bộ sườn cầu có chung cấu kết như bộ sườn nhà, nhưng công phu và tinh vi nhất là phải thay đổi góc nối để “*dây nhà*” thẳng thành dạng nhà vòm cong của cầu.

Những chiếc cầu ngói ở nước ta như là những chứng nhân của lịch sử, ngoài việc đi lại, cầu còn được coi như một tác phẩm mỹ thuật lớn của những người thợ thủ công tài hoa hàng trăm năm trước. ■

Mùa trăng tuổi thơ

QUYỀN VĂN

Bây giờ hiếm có thể tìm ra được ở một vùng quê nào còn giữ được nét đặc trưng khi mỗi độ Trung thu về. Cách thức thưởng thức cũng như niềm háo hức của trẻ nhỏ bây giờ cũng khác trẻ con chúng tôi độ những năm 80 về trước. Mới đó, ngoảnh đi ngoảnh lại đã hơn hai mươi năm có lẽ. Tuổi thơ tôi đã vụt xa. Còn lại là trong ký ức...

Tôi thấy mình thật may mắn khi được sống ở vùng quê yên bình với cây đa, bến nước, sân đình... Với những người bạn tóc vàng hoe, chân lấm đất. Tuổi thơ tôi đi qua những mùa trăng tinh khôi như giọt sương mai đang còn chưa kịp tan trên tàu lá chuối xanh mướt. Độ 12, 13 tháng Tám âm lịch tôi lon ton theo mẹ ra sau vườn rọc lá chuối khô vào làm bánh. Tôi không biết tên bánh mẹ chế biến là gì chỉ biết gọi nó là bánh trung thu. Loại bánh mà cho đến bây giờ, hương vị không thể lẫn bất cứ loại bánh nào trên thị trường. Nó có vị bùi ngọt của đỗ xanh ngào đường quyện hương thơm của nếp nường. Và, tôi nghĩ nó ngon phần nữa là trong đó chứa đựng cả tình yêu thương mẹ gửi gắm cho những đứa con. Đêm Trung thu, sau khi xem rước đèn xong mẹ lấy bánh xuống cùng hoa trái phá cỗ dưới ánh trăng sáng vàng vạc cùng gió thu phảng phất mát lạnh. Không khí gia đình đầm ấm,ấp vang tiếng nói cười. Khoảnh khắc đó thật tuyệt vời, đến độ tôi cứ mong ánh trăng đêm Trung thu cứ mãi kéo dài như thế! Để rồi, khi nhắm mắt

lại tôi vẫn mơ thấy mình đang thưởng thức bánh và ngắm trăng cùng mọi người.

Nói tới Trung thu không đứa nào là không nhắc tới việc làm lồng đèn. Chúng tôi thường tập hợp tại một nhà nào đó có người lớn hướng dẫn cách làm đèn chuyên nghiệp nhất rồi tự mày mò. Không khí chuẩn bị làm đèn thật nhộn nhịp. Góc bên kia đứa thì chế nan tre, chỗ này lại thấy người cắt cắt dán dán những tấm giấy màu vàng đỏ. Từ việc được hướng dẫn cách làm đèn cơ bản mọi người chế tác ra nhiều kiểu đèn khác nhau. Đến nỗi khi thành sản phẩm rồi chẳng ai có thể nhận ra đó là loại đèn hình thù gì. Tiếng cười nắc nẻ rền vang cả một góc sân. Thấy bạn ngượng chín đỏ mặt gắc trên tay là chiếc đèn hình thù lạ tôi vừa buồn cười vừa thấy thương. Bây giờ trên thị trường thỉnh thoảng vẫn trưng bày những chiếc đèn kiểu dáng đơn sơ nhưng trẻ con hình như không ưa lắm. Đám trẻ bây giờ chuộng đèn điện tử, màu mè lòe loẹt... Có phải cuộc sống đầy đủ hơn xưa nên giờ người ta cũng đòi hỏi nhiều hơn? Hay đơn giản là để bắt kịp xu thế thời đại? Dù gì đi chăng nữa tôi vẫn thấy tiếc tiếc ngày xưa... Những ngày tháng hồn nhiên trong trẻo đến lạ kỳ.

Trung thu – mùa trăng của tuổi thơ! Tôi vẫn mong sao dù cuộc sống hiện đại, tân tiến đi chăng nữa, sau này thế hệ trẻ thơ bây giờ khi lớn lên vẫn sẽ nhớ những mùa trăng kỳ diệu lung linh của mình! Để mỗi mùa trăng là mỗi mùa ý nghĩa của nó! ■



Nội ãũa lẹch

HOÀNG THỊ NHƯ HUY

Ngày còn bé thơ, mỗi khi cả nhà ngồi vào mâm cơm, mẹ tôi luôn nắm bó ãũa so từng đôi một cho mọi người.
Tôi quan sát rồi tò mò hỏi: “Mẹ so làm chi rứa?”

Mẹ trả lời: “So cho đôi ãũa bằng để dễ gấp thức ăn, con ạ”.

Rồi mẹ còn giải thích thêm: “Ông cha mình xưa làm ra đôi ãũa kỳ diệu vô cùng, các con ạ. Chỉ một đôi ãũa nhưng có thể vừa dùng gấp thức ăn, xắn thức ăn, và cạo vào miệng. Nhưng dùng ãũa cũng phải có tiêu chuẩn chọn: Hai chiếc ãũa phải có chiều dài ngang bằng nhau, cùng vót phẳng như nhau, cùng làm bằng chất liệu như nhau. Có thể là tre, gỗ mun, bạc, ngà... Nếu mỗi chiếc mỗi loại chất liệu thì dù có so bằng cũng không thể ăn được đâu”.

Tôi nghe mà thấy thích thú vô cùng. Mỗi bữa ăn cứ cầm đôi ãũa ngắm nghía mãi.

Lớn lên, học ca dao, tôi lại nghe cô giáo đọc bài ca than thân trách phận của một cô gái bị ép duyên:

Mẹ em tham thúng xôi rền

Tham con lợn béo tham tiền Cảnh Hưng.

Em đã bảo mẹ rằng đừng.

Mẹ hấm mẹ hứ, mẹ búng ngay vào.

Bây giờ kẻ thấp người cao.

Như đôi ãũa lẹch so sao cho bằng?

Cũng lại là đôi ãũa lẹch, nhưng giờ đây nó mang một ý nghĩa khác.

Sự chênh lệch đẳng cấp của những thân phận con người trong quan hệ hôn nhân thời phong kiến. Vợ chồng như đôi ãũa lẹch có nghĩa là chồng thấp vợ cao hay ngược lại. Sự so sánh cao thấp ở đây bao gồm cả tiền tài, địa vị, học thức, dòng dõi, gia thế... Vì lẽ đó, người xưa trong hôn nhân đã đặt ra lệ “Môn đăng hộ đối” để chọn người cùng đẳng cấp sánh duyên.

Thời hiện đại hôm nay nghe điều ấy có lắm người phản bác. Nhưng xét cho cùng cũng có lắm lời dạy của người xưa có cái lý của nó. Xã hội hôm nay đã có lắm cuộc chia tay của những cặp vợ chồng. Họ chia tay để lại những thương tổn trong lòng nhau và cả trong tâm hồn những đứa con chung. Khi tóc đã nhuộm màu sương khói, tôi mới nhận ra rằng cuộc sống quanh ta có biết bao đôi ãũa lẹch.

Thầy K, một học giả uyên bác, vì lấy vợ giàu mà suốt đời lệ thuộc gia nường nhà vợ. Mẹ chồng ốm mười năm, con dâu không một ngày chăm sóc. Mẹ vợ ốm một buổi, con rể đã bị sai chạy thầy, chạy thuốc đến bờ hơi tai. Chỉ tại sự khập khểnh của đồng tiền mà vợ tỏ thái độ xem thường chồng, bố vợ khinh khi con rể. Sinh viên đến thăm thầy, đau xót khi tình cờ nghe thấy bà vợ ỷ tiền sa sả mắng mỏ đức lang quân: *"Ông làm nên trò trống gì cho cái nhà này? Công trình nghiên cứu trên mây trên mưa của ông tôi quảng sọt rác. Tiền cha mẹ tôi để lại ăn ba đời không hết, cần gì đến mấy đồng lương cơm của ông?"*

Kết quả cuối cùng dành cho đôi lứa lệch là sự lãnh cảm gối chăn. Người đàn ông lê ra làm nên điều vĩ đại, đã trở thành khúc gỗ vô hồn, lục bất tòng tâm. Đêm đêm lặng lẽ thờ dài bên bà vợ có trái tim sắt. Ngôi nhà tổ ấm mà họ những ước mong nay chỉ còn là nghĩa địa lạnh giá.

Một lần đi qua Paris, tôi gặp lại một người quen cũ. Thật bất ngờ khi biết anh đã thành danh. Từ một cậu tú nghèo nơi miền quê hẻo lánh, anh được vợ cứu mang nuôi ăn học, làm giáo viên cấp 1, rồi cấp 2, cấp 3. Và hôm nay nơi xứ người, anh đã có đủ học hàm học vị làm giảng viên tại một đại học lừng danh. Gặp anh, hỏi về cuộc sống gia đình mà bấy lâu tôi vẫn nghĩ đầm ấm hạnh phúc. Nhưng đáp lại chỉ là cái lắc đầu áo não.

Anh tâm sự thật lòng: *"Chị là một người đàn bà tốt trong đời anh. Chị đã làm lụng vất vả để nuôi anh ăn học đến ngày hôm nay. Nhưng chị không thể là người bạn đời anh mơ ước."*

Tôi ngạc nhiên gắng hỏi, anh chỉ buồn bã kể một trong muôn vàn chuyện đau lòng để đẩy anh và chị xa dần nhau: *"Em coi làm rằng anh chịu nổi. Anh thương chị*

vất vả nên thường đưa đi xem phim. Có lần khi trên màn hình diễn viên chính bị bắn chết, chị la toáng lên: Răng tội rứa! Đóng phim hay như rứa mà chết thì ai hưởng tiền đóng phim cho? Tiếc quá trời ơi! Cả hội trường quay nhìn chị như người từ cung trăng xuống."

Hóa ra khi anh ngày đêm không ngừng học để vươn lên thành ông tiến sĩ thì chị vợ vẫn giậm chân ở trình độ văn hóa lớp ba. Sự khập khểnh tri thức cũng đã làm họ mất nhau trong đời. Anh là người có đạo đức nên đã không phụ bạc vợ, chỉ xin sống ly thân và cho chị hết tất cả những vật chất cả đời anh kiếm được để chị sống an nhàn, bù đắp nghĩa phu thê một thời gian khổ.

Lại thêm chuyện cô học trò cũ tốt nghiệp trung cấp rồi lấy chồng là đồng nghiệp. Nhờ có vốn ngoại ngữ nên cô được học bổng đi du học. Hết học bổng này kế tiếp học bổng khác đã nâng cô thành chuyên gia quốc tế. Khi quay về đất nước cô được mời làm giảng viên và giám khảo các hội thi cấp bằng chuyên nghiệp. Anh chồng lại là học trò đi ứng thí rớt lên rớt xuống mấy keo.

Thiên hạ ác miệng xầm xì: *"Chồng ngu vợ giỏi như bông hoa nhài cắm bãi cứt trâu"* làm bữa cơm gia đình không còn cơm lành canh ngọt. Nó tìm tôi khóc lóc để hỏi nguyên cớ vì sao.

Vì sao ư?

Vì đó cũng là đôi lứa lệch. Và tình yêu sẽ bị lụi tàn dần khi trong trái tim hai kẻ yêu nhau không còn lòng ngưỡng mộ, kính yêu...

Bạn ơi! Như bạn thấy đôi lứa lệch đã làm cho biết bao cuộc sống lứa đôi bất hạnh; nên chi ta phải biết so cho bằng đôi lứa của đời ta! ■





Bài & ảnh: NGUYỄN VĂN TOÀN

Việt Nam là một quốc gia có nền văn minh lúa nước từ lâu đời, nay là quốc gia xuất khẩu gạo lớn trên thế giới. Cây lúa được trồng ở mọi nơi trên đất nước Việt Nam.

Trước nhất, tổ tiên của lúa châu Á, *Oryza Sativa*, giống lúa chính được gieo trồng làm cây lương thực trên khắp thế giới, là một loại lúa hoang phổ biến có nguồn gốc tại khu vực Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam. Bởi vậy, nhành lúa chín vàng có trên quốc huy Việt Nam. Bó lúa cũng đã được chọn làm biểu tượng của khối ASEAN.

Từ loài lúa hoang này, cư dân Đông Nam Á đã tạo nên nền văn minh lúa nước khá đặc biệt và là một trong những trung tâm nông nghiệp đầu tiên trên thế giới. Đặc biệt, tại Việt Nam, trong nền văn hóa Phùng Nguyên (khoảng 3500-2500 năm trước t.l) đã xuất hiện công cụ trồng lúa. Đến khoảng 1200 năm trước t.l-1000

năm t.l, sự phát triển của kỹ thuật trồng lúa nước trong khu vực sông Mã và đồng bằng sông Hồng đã dẫn đến sự phát triển của nền văn hóa Đông Sơn, gốc tích của nền văn hóa - văn minh Việt Nam ngày nay. Như vậy, cây lúa không những được trồng lâu đời ở Việt Nam mà nó còn có nguồn gốc bản địa khá rõ nét.

Thứ hai, cây lúa được phát triển ở nhiều vùng đất nước. Cây lúa, nhờ sự thích nghi mạnh mẽ của nó với nhiều môi trường sinh thái khác nhau, đã có mặt ở khắp mọi nơi trên đất nước. Từ những ruộng lúa nước của miền đồng bằng đến lúa nương, lúa rẫy của các đồng bào dân tộc. Sức vươn của nó còn thể hiện ở loại lúa nổi của Đồng Tháp Mười: nước dâng đến đầu lúa mọc cao đến đấy.

Hình dáng nước ta kéo dài cong cong như một chiếc đòn gánh mà hai đầu là hai vựa lúa lớn của Việt Nam là đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long.



Thứ ba, cây lúa thể hiện được bản sắc, văn hóa, cốt cách tinh thần dân tộc. Cây lúa đã đi vào sự tích “Bánh dày, bánh chưng” từ thời Hùng Vương. Cố Giáo sư Trần Quốc Vượng cũng từng nói về cây lúa nước và về chim Lạc, loài chim được tổ tiên ta tạc trên trống đồng. Giáo sư cho rằng thực chất chim Lạc là con cò. Trong tiếng Việt cổ, ruộng lúa nước được gọi là ruộng Nác (bây giờ nhiều địa phương ở nước ta nước vẫn gọi nước là Nác). Chim gắn với ruộng Nác, ăn trên ruộng Nác là con chim Lạc. Lạc là đọc chệch của từ Nác mà ra.

Cũng chính nhờ cây lúa mà nền văn hóa xóm làng ra đời và phát triển mạnh mẽ. Từ đó làm cho người Việt sau này có ý thức bảo vệ được nền văn hóa đặc sắc riêng của mình, không bị đồng hóa suốt 1.000 năm Bắc thuộc. Bên cạnh đó, cây lúa mọc lên từ bùn, nhưng vẫn thơm ngát mùi hương, vẫn sạch sẽ thể hiện tính cần cù siêng năng, yêu lao động, giỏi chịu đựng, và thanh cao của dân tộc Việt.

Thứ tư, hoa lúa không khoe sắc như nhiều loài hoa khác. Nó là một loại hoa có thể tự thụ phấn được nên nó không cần phải có những cánh hoa có màu sắc sặc sỡ để thu hút côn trùng. Nó nhũn nhặn, khiêm tốn như chính những người nông dân chất phác của chúng ta.

Hoa lúa ban đầu tinh khôi trắng trong, e ấp kín đáo dịu dàng như thiếu nữ nhưng trưởng thành lại toát bóng đồng loạt, từ ra hạt sữa tới hạt chắc có cùi có lõi ngọt bùi để nuôi sống con người. Hương lúa chín không thể lẫn với hương một loài hoa nào khác.

Thứ năm, cây lúa được sử dụng nhiều trong văn học nghệ thuật, kiến trúc điêu khắc. Đầu tiên, cảnh đẹp nhất cũng là cảnh “Việt Nam đất nước ta ơi/Mênh mông biển lúa đâu trời đẹp hơn !” (Nguyễn Đình Thi). Và cũng thật dễ hiểu, hầu như các thi sĩ viết về hoa lúa lại nghĩ đến vẻ đẹp của các cô gái nông thôn với sự e ấp, dịu dàng, đầm thắm.

Về kiến trúc, điêu khắc, quốc huy nước ta cũng có hình bông lúa bao quanh cũng đã nói lên được nhiều điều.

Thứ sáu, hơn bất kỳ loài nào khác, cây lúa có một giá trị sử dụng cao. Ở Việt Nam, dân số ước tính trên 80 triệu nhưng 100% người dân đã sử dụng lúa gạo làm lương thực chính hàng ngày.

Rồi ngay cả khi chưa trưởng thành đầy đủ, những hạt lúa nếp xanh đã tặng cho chúng ta một sản phẩm mang đầy màu sắc dân tộc: cốm. Cốm là thứ mà bất kỳ mà người con dân đất Việt nào đi xa quê đều mang nó đi để làm quà tặng đặc trưng của đất nước. Và nói như nhà văn Thạch Lam: “Cốm là thức dâng của đồng lúa bát ngát xanh”.

Sản phẩm phụ của cây lúa như tấm có thể sản xuất tinh bột, rượu cồn, acetone, phấn mịn và thuốc chữa bệnh; cám có thể dùng để sản xuất thức ăn tổng hợp; sản xuất vitamin B1 để chữa bệnh tê phù, chế tạo sơn cao cấp hoặc làm nguyên liệu xà phòng; trấu dùng để sản xuất nấm men làm thức ăn gia súc, vật liệu đóng lót hàng, vật liệu đệm cho phân chuồng, hoặc làm chất đốt; rơm rạ được sử dụng cho công nghệ sản xuất giấy, các-tông xây dựng, đồ gia dụng (thùng, chảo, mũ, giấy dép), hoặc làm thức ăn cho gia súc, sản xuất nấm...

Như vậy, ngoài hạt lúa là bộ phận chính làm lương thực, tất cả các bộ phận khác của cây lúa đều được con người sử dụng phục vụ cho nhu cầu cần thiết, thậm chí bộ phận rễ lúa còn nằm trong đất sau khi thu hoạch cũng được cày bừa vùi lấp làm cho đất tơi xốp, được vi sinh vật phân giải thành nguồn dinh dưỡng bổ sung cho cây trồng vụ sau.

Bởi thế Việt Nam không những đủ lúa gạo nuôi sống nhân dân mà còn là nước xuất khẩu lúa gạo đứng vào hàng nhất, nhì thế giới. ■



Đức tính của ba

LÊ HỨA HUYỀN TRẦN

Từ bé, tôi đã luôn xem ba là thần tượng. Một tay ba xây dựng cả gia đình; má cứ hay đau yếu thường xuyên; vì sinh kế gia đình tôi lưu lạc tới nơi chẳng có mấy người thân nên hầu như ba má phải cố gắng rất nhiều để vun đắp cho gia đình hạnh phúc.

Khi còn nhỏ, tôi vẫn thường muốn mình giống ba, tôi tập cách đi như ba mà tôi luôn cho là cái tướng đi ấy “oai vệ” lắm. Mỗi khi thấy tôi dang hai chân đi thật oai phong, ba lại bế thốc tôi lên rồi khẽ gõ nhẹ vào mũi tôi: “*Thôi nhá con, tinh tướng vừa thôi nhé, con gái thì không được đi giống con trai nghe chưa!*”.

Nhưng khi thấy tôi cứ vùng vẫy thì ba lại thả tôi xuống cho tôi bắt chước tướng đi của ba rồi cười khể khà. Ngôi nhà cấp bốn của chúng tôi luôn ngập tiếng cười, chưa khi nào thôi vui dù chỉ là trong phút giây hay những lúc hoạn nạn. Từ bé, tôi đã luôn quen có vòng tay ba che chở trong mỗi đêm ngủ, cái hình bóng vững chãi ấy đưa tôi đến mọi nẻo của cuộc đời, từ lúc đến trường cho tới khi bước vào cuộc đời đầy mưu toan, sóng gió. Ba ít nói, ba thường dùng hành động nhiều hơn để thể hiện cho tôi thấy những gì ba đang nghĩ. Tôi nhớ có lần ba nói với tôi: “*Điều mà tự mình nhận thức ra thì luôn nhớ lâu hơn những gì người*

ta sắp đặt". Thực ra thì tính ba tôi rất nóng, thuở còn ở bên xứ người, ba làm võ sư. Từ lúc hai chị em tôi ra đời, ba dường như từ con ngựa bất kham đổi tính đổi nết; mà tôi bảo ba không muốn con cái lấy ba ra mà bắt chước cho những tính xấu của mình.

Cái thuở tôi mới sinh ra, má tôi sinh hai chị em tôi khó, ba đứng ngồi không yên, nguyên rằng không bao giờ hút thuốc hay uống rượu nữa cốt để má tròn con vuông. Rồi hai chị em tôi ra đời bình an, ấy thế mà ba bỏ thuốc, bỏ rượu thật. Má luôn nói với tôi, má thương ba vì ba có thể bỏ đi những sở thích của mình vì những người mà ông yêu thương. Nói bỏ thuốc bỏ rượu nhẹ như thế nhưng khi người ta có thể từ bỏ đi những gì đã trở thành thói quen suốt cả thời gian dài trong cuộc sống vì người nào đó nghĩa là người đó rất quan trọng với mình. Má cũng ngưỡng mộ ba vì ba đã nói là làm, bằng chứng là đã hơn hai mươi năm trôi qua, má chưa bao giờ thấy ba đụng lại những thứ ấy.

Nhưng dường như cuộc đời ba tôi lại không yên ả bằng cuộc đời mà ba mang lại cho tôi. Những chông gai mà ông đã trải qua mẹ thường lấy đó dạy chúng tôi thành bài học. Thuở mới tới vùng đất lạ, cả gia đình chúng tôi bơ vơ, ba một tay che chở cả gia đình. Phần vì vợ yếu, phần vì con thơ, hầu như mọi thứ trong nhà ba đều gánh vác. Lên mạn ngược buôn bán, lại xuống xuôi làm thợ hồ, làm công nhân, ba dường như làm đủ thứ nghề, vất vả mưu sinh. Niềm vui bé nhỏ của chúng tôi là cứ mỗi năm giờ chiều, khi ba đi làm về má sẽ dẫn hai chị em tôi đi đón ba, rồi thể nào ba cũng bế thốc một đứa lên và nắn tay đứa còn lại, cùng má cười nói đi về nhà. Ngã rẽ cuộc đời khi ba vào làm công nhân nhà máy gỗ. Vì tính ba chân chất hiền lành, người ta thương quý tin yêu. Những đêm của ba là những đêm tính toán sổ sách miệt mài sao cho không thiệt hại gì cho công ty mà cũng không cho chính mình, vì *"nếu mình tính sai mình cũng không có tiền mà bù cho đủ"*.

Những bữa ăn là kết quả của cuộc mưu sinh vất vả, những ngày dài là những buổi mồ hôi đầm ướt vai và những buổi đêm là những lần cơn đau của vết đạn thời chiến còn găm nơi chân hành hạ. Bù đắp cho ba khi ba bắt đầu lên làm tổ trưởng, tiền lương cũng tăng lên chút ít, kinh tế gia đình cũng được cải thiện. Khởi phải nói ba vui và gắng sức vì công việc của mình hơn. Thế nhưng khi con người ta có những gắng sức tiến thân quá nhanh cũng không tránh khỏi điều tiếng ganh tị nhỏ nhen. Tôi còn nhớ cả thời gian rất dài ba về cứ ngồi suy tư một góc, má cũng ngồi thất thần, ba má cố giấu không cho tôi nghe những gì ba đang chịu đựng nhưng nhiều đêm tôi giả ngủ nghe ba má tâm sự mà chẳng biết giúp gì. Lúc ấy tôi hãy còn bé lắm, chỉ biết một điều là khi ba thành công người ta cũng này nọ ra vô, ba âm thầm chịu đựng bằng hết. Nhưng rồi lá đơn từ chức đưa ra, gia đình tôi bước vào giai đoạn đổi khác xưa lại.

Bằng đi cũng gần cả năm trời ba lại được nhận làm

bảo vệ của một chung cư. Người ta hay cho ba nhiều thứ vì tính ba thân thiện. Những món quà nhỏ ba mang về cho chúng tôi là những thứ mà người trong chung cư vì yêu quý, tin tưởng ba mà cho. Ở chỗ làm mới, tôi biết ba hạnh phúc, ba làm cũng khá lâu, nuôi hai con bước vào đại học. Tôi những tưởng những năm tháng này ba sẽ an nhàn với tuổi già của mình nào ngờ lại có chuyện ập đến. Chung cư mất xe, bảo vệ này đổ cho bảo vệ kia, họ đổ cả cho ba dù đó không phải là phiên trực. Không chỉ chung cư mà gia đình tôi cũng rơi vào cơn bấn loạn. Chỉ một đêm tôi thấy tóc ba bạc đi rất nhiều, ba như già đi thêm và mất ngủ khiến hai mắt thâm quầng. Lúc đó tôi cảm thấy uất ức và thương ba lắm:

- Ba, nhưng đó đâu phải phiên trực của ba!

- Ba biết, nhưng giờ ai cũng đổ cho nhau, mất một chiếc xe, cả mấy chục triệu ai gánh cho nổi, đành đợi xem điều tra như thế nào.

Tôi bỗng thấy sợ những người xung quanh khi mới ngày nào còn là anh em thân thiết nhưng giờ sẵn sàng đổ lỗi cho nhau vì không muốn chuốc họa về mình. Cũng may tất cả đều là hiểu lầm, đứa con của chủ nhân chiếc xe lấy đi mà không báo cho họ. Ba về kể cho cả nhà nghe mà ai cũng phì cười. Nhưng tôi, tôi không làm được như vậy. Tôi muốn khóc. Khóc vì ba tôi thoát khỏi hàm oan một cách vô cớ, khóc vì cuộc đời này họ sẵn sàng chà đạp lên nhau mà sống. Tôi khóc vì những gì ba tôi đã chịu đựng trong suốt cuộc đời của ông. Hạnh phúc với ông chỉ là gia đình nhỏ này thôi, ông không hề tham lam hay mơ ước gì cao sang, ông chỉ muốn có cuộc sống bình dị đủ sống. Tôi thương ba vì dù có chuyện gì ông cũng mỉm cười với chúng tôi dù tôi biết trong ông là cả mảng tối trong đó, cũng giống như cái ngày đưa đơn từ chức, rõ ràng lỗi đầu phải của ông, nếu được tin yêu là cái tội thì tôi không còn gì để nói. Và cả bây giờ cũng vậy, ba chỉ cười khi tôi hỏi tại sao không giận những người đổ tội cho ba: *"Không phải ba không giận đâu, nếu nói ba không bức mình, đó là ba nói dối. Ba cố kìm chế mình để không làm điều không phải. Ba im lặng nhưng cũng uất ức lắm, rồi ba cố an ủi mình là họ cũng như ba, chỉ muốn thoát khỏi gánh nạ đó vì miếng ăn cho cả gia đình. Và ba tin, sự thật sẽ luôn đến, còn nếu không ta hãy chấp nhận chịu đựng vì những người mà ta yêu thương. Con hiểu chứ?"*. Tôi lăn tròn vào lòng ba.

Mãi tới sau này khi lớn lên được gả chồng, những gì ba dạy tôi trong suốt cuộc đời luôn được tôi ghi nhớ. Ngày đó và cho tới bây giờ, ba luôn đặt mẹ và chúng tôi lên trên bản thân mình, họ nói gì, làm gì ba, ba có thể chấp nhận, vì ba muốn mang lại bình yên cho chúng tôi. Ba bỏ qua cơn tức giận cá nhân vì ba muốn lấy những muện phiền của ba dạy chúng tôi nên người, những điều ba đã làm, đưa chúng tôi thành người hoàn hảo hơn.

Tôi nhớ ba! ■

Thu

NGUYỄN TỪ

Hơi thu nhẹ dịu mềm
 Trời thu man mác gợi niềm nhớ nhung
 Thu mang kỷ niệm về cùng
 Một thời xa ấy trong lòng chứa chan
 Người xưa, cảnh cũ còn chăng?
 Bầy chừ thôi chỉ nước trắng hững hờ!
 Bến xưa đâu bóng con đò
 Thu buồn sông vắng giọng hò ngâm nga
 Giờ thôi thu nhé... đã xa...
 Thu về ru lại... là ta ấm lòng!

Mưa tháng Tám

TRƯỜNG KHÁNH

Mưa đã về chưa tháng Tám ơi?!
 Sao thấy rung rung chút bồi hồi?!
 Sao nghe mẩn mẩn trên bờ mắt?!
 Mưa có tìm về - mưa có rơi?!

Tháng Tám mưa về chưa hã em?!
 Ngõ vắng tìm nhau ướt giọt mềm
 Ngồi chờ mưa rớt ngoài hiên lạnh,
 Âm thầm ai đếm gót không tên.

Tháng Tám trời mưa - tháng Tám mưa,
 Ai mơ áo ẩm gió sang mùa,
 Ngồi đợi heo may - tìm bóng cũ,
 Đâu rồi tiếng hát thuở xa xưa!!

Mưa rớt bên hiên tháng Tám buồn,
 Dặm dài bão rớt lúc chiều buông,
 Dự báo áp thấp đưa gió đến,
 Sẽ xác xơ cây lạnh ruộng vườn.

Mưa rớt ngoài song tháng Tám về,
 Mỗi nhìn xa tí vọng chiều quê,
 Áo ẩm trao ai mùa bão lũ?!
 Mưa gặm gió hú cuối chân đê.

Tháng Tám mưa rơi mưa thật nhiều,
 Nước về rả rích giọt phiêu diêu,
 Ai ôm kỷ niệm mùa mưa trước,
 Làm ướt cổ nhân mỗi xế chiều.

**Thập bát La-hán
chùa Dầu**

NGUYỄN TRÍ HIẾU

Bàn tay như lật càn khôn
 Đôi mắt sâu trũng, linh hồn về đâu?
 Ngàn năm ngồi đó buồn rầu
 Ngắm nhìn nhân thế một màu tối tăm.

Khổ đau thì cũng hàng trăm
 Buồn - vui ai xẻ, trắng rằm chia đôi
 Cột kèo vẽ cảnh luân hồi
 Bạc thêm, bạc đá Người ngồi ung dung.

Ở ngoài bốn phía không trung
 Nắng mưa ai quản đi cùng thể nhân?
 Vị xa, vị lại ở gần
 Áo hờ ngực nét phong trần phơi pha.

Người thì cuộn sóng thành hoa
 Chắp tay niệm Phật Di Đà chứng minh
 Người thì tỏa rạng nghĩa tình
 Người thì khổ sở một mình bước đi.

Mặt xanh, mặt trắng làm chi?
 Đùng đau khổ mà làm gì Người ơi!
 Khói hương ngát đến tận trời
 Quả hoa dâng kính muôn lời cầu xin.

Nhấn người cầu bạc cầu tiền
 Hãy cầu tu, nguyện nào phiền tiêu tan
 Ấc đùng có, cũng đùng gian
 Sống tu - thân hóa Kim Cang muôn đời.

Ngồi đây như ngồi muôn nơi
 Khó nghèo mái ngói cùng trời Luy Lô
 Mưa rơi thấm ướt mái đầu
 Tu thành chính quả một màu Phật Quang.

Vọng

TỊNH BÌNH

Bâng quơ một tiếng thờ dài...
 Nắng nghiêng vạt mỏng mùa phai mấy mùa
 Thềm rêu khế ngọn gió lửa
 Mùa xưa man mác nhẹ khuya tình sầu...
 Một người... xa đã rất lâu...
 Nhặt dư hương cũ tìm đâu một thời
 Chiều êm thương nhớ chơi vơi
 Ngẩn ngơ mắt lá rối bởi hoàng hôn...

Ngại chiều thu trôi

SÔNG HƯƠNG

Xin đừng trôi ơi chiều thu!
Ngại đêm xót tình thạch thảo
Thương ai thảng mười đàn áo
Ngại lòng se độ đông sang

Đường xưa chiều nao mệnh mang
Hoa sữa chùng như giận dỗi
Ngày xa mắt nhìn bối rối
Ai hờn cho tím lưu ly?

Còn chẳng hương cúc họa mi
Gom chút nắng tàn thu muộn
Trải lên thêm chiều sương xuống
Ấm lòng cánh nhạn phương xa

Xin đừng rụng nữa ơi hoa!
Cho mắt chiều thu khép vội
Ngại nẻo về xa... lạc lối
Nhỡ người nhạt đóa hương xưa

Thôi nhé chiều nay đừng mưa
Để thu vẫn còn đầu đó
Vòng tay ôm choàng phố nhỏ
Mơ hồ thương gió thu phai.

Nơi có cánh cò bay

TRÀ KIM LONG

Ra ngoài đồng vắng ngoại ô
Mắt cùng theo với cánh cò lượn bay
Nắng vàng đọng cuối chân mây
Hắt hiu cánh gió về lay lá buồn.

Trái mùa lúa, trắng đồng sông
Cỏ hoang chen kín giữa nguồn nước dư
Thoáng trời nửa thực nửa hư
Nửa đang quê bạn, nửa như quê nhà.

Cánh cò bay là bay la
Mang hương rạ cũ mùa xa thoảng về
Tôi vừa tỉnh - tôi vừa mê
Em vừa có thấy hồn quê ngọt ngào?

Cánh cò trắng mượt nghiêng chao
Lượn lờ bay thấp, bay cao giữa đồng
Trời chiều nghiêng trút nắng đông
Tôi chiều nghiêng mắt mỗi trông hướng trời.

Chiều ảo vọng

NGUYỄN TUẤT

Chiều nghiêng cỏ dại sông mơ
Trời tây nắng tím gió hồ hững reo
Ngồi buồn vách núi cheo leo
Tìm đôi chân mộng hút heo tháng ngày...

Ánh tà còn bãi liêu trai
Suối khe ẩn giấu bóng dài thơ xiêu
Sương đêm cuồng là đồ liễu
Là thôi xin nhớ một điều huyền mơ!

Bạn Đồng hành

NGUYỄN TRỌNG HOẠT

Nhìn hai chữ “tốc hành” in đậm trên chiếc xe thẳng gấp trước mặt, tôi mừng quýnh. Nhưng bậc lên xuống cao quá, tôi bước hụt hai cái, suýt tông đầu vào thành xe. Đứa con trong tay giật mình khóc thét khiến tôi càng rối lòng trong tiếng máy nổ ỳ ỳ như thúc giục. Một thanh niên mặc áo bộ đội ngồi gần cửa vội đón túi xách từ tay tôi rồi nắm lấy bàn tay chơi vơi kéo lên. Anh phụ đứng ở cửa sau, đập thùng thùng vào thành xe, hét lớn: “Tới luôn!”. Tôi nhìn quanh, không còn ghế trống nào nên đành ngồi trên cái thùng đựng đồ nghề đặt ngay lối đi. Đường xóc kinh người. Thằng bé không hiểu ngọt ngào đến từ đâu nên cứ trần qua trần lại; nó bầu chặt vào mẹ, khóc ngất. Nhìn khuôn mặt thơ dại của con đầm đìa nước mắt nước mũi, tôi ứa lệ.

Ngày trước, mỗi lần tiễn con gái đi xa, mẹ tôi thường lấy câu “thân gái dặm trường” để dặn. Nhưng bây giờ... “Mẹ mất rồi, chị về ngay” - giọng thẳng thốt của em gái trong điện thoại làm tôi điếng người. Quên hoàn cảnh chồng đang ở nước ngoài, con mới hơn chín tháng, tôi chỉ kịp nhờ hàng xóm vài việc rồi vội vã ra đi.

Một bàn tay đập nhẹ lên vai tôi; tôi quay sang trái, nhận ra anh bộ đội giúp mình lúc nãy. Cùng ánh nhìn ấm áp, anh mỉm cười, nói nhỏ:

- Chị ngồi đi, đường còn xa.

Vừa nói anh vừa vịn thành ghế, từ từ đứng lên. Hơi ngạc nhiên trước dáng đứng khó nhọc của anh, tôi nhìn xuống ghế. Ngay dưới chỗ anh ngồi, hai cây nạng gỗ áp vào nhau, đặt ngay ngắn. Sững sờ nhận ra đôi chân giả của anh, tôi cuống quýt từ chối:

- Cảm ơn... nhưng anh ngồi đi.

Giờ tôi mới nhận ra chiếc huy hiệu thương binh trên ngực áo người lính. Tóc cắt ngắn, nước da xanh nhợt, bộ quân phục trên người anh rộng thùng thình. Anh vẫn đứng, như thúc giục, như có ý khuyến khích tôi yên lòng. Đáp lại sự bối rối của tôi, anh nở nụ cười trong sáng:

- Là tôi nhường ghế cho cháu, không phải cho chị đâu.

Nói rồi, anh lần bước về phía trước để nhường lối. Nhìn bàn chân anh đi sè sẹ trên sàn xe, tôi sợ anh ngã mất. Lòng áy náy, tôi ngồi vào ghế. Anh ngồi trên cái thùng đựng đồ nghề, hai tay tì vào thành ghế bên cạnh để giữ người qua những lần xóc.

Xe qua đoạn đường Phan Rang - Cà Ná, biển khi thấp thoáng, khi hiện hiện bên cửa xe. Nắng chơn vờn như

vẩy gọi, hứa hẹn một trận mưa chiều. Gió chen nhau ùa vào xe, mang theo vị nồng nàn của biển. Trong xe lặng phắc, mọi người tựa vào nhau, gà gật. Con trai tôi ngủ ngon lành. Đôi vợ chồng trẻ ngồi cùng ghế tôi vốn rất hay chuyện cũng tựa đầu vào nhau, chớp mắt. Nghe chuyện của hai người, tôi biết họ từng du học rồi ở lại nước ngoài làm việc. Với khuôn mặt ngời ngời thanh tú, thân hình thon gọn trong Âu phục, người vợ đẹp như một diễn viên. Như để hài hòa với vợ, người chồng trẻ ít nói. Mỗi khi cất giọng, anh thường đưa tay sửa lại đôi kính gọng vàng, trán hơi nhăn. Giọng anh trầm ấm, mỗi lời đều thể hiện chiều sâu tri thức. Mùi nước hoa thoảng nhẹ từ hai bạn đồng hành ấy khiến tôi mấy lần cúi xuống gói lại những miếng tã trong giỏ xách nhưng vẫn áy náy.

Tương phản với cặp vợ chồng trẻ là đôi vợ chồng già cùng đứa cháu ngồi ghế sau tôi. Chỉ thoáng qua, tôi cũng biết họ là chủ nhân của đồng ruộng. Nghe chuyện của họ, tôi giật mình buồn bã nghĩ đến cái đích mỗi người phải tới: Cái chết! Vâng, họ nói về cái chết của mình không phải trong bệnh viện mà ngay trên chiếc xe tràn đầy sự sống này. Họ vừa chia tay sự chăm sóc thương yêu của các con ở Sài Gòn để trở về cố hương; bởi muốn an giấc ngàn thu trên bãi cát làng mình. Chao ôi, ước mong ngàn lần xưa cũ kia sao vững chắc thế trong lòng hai bậc cao niên này. Ông tự nhận mình “ra đi” trước; nhưng bà có lý khi nói phút quy tiên của mình không báo trước bởi chứng đau tim bất trị. Ông thủ thủ với bà về đám tang của mình; tưởng tượng nhưng như thật: Phải để ba ngày chờ con cháu về; không xây mã để đỡ tốn tiền các con; chỉ cần một tấm bia nhỏ là đủ; nhớ đến ơn đáp nghĩa bà con chòm xóm và gia tộc đã giúp đỡ lúc tang gia...

Cũng như tôi, anh thương binh mãi nhìn cảnh bên đường. Quả thật, tôi không yên lòng khi nhìn dáng ngồi hơi choãi về phía sau để giữ thăng bằng của anh. Mỗi lần khách lên xuống, anh lại khó nhọc thu đôi chân để nhường lối. Khi anh triu mến ngắm thằng bé, tôi hỏi:

- Anh xuống đâu?

- Tôi xuống Tam Kỳ.

- Chắc anh về thăm quê?

- Không, quê tôi Đồng Nai. Tôi ra đây thăm gia đình người bạn - Anh đột ngột im, lúc lâu mới tiếp, giọng buồn buồn - Bạn tôi hy sinh rồi; giờ tôi đang thực hiện lời hứa lúc bạn vĩnh biệt nhưng người ta hồng cho.

- Anh nói ai không cho?

- À, trại thương binh nặng ấy. Họ sợ tôi đi hết nổi. Vậy là tôi trốn.

Đã qua rừng xoài, xe đang đi trong bát ngát bóng dừa; dừa ken dày, bao bọc cả vùng đất, che lấp cả khoảng trời Đồng Xuân - Sông Cầu.

"Dừa kia, đẹp chưa anh!?" - Người vợ trẻ đập vai chồng, thẳng thốt. Người chồng gỡ kính, dụi mắt. Niềm hứng khởi hiện rõ trong mắt anh. Chị lấy bình nước từ túi xách, vừa mở nắp bình đã sục nức hương thơm tựa hoa cau nhưng thấm đẫm vị ngọt. Đưa ly nước cho chồng, chị mỉm cười: "Cam Úc chính hiệu đó". Nhìn màu nước hồng hồng sóng sánh trong chiếc ly trắng muốt, anh chưa uống mà mãi kể về xứ sở của những con chuột túi xa xôi. Anh nói say sưa như đang nói về quê mình chứ chẳng phải về cái đảo quốc xa lắc kia. Chuyện của họ tiếp tục với những chiếc đĩa bay. Chị bổ sung cho trí nhớ của anh về những nơi phát hiện đĩa bay thời gian gần đây; anh thì phân tích, dự đoán nền văn minh ngoài Trái đất.

Ở ghế sau, đôi vợ chồng già kể cho cháu ngoại nghe về làng quê của mình. Cô bé nghe chăm chú, chốc chốc đôi mắt trẻ lại chớp chớp, ý chừng muốn hỏi "Sao kỳ

vậy, ngoại". Nghe xong, bé thắc mắc: "Ở quê khổ vậy, sao ngoại không chịu ở với ba má con?". Ông cười khà khà rồi cầm tay cháu phân trần: "Ông muốn chiều chiều được vác cuốc đi dạo quanh cánh đồng một vòng mới thích, cháu ạ". Bé lại hỏi nhưng lần này ông chỉ cười thay cho trả lời.

"Đường đèo nguy hiểm, chúc lái xe an toàn"- Dòng chữ trên tấm bảng bên đường đập vào mắt mọi người. Đang ý ỳ lên dốc bỗng chiếc xe khựng lại, rung lên như bị thương rồi dừng hẳn. Anh phụ cầm hai khúc gỗ lăm lăm đầu mỡ vọt xuống đường, chèn ngang sau bánh xe. Anh thương binh phải đứng lên để lấy đồ nghề rồi cả lái và phụ cùng chui xuống gầm. Nghe tiếng lục vắn lao xao của hành khách, bác tài từ mặt đường nói vọng lên: "Bà con xuống giải quyết"nỗi buồn" luôn; đừng xem huê đạo kiếng đầu xa, xe sửa xong là chạy ngay đó".

Đi đâu được giữa bốn bề núi đá này; trời lại sắp mưa. Những đám mây đen kịt mọng nước đang giương oai trên bầu trời. Mặt đất bỗng tối sầm, tĩnh không chút gió. Rừng bạch đàn bên đường thu mình đứng im như khiếp sợ. Mưa giăng giăng mọi nẻo rồi bất thần ào xuống. Mọi người than vãn, trách trời, trách cả chiếc xe. Than thì



than nhưng ai cũng xắn quần, đội mũ lần lượt xuống xe; chẳng phải để xem huê đạo kiểng mà vì “nỗi buồn” hối thúc. Chiếc lán bỏ không bên đường, hình như của công nhân lâm nghiệp hay đơn vị làm đường nào đó bỗng thành chỗ trú mưa cho đám hành khách. Mọi người co ro, lướt thướt trong mưa, hướng về ngôi nhà ấy mà chạy. Sau một lúc nhẩn nha, đôi vợ chồng trẻ ngồi cạnh tôi cũng xuống đất. Sau cùng, trên xe chỉ còn anh thương binh và mẹ con tôi. Anh thương binh ngồi lặng, nhìn nước mưa chảy thành dòng trên những tấm kính. Dáng anh nhấp nhúm, ý chừng muốn xuống đất. Phải rồi, từ lúc lên xe, anh chưa đi tiểu! Khi xe dừng ở Ngã ba Thành ăn uống, tôi mua cơm đưa lên cho anh nhưng quên nghĩ đến nhu cầu rất riêng ấy. Tôi bối rối nhìn anh xích gần lại cửa xe. Anh ngồi bệt xuống sàn, hai tay bu chặt lấy khung cửa, khó nhọc bỏ hai chân ra ngoài. Tôi vội bước về phía anh, nhìn xuống đất. Trời, xe chết máy đúng ngay bờ vực. Hai chân khỏe như tôi, chắc gì lên xuống dễ dàng, huống chi anh... Mặt đất đó, gần trong gang tấc nhưng với anh lúc này, sao quá xa cách. Giá không có đứa con trên tay tôi lúc này... Thấy anh vẫn hướng xuống mặt đường tha thiết, tôi ngăn:

- Không được đâu, anh cứ ngồi tại chỗ mà tiểu.

Anh quay nhìn tôi, ngượng ngùng:

- Đầu được chị, kỳ chết.

- Không sao đâu, chết tôi chịu cho - Vừa nói tôi vừa mở túi lấy bình nước không trao cho anh - Anh “đi” vào đây rồi vứt luôn.

Anh khoát tay giẫy nảy. Tôi nản nỉ tưởng nước mắt thấm trong từng lời cũng không chuyển được anh. Mưa vẫn nặng hạt, gió hắt nước làm anh ướt nhèm; anh đưa tay gạt nước chảy ròng ròng trên mặt.

- Chú thương binh kia, chú thương binh muốn xuống đất!

Cô bé ngồi sau tôi lúc này bỗng kêu lên. Mọi người trong nhà nhìn về phía cửa xe. Những ánh mắt tò mò lẫn thương cảm, những tiếng xuyết xoa, thở dài. Vượt lên tất cả là giọng như ra lệnh của anh chồng trẻ vừa ngồi gần tôi:

- Chủ xe đâu, đưa người ta xuống kia!

Anh phụ nằm dưới gầm xe nói vọng ra như rên:

- Dầu mỡ tèm hem thế này thì làm sao!? Cô bác nào đỡ giúp anh chút!

Đáp lại lời khẩn cầu ấy là sự im lặng từ ngôi nhà ấm áp. Qua làn mưa nhạt nhòa, tôi vẫn nhận rõ những

khuôn mặt quay đi, lảng tránh. Mưa vẫn vô tình dữ dội, gió hun hút qua các eo núi. Tôi sững đứng khi nghe lời trách của cô vợ trẻ vừa ngồi gần tôi:

- Đã lấy tiền người ta mà vô trách nhiệm!

Cô trách chủ xe đấy. Người chồng bệ vệ ngồi trên súc gỗ, ngả lưng tựa vào cây cột chống nhà, tiếp lời vợ:

- Cả cái cơ quan nuôi dưỡng anh ta cũng vô trách nhiệm; thương binh nặng phải có hộ lý đi kèm chứ.

Những lời ấy như đám mũi nhọn đâm vào tim tôi và có lẽ cả anh thương binh. Anh đưa tay xua xua vào khoảng không như cố đuổi chuỗi âm thanh còn độc hơn tà khí. Khuôn mặt anh nhòe nước, chẳng hiểu là nước trời hay nước từ đáy mắt.

Lách đám người lao xao trong nhà, cụ già bước lên trước. Vàng, chính là ông cụ đang về “chỗ chết” vừa ngồi ghế sau tôi. Ông ném cái nhìn về phía cặp vợ chồng trẻ rồi thản nhiên bước ra mưa; lúi lúi đi về phía xe. Đến trước anh thương binh, ông bỗng quay lưng, hơi khom người và nói:

- Cháu bu vô đây.

Anh thương binh kêu lên:

- Không... Không, ông ơi!

Không quay lại, ông nói như ra lệnh:

- Bu vô đây, nhớ cầm theo nặng.

Đặt nhẹ tay lên bờ vai gầy sau làn áo nâu, anh từ chối khéo:

- Thôi, cháu không xuống đất.

Ông cụ quay nhìn anh nghiêm khắc; khuôn mặt nhăn nhoe hơi tái vì lạnh những giọng vẫn kiên quyết:

- Cháu bu vô đi, mưa ướt hết kia.

- Nhưng ông cồng con sao nổi?

Đáp lại về bối rối của anh, ông cụ nói cứng. Lẫn trong tiếng mưa đập rào rào trên trần xe là lời khản khản:

- Cháu phải nghe người già chứ!

... Đôi tay run run của anh thương binh quàng vào cổ ông cụ, khuôn mặt anh nhăn lên vẻ đau khổ; đôi chân không co được, thưỡn thướt, suýt chầm đất. Hai bàn chân trần dường như chỉ có gân và xương của ông cụ run run nhấc từng bước. Tôi nín thở, dõi theo mỗi bước của cụ. Mưa vẫn phủ phàng tấp vào hai người không nón, không mũ ấy. Dù chậm, cuối cùng họ cũng vào được nhà. Bà cụ chạy về phía chồng, cùng đứa cháu, đỡ anh thương binh ngồi xuống súc gỗ.

Nhìn cảnh ấy, tôi ứa nước mắt. Mưa vẫn sầm sập tối trời mà lòng tôi sáng lên bao nghĩ suy. Cũng đan chéo như những giọt mưa kia là những người đồng hành cùng tôi trên chuyến xe này. ■



Rừng núi với người xưa

NHƯ ĐẠI

Vào những ngày cuối tháng 7 và đầu tháng 8 năm 2015, một số tỉnh vùng cao ở miền Bắc chịu sự tàn phá rất nặng nề của các đợt mưa lũ. Những trận mưa lớn chưa từng thấy đã làm hàng chục người chết và gây rất nhiều thiệt hại về tài sản và vật chất. Điều đó làm cho chúng ta nghĩ rằng, phải chăng trước đây, có một thời gian dài chúng ta đã phá vỡ môi trường sinh thái bằng cách chặt hạ quá nhiều cây rừng để lấy đất làm khu dân cư giãn dân, hay lấy đất rừng trồng cây lương thực thiếu quy hoạch, vì thế hậu quả dẫn đến là sự thiệt hại quá lớn hiện nay?

Nhiều tài liệu địa lý ghi lại là đến năm 1945, cả nước ta vẫn còn 20 triệu hecta rừng, chủ yếu là rừng già tập trung ở miền Bắc và miền Trung; nhưng thật đáng tiếc, hơn 50 năm qua, để giãn dân trên lưu vực sông Hồng và trên đồng bằng ven biển miền Trung, các chính quyền địa phương kế tiếp nhau đã khuyến khích hàng triệu người Việt ở đồng bằng di cư lên miền núi phía Bắc và cao nguyên miền Trung. Chính sách đó cùng với việc khai hoang mở rộng bị lạm dụng nên hậu quả là rừng đã nhanh chóng bị mất đi ở những vùng này. Khi môi trường thiên nhiên bị hủy hoại, không ai có thể ngăn chặn được hậu quả của nó.

Nhìn lại lịch sử, ta thấy người Việt xưa rất *tôn trọng*, thậm chí rất *tôn kính* rừng. Sự tôn trọng về tinh thần của người dân đối với rừng, cộng thêm với việc luật pháp của nhà nước được thực thi nghiêm minh nên đã để lại trên mảnh đất này hàng chục triệu mẫu rừng già, góp phần bảo vệ cho môi trường sống của biết bao thế hệ cư dân.

Tín ngưỡng dân gian

đối với rừng núi của tộc người Kinh

Trong quá trình hình thành và phát triển đất nước, mặc dù bị áp lực dân số rất mạnh, nhưng từ xưa, người Việt xưa vẫn không muốn đi di cư lên miền thượng du, nơi mà họ coi là chốn “*ma thiêng nước độc*”. Vì vậy, khoảng đầu thế kỷ XX, cả một vùng thượng du ở miền

Bắc và miền Trung đều do các sắc tộc thiểu số cư ngụ; trừ hai tỉnh Cao Bằng và Lạng Sơn, nơi từ nửa thế kỷ XVI, con cháu người Việt trung thành với nhà Mạc đã lánh nạn lên đó. Có thể nói chính nỗi “*lo sợ*” đối với núi và rừng đã dần dần hình thành nên những tập tục và tín ngưỡng có liên quan.

Nếu như ở phía Nam đến nay vẫn còn nhiều nơi tồn tại những khu rừng được mệnh danh, thì tại những nơi khác, đặc biệt là châu thổ sông Hồng, từ lâu đã không còn những cánh rừng thực sự. Tài liệu nghiên cứu của hai tác giả Nguyễn Tùng và Nelly Krowolski trong bài nghiên cứu “*Người Việt với rừng*” đăng trên tạp chí *Xưa và Nay* số 59 (1-1999) cho biết: cách đây khoảng nửa thế kỷ, tại vùng đồng bằng ven biển miền Trung, vẫn còn những khu rừng nhỏ gọi là *rừng cấm*. Cũng theo các tác giả trên thì vào năm 1950, tại tỉnh Quảng Nam vẫn còn một vài khu rừng cấm ở các làng ven vùng đồi và núi: rừng ở Vĩnh Trinh (huyện Duy Xuyên) nhỏ hơn rừng ở Đại Đường (Quế Sơn), nằm gần núi hơn, nhưng cả hai đều giữ được rất nhiều cây cổ thụ. Nói chung những khu rừng thực sự đều nằm trên núi xa, cho nên có sự kết hợp núi với rừng, vì *rừng núi* hay *núi rừng* đều chỉ những vùng núi non.

Do ảnh hưởng của người Trung Hoa, người Việt xưa đều tin rằng mỗi hòn núi đều có *thần núi*, mà một trong những vị thần được cư dân nhiều làng ở lưu vực sông Hồng tôn làm thành hoàng là thần núi Tản Viên (còn gọi là Ba Vì); vị thần này gắn với truyền thuyết Sơn Tinh và Thủy Tinh của thời đại Hùng Vương. Trong điện thờ *Tam phủ*, một tín ngưỡng dân gian có thể hình thành từ thế kỷ XIX, thì thánh mẫu *Thượng Ngàn* mặc áo màu xanh lá cây, chiếm một vị trí cùng với thánh mẫu *Thủy* mặc áo trắng, bên cạnh thánh mẫu *Thượng Thiên* mặc áo đỏ. Ở làng Đường Lâm, thánh mẫu *Thượng Ngàn* được thờ ở một vùng đồi gọi là Cam Lâm, xung quanh có những cây đa cổ thụ, còn đền thánh mẫu *Thủy* thì thờ ở một làng ven sông Hồng là Hà Tân. Việc thờ mẫu *Thượng Ngàn* và thánh mẫu *Thủy* riêng biệt chứng tỏ rằng người xưa đã quan niệm **nước** và **núi** là hai yếu

tổ quan trọng nhất của vũ trụ liên quan trực tiếp đến cuộc sống của con người.

Trong một tác phẩm nghiên cứu về tín ngưỡng và thực hành tôn giáo ở rừng xung quanh Huế, tác giả Léopold Cadière đã nhận xét rằng tại những làng thuộc vùng có rừng vào đầu thế kỷ này vẫn còn tồn tại tập quán gìn giữ trên đất làng một khoảnh rừng nhỏ gọi là “*rú cấm*”, mà có thể xuất phát là khu rừng lớn. Tác giả cũng đặc biệt chú ý đến việc *thờ cây cối*, đã đặt câu hỏi liệu có phải việc thờ *Mụ Rú* trong một cái miếu ở tỉnh Quảng Trị có gắn với việc thờ thần đất cũ hay không, ở đây là khu rừng trước khi được khai phá. Theo Léopold Cadière, *Mụ Rú* đó đối với dân làng là thần đã “*khai phá đất đai trồng trọt của dân làng*” và bảo vệ đất đai đó “*khỏi sự lấn chiếm của các làng khác*”. Mặt khác, tác giả đã nghĩ rằng *Mụ Rú* là tên gọi địa phương của Bà Mộc, một trong năm bà được thờ của Ngũ Hành, hai bà khác, bà *Thủy* và bà *Hỏa* cũng được thờ trong miếu. Vì ngôi miếu này vào đầu thế kỷ nằm trên một cao nguyên xưa kia bao phủ rừng bạt ngàn, lúc Cadière khảo sát chỉ còn lại một vài mảnh, mà họ đạo của làng có ngôi miếu đó được gọi là *Họ Rú*. Bên cạnh đó, người Việt xưa cũng thờ những cây cổ thụ, có cành lá xum xuê sống lâu năm. Cây già lâu ngày trở thành *linh thiêng*, và người ta tin rằng nó có uy lực siêu nhiên, thậm chí họ còn cho là nó trở thành *thần* nếu sống quá lâu năm! L. Cadière đã thống kê ở Huế và Quảng Trị những cây thiêng thường là cây bồ-đề, cây sanh, cây đa, cây sung. Với những cây này ít ai dám chặt hạ vì niềm tin vào sự linh thiêng của nó.

Mặc dù xuất phát từ tín ngưỡng dân gian, nhưng cũng phải nói rằng, nhờ tin vào sự linh thiêng về rừng núi của người Kinh, tộc người chiếm đa số trong cả nước, nên những cánh rừng bạt ngàn đã tồn tại qua hàng chục thế kỷ đã góp phần cân bằng sinh thái, ngăn chặn sự tàn phá của thiên nhiên, và hạn chế rất nhiều những thiệt hại do thiên tai gây ra.

Người xưa với việc bảo vệ và trồng cây gây rừng

Khí hậu nước ta rất thuận tiện cho việc trồng lúa và trồng cây, nhưng không năm nào là không có bão to, lụt lớn đe dọa, và gây tai hại cho công việc làm ăn, cho cuộc sống của con người. Do đó, hàng ngàn năm nay tổ tiên ta rất tôn trọng tự nhiên, rất có ý thức bảo vệ núi rừng, sông biển, vun trồng vườn tược, cây cối quanh xóm, quanh làng... Từ việc tổng kết hoạt động trồng lúa nước, “*xuân sinh, hạ trưởng, thu thu, đông tàng*” (tạm hiểu mùa xuân lúa mới gieo [mạ], mùa hạ cây lúa lớn, mùa thu thì thu hoạch gặt lúa, mùa đông thì cất giữ lúa trong kho) người xưa nhận rõ quy luật của tự nhiên, của muôn loài nên các cấp nhà nước và cư dân các làng xã từ bao đời nay đã có nhiều việc làm tích cực để cho màu xanh của rừng núi, sông biển, làng quê luôn tươi thắm, yên bình.



Theo sách *Đại Việt sử ký toàn thư* thì cách đây gần chín thế kỷ, vào năm 1126, vua Lý Nhân Tông (1072-1128) đã xuống chiếu “*Cấm dân chúng mùa xuân không được chặt cây*”. Dưới triều Nguyễn, vào tháng 3 năm 1830 vua Minh Mạng (1820-1840) truyền chỉ cho các quan trị nhậm từ Nghệ An trở ra hãy khuyên bảo, động viên dân chúng tích cực trồng cây: “... Các quan sở tại phải sức khắp cho quân và dân ở trong thành, ở hai bên đường cái quan thì trồng cây mít, ở đê ven sông thì trồng cây liễu và phải thường xuyên vun bón, và bảo vệ cho cây được lớn...”. Mùa xuân năm 1834, trong Lễ tế giao năm đó, nhà vua đã ra sắc chỉ cho các hoàng tử theo hầu đạo ngũ mỗi người phải trồng một cây thông dọc theo ngự đạo thuộc trai cung trong khu vực Đàn Nam Giao Huế. Công việc này các năm về sau vẫn được duy trì và thực hiện rất hiệu quả.

Ở cấp làng xã, công việc trồng cây, bảo vệ cây lại càng được chú trọng. Điều này đã ăn sâu vào ý thức của mọi người dân và hơn thế nữa, đã được phát triển, được nâng lên thành thuần phong mỹ tục, thành lệ làng của nhiều dân tộc, nhiều địa phương. Câu thành ngữ *Mồng một tết nhà; mồng ba tết chuồng; mồng bốn ra vườn tết cây* đã chứng tỏ điều đó.

Các dân tộc Vân Kiều, Cơ-tu, Ta-ôi sống ở rừng núi dọc dải Trường Sơn từ Quảng Trị trở vào rất coi trọng



Nguồn: toaanguangnam.gov.vn

việc bảo vệ rừng, dù trước đây nghề sống chính của họ là gieo trồng lúa, ngô trên nương rẫy và săn bắt, hái lượm. Dân các buôn làng phân rừng thành ba loại: *Rừng thiêng* (được xem là nơi cư ngụ của thần linh, nơi có nhiều cây cao, bóng cả), *rừng đầu nguồn* (nơi giàu cây cối, muông thú) và *rừng nghèo*. Hai loại rừng trên không được xâm phạm, chỉ được đốt cây, làm rẫy ở rừng loại ba, nơi ít cây, ít thú. Một quy định khác: Chỉ được chặt cây để làm nhà, đóng thuyền, đóng quan tài và khi chặt phải đến xin phép buôn làng, chủ làng có đồng ý mới được làm. Không được chặt gỗ để làm hàng hóa, buôn bán.

Phá rừng

Người vùng đồng bằng thì trồng tre quanh làng, trồng đa, trồng để ở nơi đình miếu, chùa chiền; người sống ven sông, ven biển trồng các loại cây ngăn nước, chắn gió, chắn cát (sú, vẹt, bần, đước, phi lao, dừa dại...). Điều này được ghi rõ trong hương ước của nhiều làng. Tác giả Trần Hoàng trong bài viết *Người xưa với việc trồng cây* đăng trên website *Đà Nẵng điện tử* cho biết hương ước làng Cảnh Dương (Quảng Bình) soạn năm Cảnh Hưng thứ 28 (1768) điều 13 ghi: “*Chỗ Huyền Vũ (một rừng cây nằm ở động cát sau làng) là để trấn cho dân cư... Xã trưởng, khán thủ thấy người nào lén chặt phá cây cối*

thì bắt về giao nộp tại đình, làng theo khoán mà phạt heo một con, giá tiền xưa 1 quan 5 mạch...”.

Hương ước làng Dương Nỗ (Thừa Thiên-Huế) chép: “*Từ nay về sau, các bờ tre trong nội xã đều là để ngăn che, không được bẻ măng, nếu ai phạm thì thu tiền phạt 1 quan, 1 mạch, tái phạm bị đánh 30 roi, thưởng cho người bắt được (kẻ vi phạm) 1 quan”.*

Qua đó ta thấy người Việt Nam xưa rất coi trọng thế giới tự nhiên. Họ suy tôn sông biển, núi rừng, cây cối thành thần thánh. Thiên nhiên là bầu bạn của con người. Đồi núi, vườn tược, ruộng đồng... là nơi để cây cối tồn tại, nảy lộc đâm chồi, khai hoa, kết trái. Con người sống nhờ vào tự nhiên, mang ơn tự nhiên. Vì vậy, vun trồng và bảo vệ cây cối bao giờ cũng vậy, không chỉ là nghĩa vụ, là trách nhiệm mà còn là tình cảm bao la, sâu sắc, là lương tâm cao cả của con người dành cho thiên nhiên và cho chính cộng đồng của mình. ■

Tài liệu tham khảo:

- Về văn hóa và tín ngưỡng truyền thống người Việt, tập 1, Léopold Cadière, Nxb VH TT, 1997.
- Tạp chí Xưa và Nay, Hội KHL SVN, số 59, tháng 1-1999.
- Đại Nam thực lục chính biên, T10, QSQTN, Nxb KHXH, 1963.
- Người xưa với việc trồng cây, Trần Hoàng, Đà Nẵng điện tử, 27-2-2011.



Hỏi: Xin được giải thích ý nghĩa của Truyền pháp, Truyền đăng, Truyền y bát, Truyền tâm, Truyền tâm ấn.
(Một nhóm Phật tử thiền viện Vạn Hạnh, Phú Nhuận, TP.HCM)

Đáp: Truyền là chuyển đến, trao cho để tiếp nối, để phổ biến; là báo cho biết một nội dung nào đó...; Pháp ở đây là giáo lý của Đức Phật; Đăng là đèn; Y bát là y và bát của Tỳ-kheo (thường được hiểu là y bát để khát thực); tâm là tâm (!), là ý, là ý thức...; ấn là khuôn dấu, là in, ấn, áp vào.

Truyền pháp: Truyền, phổ biến giáo lý của Đức Phật. Ví dụ: Thế Tôn truyền pháp cho năm vị Tỳ-kheo nhóm Kiều-trần-như, hoặc giảng pháp cho hai vị cư sĩ đến cung bái khi Đức Phật mới thành Đạo, hoặc 60 vị A-la-hán theo lệnh của Đức Phật đi khắp nơi để truyền pháp... Truyền pháp có thể là truyền riêng cho một người, vài người hay đông đảo quần chúng.

Truyền đăng: Truyền ngọn đèn Chánh pháp, soi rọi tâm mọi người để xóa tan các phiền não. Truyền đăng còn có nghĩa là sự giữ gìn, nối tiếp mạng mạch Phật giáo liên tục, không bị tắt, bị ngưng trệ... Ví dụ: *Cảnh Đức truyền đăng lục* (được soạn năm 1004) là sách nói về sự truyền thừa, sự tiếp nối ngọn đèn Pháp từ các vị Cổ Phật đến chư Tổ của các tông phái, gồm tất cả là 1.701 vị.

Truyền y bát: Truyền y và bát của vị thầy, vị thiền sư cho người đệ tử xuất sắc nhất để vị đệ tử thay thầy hoằng dương Chánh pháp, giữ gìn mạng mạch của Phật giáo, của tông môn. Truyền y bát cũng có nghĩa tương tự như truyền đăng. Có nhiều giai thoại, truyền thuyết về việc truyền y bát, y bát của Đức Phật được truyền cho đến hơn một ngàn năm sau được nhiều sách ghi lại: các bản *Sớ giải bộ Phật sử*, *Luật tạng của Nhất thiết hữu bộ*, *Pháp uyển châu lâm*, *Đại Đường Tây Vực ký*, *Cảnh Đức truyền đăng lục*... và rất nhiều Thiền tịch khác. Các sách có nhiều chỗ khác nhau, mâu thuẫn nhau, nhưng chủ đề chính vẫn là y và bát của Đức Phật được truyền qua rất nhiều thế hệ.

Tổng hợp và lược thuật như sau: Trong quá khứ, có 10 anh em đều là Bích-chi Phật để lại y để truyền cho Đức Phật Thích-ca Mâu-ni. Để Thích lấy y ấy đưa vào tháp thờ, chờ đến thời Đức Phật Thích-ca để trao y cho Ngài. Về sau, Để Thích hóa thành người đi săn, lấy y ấy đổi y cho Đức Phật khi Ngài vừa mới xuất gia. Thế Tôn mặc y ấy trong suốt 6 năm tu khổ hạnh (có bản ghi rằng Ngài mang y ấy suốt 50 năm). Đến khi y đã cũ, Đức Phật lượm vài liệm của

người chết để may y khác cho Ngài. Đức Phật lại trao y này cho Tôn giả Ma-ha Ca-diếp. Từ đó y được truyền lần lượt cho 32 vị Tổ Thiền mà vị cuối cùng là Lục tổ Huệ Năng. Có bản chép rằng sau khi được Đức Phật truyền y, Tôn giả Ca-diếp đem y vào núi Kê Túc, thiền định và chờ đến tương lai trao cho Đức Phật Di-lặc.

Về bát thì có bản bảo rằng bát là do bốn vị Thiên vương dâng cho Đức Phật, vốn là bốn cái bát nhưng lại hóa thành một bát. Sau khi Đức Phật nhập Niết-bàn, bát được thờ tại Tỳ-xá-ly; cứ vài trăm năm bát lại tự động dời đi nơi khác, đến tận Tích Lan, Trung Quốc..., sau đó lại trở về Ấn Độ rồi lên trời Đâu-suất. Các giai thoại, như đã nói, có nhiều chỗ khác nhau, mâu thuẫn nhau và chứa những nội dung khó tin, nhưng tất cả đều mang ý nghĩa tượng trưng cho sự truyền pháp từ Đức Phật.

Truyền tâm: Mang ý nghĩa của truyền tâm, truyền tâm ấn thường được hiểu là truyền cái dấu ấn của tâm thầy, thầy “chứng nhận và đóng dấu” rằng người đệ tử xứng đáng thay thế thầy nối tiếp mạng mạch thiền môn, đứng đầu tông môn, trụ trì tự viện...; do đó mà tâm ấn thường được hiểu là khuôn dấu của tâm (mind seal), trong tâm; tuy vô hình vô tướng nhưng lại là sự chứng nhận vị thế, phẩm cách của người được truyền. Hiểu như thế e không trọn nghĩa vì có thể được hiểu truyền tâm ấn là sự trao quyền! Có lẽ nên hiểu tâm ấn là sự ráp vào, vừa vặn, trùng khớp giữa tâm thầy và tâm đệ tử. Lại nữa, tâm ấn không chỉ được truyền cho riêng một người mà có thể cho nhiều người. Như thế, người truyền và người được truyền đều có tâm trùng khớp, hoàn toàn giống nhau, là một.

Ngoài ý nghĩa thông thường về truyền pháp, nội dung các giai thoại, truyền thuyết về việc truyền y bát, truyền tâm, truyền tâm ấn, có lẽ bắt nguồn từ giai thoại Đức Phật “niêm hoa vi tiếu”, ngài Ca-diếp mỉm cười và được Đức Phật tuyên bố trao cho ngài Chánh pháp nhãn tạng... tại núi Linh Thứu; Sơ Tổ Bồ-đề-đạt-ma truyền y cho Nhị tổ Huệ Khả; Ngũ tổ Hoàng nhải truyền y cho Lục tổ Huệ Năng (như được ghi trong *Lục tổ đàn kinh*). Và từ đời Đường về sau, văn học Thiền của Trung Quốc phát triển mạnh và ý nghĩa sự trao truyền như trên gây ấn tượng kỳ thú cho người đọc và người sáng tác.

Có lẽ ta nên hiểu việc truyền y bát quả thực đã được thực hiện nhưng không phải y bát được truyền liên tục từ Đức Phật. Điều hợp lý hơn của việc truyền pháp, trong trường hợp truyền riêng, trong sự việc vị thầy, vị Thiền sư trao bài kệ phó pháp cho đệ tử hay cho ai đó để khích lệ, để hướng dẫn việc tu tập. Điều này vẫn gần như là truyền thống của các chùa Thiền, chùa Tịnh ở Trung Quốc, ở Việt Nam, v.v...

Một ý nghĩa tích cực trong việc truyền y bát, truyền tâm, truyền tâm ấn, truyền kệ là sự thể hiện tình cảm thâm thiết của thầy đối với trò. Và, dù các thuật ngữ trên lắm khi chỉ có ý nghĩa tượng trưng, các vị đệ tử, Phật tử các thế hệ sau tăng thêm phần tin tưởng vào chư Thầy, Tổ của tông môn, tin tưởng vào sự diệu dụng của Phật pháp, của Thiền tông.

Bàng Ấn

Tôn tạo tượng Phật là một pháp môn tu

Tôn tượng Đức Phật tọa thiền được tôn tạo gần giống như người thật, cao 110cm. Tôn tượng rất phù hợp để tôn trí lộ thiên như: ngoại thất, vườn Thiền hoa viên Phật giáo. Zen Art tôn tạo với hai chất liệu đá Cẩm thạch trắng và composite.



C. TY MỸ THUẬT XÂY DỰNG
ZEN ART
TRẠI SÁNG TẠO MỸ THUẬT

64 đường 27, Hiệp Bình Chánh,
Thủ Đức, TP.HCM

0909 319 882 (Hoàng Đức Diên)

Email: mythuatzen@gmail.com

Website: www.zenart.com.vn

Facebook: mythuat.zen@facebook.com



PHÒNG KHÁM BỆNH NHÂN ĐẠO (Hội CTĐ Q.1) TẶNG QUÀ TRONG MÙA VU LAN BÁO HIẾU

Bài và ảnh: **PHÁP TUỆ**

Trong mùa Vu-lan báo hiếu, Phòng khám bệnh Nhân đạo - Nam Thành thánh thất, 124-126, Nguyễn Cư Trinh, Q.1

đã tổ chức phát quà cho đồng bào nghèo, người khuyết tật, người già neo đơn và các em học sinh có hoàn cảnh khó khăn.

Vào khoảng 9 giờ ngày 29-8-2015, khai mở chương trình phát quà, đại huynh Chí Đạt, Chánh hội trưởng NTTTT kiêm Trưởng ban Điều hành PKB Nhân đạo (tức Thạc sĩ Nguyễn Hữu Nhơn) phát biểu về ý nghĩa mùa Vu-lan báo hiếu; kế đó chuyển sang phần trao quà cho các cụ, các cô bác và các em học sinh. Mỗi phần quà trị giá 250.000đ gồm có: gạo, đường, dầu ăn, bột ngọt. Với tổng số quà là **250 phần**, được phát tại chỗ là 40 phần và chuyển quà đến phát ở các nơi: Hội CTĐ Q.1 (Trường Trẻ em cơ nhỡ 15/5), Hội CTĐ phường Nguyễn Cư Trinh, Trung tâm Unesco VH TT&TT, Viện Đào tạo Phát triển giáo dục HTQT, Cơ sở Khuyết tật An Phúc, UBMTTQVN Q.1 - P.Cầu Kho, UBND P.12, Q.3...

Được biết, từ tháng 1/2015 đến nay Phòng khám bệnh Nhân đạo - Nam Thành thánh thất đã có nhiều đợt phát quà với tổng số tiền **406.317.000đ**. Chúng tôi xin tán dương tấm lòng nhân ái của các nhà hảo tâm và sự đóng góp nhiệt tình của Thạc sĩ Nguyễn Hữu Nhơn cùng thân quyến và bạn bè đã thiết thực mang lại tình yêu thương đến với cộng đồng.



món quà vùng cao Tây Bắc

TÂM KHOA

Thu về trên vùng cao Tây Bắc mang khí lạnh se se làm cảnh vật đẹp hơn, nên thơ hơn. Đây là lúc mùa lúa đang vào độ chín vàng đẹp nhất trên các thửa ruộng bậc thang, là mùa thu hoạch táo mèo mang vị hương chanh, chua thanh, kết tinh từ hương rừng và gió ngàn. Lên đây vào mùa này bạn sẽ choáng ngợp bởi phong cảnh hùng vĩ của núi rừng, hoa và núi đẹp như truyện cổ tích.

Nhưng còn có một sản vật, ít người biết và nhắc đến, đó là những rừng chè trên vách núi, những đồi chè bậc thang và những đồi chè hình trái tim nằm trên vùng núi cao trên 1.000m này. Giống chè trên đây là giống *chè cổ thụ shan tuyết* (loại thường và loại lá to), những cây trà ở đây mọc tự nhiên có tuổi thọ hàng trăm năm, thân trắng mốc, tạo hình uốn lượn xù xì, cành tỏa ra rất lớn, búp trà to và dày, lá trà xanh ngắt.

Đồng bào các dân tộc sống ở nơi bao đời gắn bó với cây trà, họ ví von trà là vàng xanh của núi rừng ban tặng. Người Mông, người Dao hiện

vẫn giữ được phương pháp chế biến trà đặc biệt của mình. Nhưng trong quá trình phát triển kinh tế, giao lưu văn hóa..., phương pháp chế biến trà xanh dưới xuôi đã du nhập lên đây. Trà cổ thụ được chế biến thủ công theo kiểu trà xanh dưới xuôi được sản xuất khá phổ biến, vẫn chọn một búp hai lá hái về sao suốt bằng phương pháp thủ công để làm ra trà xanh.

Ai lên Tây Bắc quên cầm về một chút trà xanh shan tuyết cổ thụ kết tinh tinh hoa của đất trời về làm quà là thiếu sót. Khác hẳn một số loại trà xanh, *trà xanh shan tuyết* cổ thụ là trà sạch tuyệt đối, không có một chút phân bón, thuốc bảo vệ thực vật nào có mặt trên vùng cao này. Nơi đây khí hậu quanh năm mát mẻ, mùa đông thường không thấy mặt trời, buổi sáng mùa thu búp trà còn ngậm sương mù. Búp trà to và dày như búp lá đa, màu trắng xám có phủ một lớp tơ trắng như bông tuyết. *Trà xanh shan tuyết* có hương và vị rất lưu luyến và đặc trưng riêng, màu nước trà trong veo như ánh nắng

chiều tà nhưng chứa đầy nội chất của trà.

Để thưởng thức món quà quý từ núi rừng phải kết hợp hài hòa kim, mộc, thủy, hỏa, thổ để có chén trà ngon nhâm nhi cùng bạn hữu. Khi pha trà xanh cổ thụ nên dùng nước sôi khoảng 90°C và 8 gam trà cho 3 người dùng. Chọn nước tinh khiết, không mùi không vị, bộ đồ pha trà phải đầy đủ và vệ sinh sạch. Các bước pha trà phải thực hiện tuần tự: Dùng nước sôi 100°C để tráng ấm và chén, sau cho trà vào ấm đổ nước sôi khoảng 90°C ngập trà để đánh thức trà và rót bỏ nước "rửa trà" ra ngay. Tiếp sau đổ nước sôi 90°C vào đầy ấm và đầy nắp đợi 60 giây thì rót ra chén để dùng. Trà xanh cổ thụ có phẩm chất cao, pha đúng cách được tới 7 - 8 lần vẫn giữ được hương và vị.

Lưu ý: Chọn ấm khoảng 150ml - 180ml cho 3 người dùng, không ngâm trà trong nước sôi quá lâu và rót hết nước trong ấm cho mỗi lần pha. Muốn trà đậm hơn theo sở thích sẽ ngâm trà lâu hơn. Chọn ấm pha trà bằng đất Tử Sa sẽ cảm nhận rất tròn và đầy đủ hương vị tinh tế quyến rũ của trà xanh cổ thụ.

Bắt đầu thưởng thức chén trà, hãy tập trung thưởng thức hương thơm quyến rũ của chén trà, từ từ nhấp từng ngụm nhỏ để thấy vị trà lan tỏa từ đầu lưỡi qua miệng xuống cổ họng. Đón nhận vị chất ban đầu mà hậu ngọt quay lại liền từ cổ họng.

Thật tuyệt vời, ta sẽ thấy rừng trà bồng bềnh trên mây, tiếng hát vang lên từ rừng của các chàng trai, cô gái Mông, Dao... réo rất mời gọi:

*"Chè Suối Giàng tôi nâng lên môi
Chát sao ngấm ngấm hóa ra bùi
Ngậm càng đậm ngọt dư vang mãi
Như một tình yêu bền lửa đôi".*

Xuân Diệu



Trà Biều
KẾT NỐI NHÂN GIỚI

Giảm 10% khi mua trà
từ 14.8.2015 đến 27.9.2015

0903 848 147
Song Hỷ trà
6A Lê Quý Đôn, P.6, Q.3, TP.HCM



TRÀ CẢNH HẠC



TRÀ OOLONG 68



TRÀ HỒNG HẠC



TRÀ OOLONG ĐẲNG ĐỨNG



TRÀ OOLONG 79



TRÀ LÃO ĐẠI



TRÀ HỒNG LÃO



TRÀ LAM



Điều Khiển bởi: THIÊN PHÚ THẢO

43/2N, Nhà Vua, Mỹ Hòa 1, Trung Chánh, Hóc Môn, TP.HCM

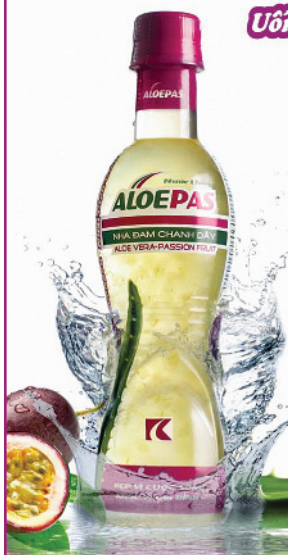
08.37 13 13 13 - 01 666 000 666- 01 222 999 666

WWW: thiephuthao.com - dieukhaocn.vn - Email: dkthiephuthao@gmail.com



Nước Uống
ALOEPAS

Uống Ngon Ngon Nhai Giòn Giòn



○ Công ty TNHH TMDV KHÂM TÍN vừa đưa ra thị trường sản phẩm nước uống **Nha đam - Chanh dây** mang thương hiệu **ALOEPAS** được người tiêu dùng đánh giá rất cao. Ngoài việc kết hợp độc đáo của hai loại thảo dược thiên nhiên mang nhiều dưỡng chất có lợi cho sức khỏe này, nước uống **ALOEPAS** còn mang đến cho người tiêu dùng một trải nghiệm hương vị mới vô cùng hấp dẫn.

○ Với phương châm sản xuất ra những sản phẩm **Đẹp Vì Cuộc Sống, Khỏe Vì Gia Đình**, giải thưởng **Cúp Vàng Chất Lượng Việt Nam** **Phù Hợp Tiêu Chuẩn** chính là ghi nhận xứng đáng dành cho những đóng góp của công ty.



Sản phẩm của : **CTY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KHÂM TÍN**
Số : 284/11 Cò Bắc, Phường, Cò Giang, Q.1, TP.HỒ CHÍ MINH
SXT Nhà máy : **CN NHADAM VINA - CTY TNHH TM DV KHÂM TÍN**
Số 2 Lô A, Cù Xá PHÚ LÂM D, P. 10, Q. 6, TP. HCM, VIỆT NAM
Website : www.khamtin.vn Email : khamtin1668@gmail.com

ĐẸP VÌ CUỘC SỐNG - KHỎE VÌ GIA ĐÌNH

pháp uyển

17/2 - 17/4 Nguyễn Huy Tưởng, P. 6, Bình Thạnh, Tp.HCM

08. 35 035 579 - 08. 36 026 818 - 0916 943 877

lienhe@phapuyen.com - www.phapuyen.com



Công ty TNHH SX-TM

QUANG NGHÊ

QUANG NGHÊ CO., LTD.

NẾN THƠM NGHỆ THUẬT

Chân thành cảm ơn Quý khách đã ủng hộ sản phẩm

Nến Quang Nghê trong suốt thời gian qua

NGÔ HUỆ PHƯƠNG - ĐD: 0989 183 398

- Cung cấp nguyên vật liệu dùng trong sản xuất nến: Hương liệu, dầu parafill, sáp, rau câu, ly thủy tinh, tem, tim đèn...
- Chuyên sản xuất các loại sáp nến thơm nghệ thuật, nến ly cao cấp... Nhận đơn đặt hàng theo yêu cầu của quý khách.

Đặc biệt: Có giá ưu đãi đặc biệt đối với quý khách mua số lượng nhiều.

Cần tìm đại lý ở các chùa, tỉnh thành trong cả nước

Nhà xưởng: 205B/28 Âu Cơ, P.5, Q.11, TP.HCM

Điện thoại: (08) 62738.228 - 38656.506 - Fax: (08) 3865.6506

Email: quangnghecandle@yahoo.com.vn

Website: www.quangnghecandle.com

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN TIẾP VẬN QUỐC TẾ

INTERLOG
YOUR LOGISTICS PARTNER

Tầng 5 tòa nhà Cảng Sài Gòn

3 Nguyễn Tất Thành, P.12, Q.4, TP.HCM. Tel: 0917171948 - 0938734035

"Chuyên giao-nhận hàng hóa, VHP và tranh tượng Phật giáo quốc tế"



THỰC PHẨM DƯỠNG SINH
CHÂN NGUYÊN®

96H Võ Thị Sáu, P.Tân Định, Q.1, TP.HCM

Số 11 đường Số 2, Cư xá Đô Thành, P.4, Q.3, TP.HCM, Tel: 08 22422951

Facebook: chan nguyen

Hotline: 84-8-38251659 - Web: www.channguyen.vn

Sân mây
VĂN HÓA PHẬT GIÁO

Sân Mây CAFE



HAPPY BIRTHDAY

09 - 09 - 2015

Nhà Hàng Chay Sân Mây

771 Lê Hồng Phong (nối dài), P.12, Q.10, Tp.HCM
Tel: (08) 3507 1628 - 01278 99 2009
Web: sanmayrestaurant.com

Cà Phê và Nhà Hàng Chay Sân Mây

155 Nguyễn Văn Thủ, P. Đa Kao, Q.1, Tp.HCM
Tel: (08) 3910 3939 - 01278 77 11 55
Web: sanmaycafe.com

Sân Mây Huế

08 Thanh Tĩnh, p. Vỹ Dạ, Tp. Huế
Tel: 01215 513 539
Web: sanmayrestaurant.com

Sắp phát hành

VĂN HÓA
P HẬT G I Á O

đóng bộ **Tập 1 năm 2015**,
từ số 216 đến số 227
giá: **210.000đ/cuốn**

Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo vừa đóng lại
toàn tập (tập 1 + tập 2)

2007 (tập 2): 160.000VNĐ
2008 (2 tập): 340.000VNĐ
2009 (2 tập): 360.000VNĐ
2010 (2 tập): 380.000VNĐ
2011 (2 tập): 420.000VNĐ
2012 (2 tập): 420.000VNĐ
2013 (2 tập): 420.000VNĐ
2014 (2 tập): 420.000VNĐ



Bạn đọc có nhu cầu liên hệ:

Tòa soạn Tạp chí **VĂN HÓA PHẬT GIÁO**
294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3, TP.HCM

VĂN HÓA
P HẬT G I Á O

Tạp chí của tất cả những ai chấp nhận tư tưởng Phật giáo, quyết tâm xây dựng một xã hội lành mạnh, hiền hòa và bảo vệ, phát huy văn hóa truyền thống của dân tộc.



CÔNG TY CỔ PHẦN SINH HÓA QUỐC TẾ

NHÀ CUNG CẤP SƠN GỖ GỐC NƯỚC HÀNG ĐẦU

THE LEADING WATER-BASED WOOD PAINT SUPPLIER



Tel: 0917 337 500
www.biochem.vn

PHÒNG PHÁT HÀNH KINH SÁCH - VĂN HÓA PHẨM PHẬT GIÁO

TÂM THUẬN

- Kinh, sách văn hóa phẩm Phật giáo
- Pháp phục Tăng, Ni, áo tràng Phật tử, nón tỷ lư...
- Chuông mõ Huế các size.
- Tranh, tượng Phật, hàng mỹ nghệ, lưu niệm...
- Nhận thực hiện in, ấn tống kinh sách theo yêu cầu

Giao hàng tận nơi (08) 2247 7809

Đ/C: Cuối hẻm 380 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3, Tp.HCM
ĐT: 0902 40 47 48 - 0972 898818 - Email: hoinguyen.kt@gmail.com



Ngô Phương Đức: STK: 76935619
Ngân hàng ACB - CN Bình Thạnh
Nguyễn Thị Hối: STK: 1920206053273
Ngân hàng Agribank - CN Bến Thành



Restaurant

Chay

Vegetarian

Với các món ăn chay tinh khiết, nấu theo lối Huế thuần túy
Khung cảnh ấm cúng, thanh nhã và lịch sự

○ **Đặc biệt:** Bánh bèo, bánh nậm, bánh bột lọc, cuốn diếp, cuốn rối, bánh ướt cuốn vụn hoa, gỏi và trộn, gỏi mít trộn, cơm sen, bún Huế, cơm hến chay, bún hến chay...

Giờ mở cửa: Từ 6 giờ - 22 giờ

Buổi sáng: Còn có điểm tâm, cà-phê và nước uống



○ **Địa chỉ:** 11 Trần Nhật Duật, P.Tân Định, Q.1, TP.HCM

○ **Điện thoại:** (08) 384 82612 - 0909 023469
hoan hi gặp anh Lành (quản lý)

Trân trọng kính mời

VĂN HÓA
PHẬT GIÁO

- Quý độc giả có nhu cầu viết bài và chụp ảnh về nhà hàng chay, quảng bá thương hiệu hay đưa tin về công tác từ thiện, chuyên mục y tế cũng như đăng quảng cáo...
- Xin vui lòng liên hệ: đạo hữu **Pháp Tuệ**
- ĐT: **0913 810 082**
- Email: **bongnguyen.vhpg@gmail.com**

Đieu Tuong Am
NGHỆ THUẬT PHẬT GIÁO



ĐIEU TUƠNG AM NAM KỲ
 382B NAM KỲ KHƠI NGHĨA, P. 8, Q. 3
 ĐT: (08) 38 484 558 - HOTLINE: 0906 955 663

ĐIEU TUƠNG AM 3/2
 212 BA THẮNG HẢI, P. 12, Q. 10
 ĐT: (08) 38 684 913 - HOTLINE: 0902 848 363

ĐIEU TUƠNG LƯU LY QUANG (NGỌC LƯU LY)
 382G NAM KỲ KHƠI NGHĨA, P. 8, Q. 3
 ĐT: 0938 959 503

www.dieutuongam.com

Cơ sở Hồng Ân laminate

- Cung cấp các loại tranh laminate,
- Tranh sơn dầu, tranh thư pháp,
- Tranh đèn led, đồng hồ lịch vạn niên
- In ảnh và gia công ép laminate



Đc: 36/11/1 Lũy Bán Bích,
 P. Tân Thới Hòa, Q. Tân Phú, Tp. HCM
 Đt: 08.39612835-0903685605-0903969396
 Email: honganart @ymail.com

TOP TEN TRAVEL
www.toptentravel.com.vn

ĐC: 02 Giải Phóng, P. 04, Tân Bình, HCM
ĐT: (08) 6683 0006 | DD: 0933 27 3378

Tour chuyên đề du lịch Phật Giáo, tâm linh đặc sắc.

TOUR NƯỚC NGOÀI	
CAMPUCHIA (4N): Siem Reap - PhnomPenh	2.950.000 đ
SINGAPORE-MALAYSIA (6N)	11.900.000 đ
HÀN QUỐC (5N)	14.900.000 đ
CHÂU ÂU (9N): Đức - Hà Lan - Bỉ - Pháp	58.900.000 đ
MỸ (10N): Liên tuyến Đông Tây	71.900.000 đ

TOUR TRONG NƯỚC	
ĐÀ LẠT (3N):	KH Thứ 5 hàng tuần 1.498.000 đ
PHAN THIẾT (2N):	KH Thứ 7 hàng tuần 1.183.000 đ
NHA TRANG (3N):	KH Thứ 5 hàng tuần 1.598.000 đ
MIỀN TRUNG (4N):	KH Thứ 5 hàng tuần 5.950.000 đ

HÀNH HƯƠNG ĐẤT PHẬT MYANMAR
(Yangon Bago Golden Rock)

KH: 10/9, 28/10, 25/11, 23/12 (4N) 11.900.000

VĂN HÓA PHẬT GIÁO đã có mặt tại các phòng phát hành Kinh sách và các sạp báo trong thành phố.

Giá: 20.000 đồng

PHÁT HÀNH VÀO NGÀY 1 VÀ 15 HÀNG THÁNG

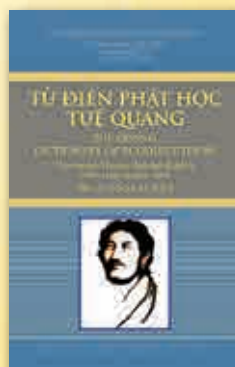
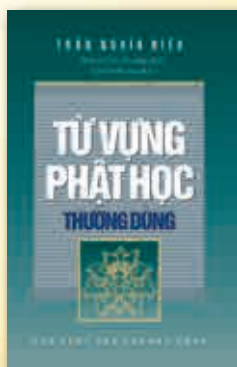


NHÀ SÁCH VĂN THÀNH

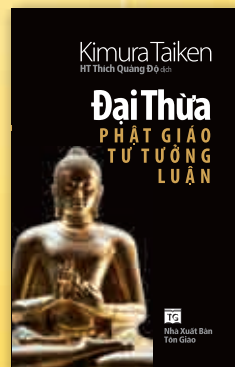
Số mới: 411 Hoàng Sa – phường 8 – quận 3 – TP.HCM
(Số cũ: 60/116 Lý Chính Thắng – P.8 – Q.3 – TP.HCM)

Tel: 08.38482028

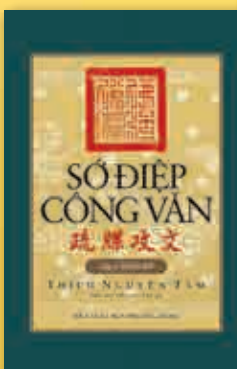
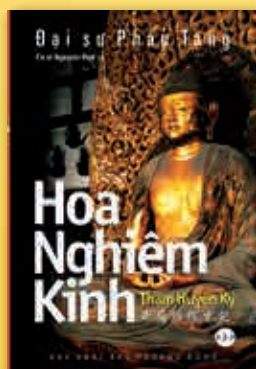
Nhà Sách Văn Thành Kính Giới Thiệu Từ Điển và Các Bộ Sách Lớn



Trọn bộ 8 tập



Trọn bộ 8 tập

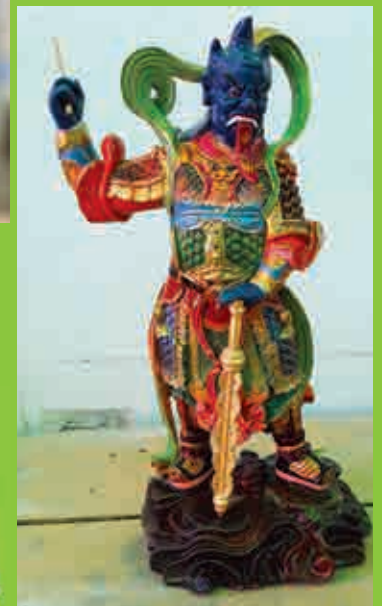


Trọn bộ 4 tập

CHI NHÁNH QUẬN 9

Nhà số 14, đường số 8, P.Phước Bình, quận 9, TP.HCM. ĐT: 728 0174 - DD: 0909.093.106

Nhà sách chúng tôi có dịch vụ chuyên tư vấn về xuất bản, in ấn, lo mọi thủ tục giấy phép và thực hiện chế bản các thể loại kinh sách văn hóa phẩm Phật giáo bằng chữ Hán, Pali và Sanskrit.



CÔNG TY TNHH SX-TM HOA TIỀN
Showroom: BB3 Trường Sơn, P.15, Q.10, TP.HCM
 Nhà xưởng: Thuận Giao, Thuận An, Bình Dương
 Liên hệ: Nguyễn Hữu Minh, ĐT: 0908 381 867